



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM NĂM 2023



<http://vnies.edu.vn>

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG.....3

- Giới thiệu về Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.....3
 - Chức năng, nhiệm vụ.....3
 - Cơ cấu tổ chức, nhân sự.....4
- Thông điệp của Lãnh đạo Viện6

PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023.....7

- Hoạt động nghiên cứu khoa học8
 - Đề tài/Nhiệm vụ nghiên cứu các cấp8
 - Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.....71
 - Các đề án, dự án nghiên cứu.....99
- Hoạt động khoa học khác106
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành.....122
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học.....125
- Hoạt động hợp tác quốc tế.....127
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.....129
- Hoạt động giáo dục và thực nghiệm khoa học giáo dục.....133
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện.....139
- Hoạt động đoàn thể.....140

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024.....148

- Hoạt động nghiên cứu khoa học148
- Hoạt động khoa học khác148
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành.....149
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học.....150
- Hoạt động hợp tác quốc tế.....150
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.....150
- Hoạt động thực nghiệm khoa học giáo dục.....151
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện.....152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CT	Chương trình
ĐH	Đại học
GDĐH	Giáo dục Đại học
GDMN	Giáo dục Mầm non
GDPT	Giáo dục Phổ thông
GDTH	Giáo dục tiểu học
GDTX	Giáo dục Thường xuyên
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
SGK	Sách giáo khoa
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Viện KHGDVN	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

GIỚI THIỆU VỀ VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

● Chức năng, nhiệm vụ

1) Nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục các cấp học và cho các đối tượng người học; nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

2) Thực nghiệm và chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục, các mô hình và chương trình giáo dục tiên tiến ở các cấp học phù hợp với các vùng miền khác nhau của đất nước và phù hợp với các đối tượng người học;

3) Tổ chức đào tạo tiến sĩ về các chuyên ngành của khoa học giáo dục; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về xây dựng, triển khai các chương trình nghiên cứu, đào tạo tiến sĩ; tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi và hợp tác chuyên gia về khoa học giáo dục;

4) Thu thập, xử lý, dự báo, lưu trữ, truyền thông về khoa học giáo dục, những kinh nghiệm giáo dục, những thành tựu hiện đại về khoa học giáo dục trong nước và trên thế giới; xuất bản các ấn phẩm, tạp chí trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Viện và theo quy định của pháp luật; thực hiện các hoạt động bồi dưỡng, dịch vụ thông tin về khoa học giáo dục theo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân;

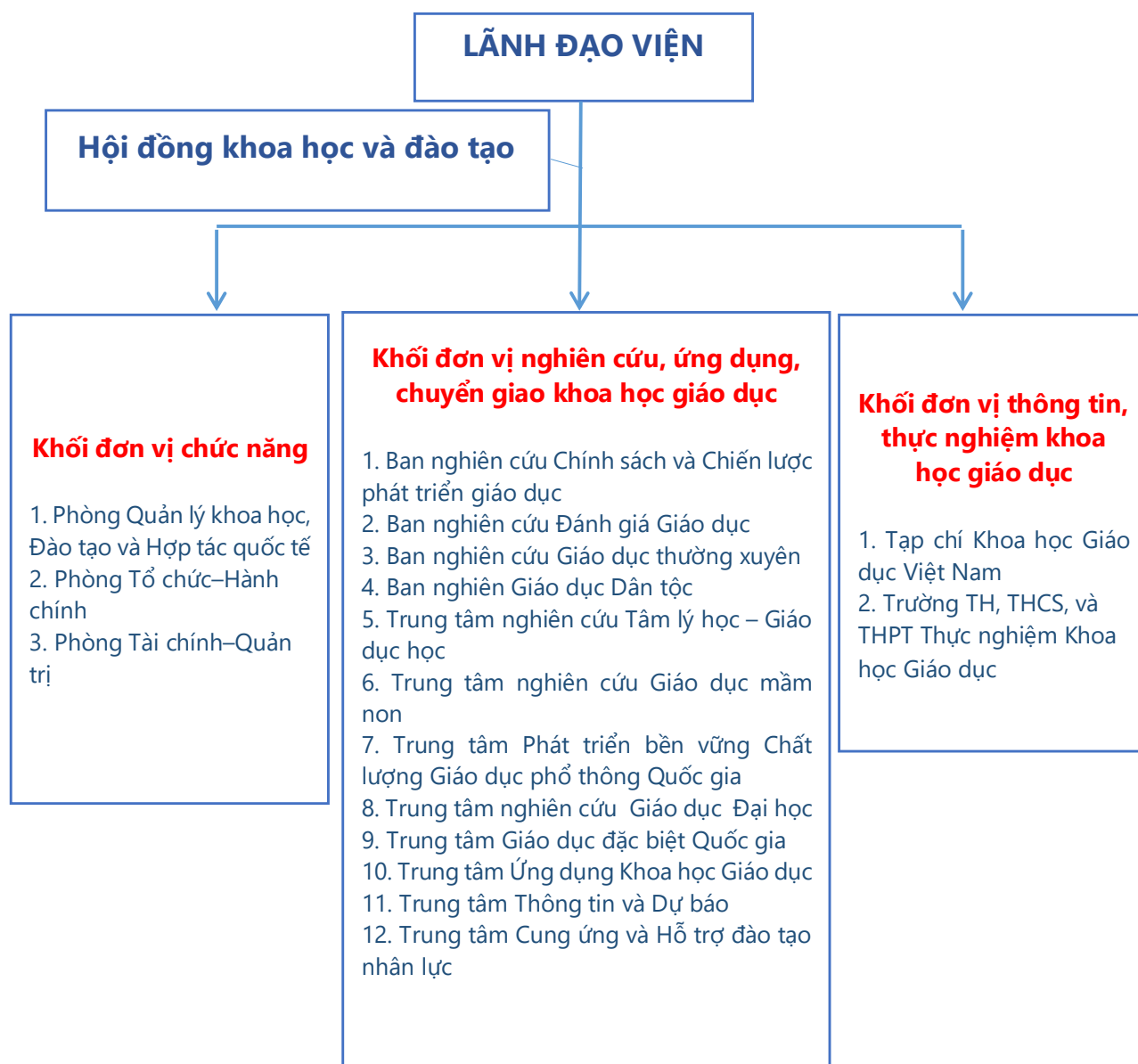
5) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao.

● Cơ cấu tổ chức, nhân sự

Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11/12/2017 và Quyết định số 5513/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện KHGDVN gồm 16 đơn vị thuộc/trực thuộc: 3 phòng chức năng; 11 đơn vị nghiên cứu, ứng dụng; 02 đơn vị thông tin và thực nghiệm KHGD. Trong đó, 9/16 đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng.

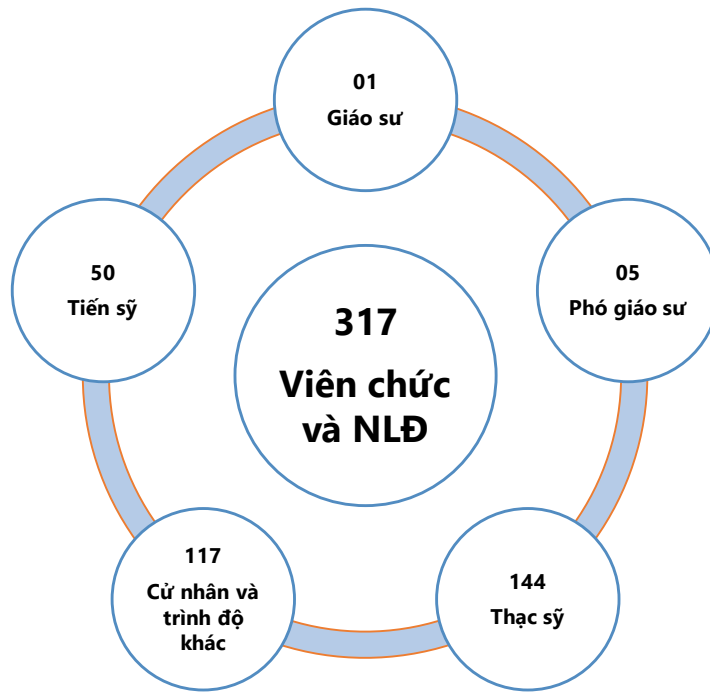
Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11/12/2017 và Quyết định số 5513/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện KHGDVN gồm 16 đơn vị thuộc/trực thuộc, tuy nhiên đến năm 2023, thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện tiếp nhận thêm Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và cung ứng nhân lực, cơ cấu hiện nay: 03 phòng chức năng; 12 đơn vị nghiên cứu, ứng dụng; 02 đơn vị thông tin và thực nghiệm Khoa học giáo dục. Trong đó, 10/16 đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM



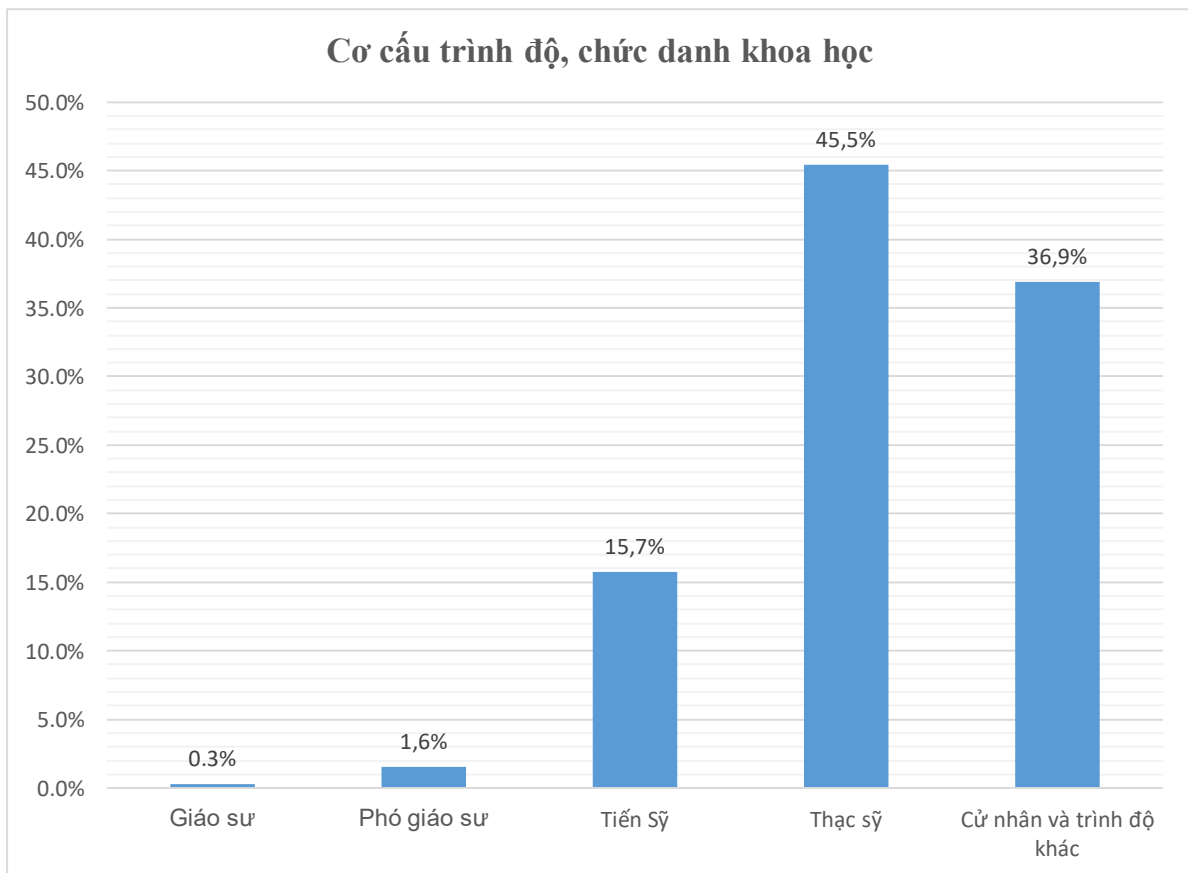
Bên cạnh 17 đơn vị thuộc, trực thuộc, Viện còn có trường Quốc tế Hà Nội (HIS) - là liên doanh giữa Viện KHGDVN với Công ty phát triển trường Quốc tế (ISD) để tổ chức giáo dục học sinh từ mầm non đến hết lớp 12 theo chương trình giáo dục quốc tế của tổ chức IBO.

Nhân lực: Tính đến 31/12/2023, tổng số viên chức, người lao động của Viện là 317 người, trong đó: Về trình độ, có: 01 Giáo sư, 05 Phó Giáo sư, 50 Tiến Sĩ, 144 Thạc sĩ, còn lại là cử nhân và trình độ khác (Sơ đồ 1).



Sơ đồ 1. Cơ cấu người lao động

● **Về cơ cấu trình độ/Chức danh khoa học:**



Thông điệp của Lãnh đạo Viện

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Viện KHGDVN đã kế thừa và phát huy thành tựu của các Viện nghiên cứu tiền thân, tạo lập cơ sở xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam hiện đại, tiên tiến, mang bản sắc dân tộc, góp phần giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục của đất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.



GS.TS. Lê Anh Vinh- Viện trưởng

Là cơ quan nghiên cứu quốc gia, Viện KHGDVN không ngừng phấn đấu để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia giải quyết những vấn đề do thực tiễn đổi mới, phát triển giáo dục đặt ra, đồng thời chủ động đi đầu trong việc nghiên cứu luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước; thực hiện các nghiên cứu và tư vấn về quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, chuyển giao công nghệ giáo dục, kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục; đào tạo sau đại học; tăng cường hợp tác giao lưu với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, từng bước đóng góp thiết thực, có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tin tưởng rằng, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan nghiên cứu, các trường học và các bạn đồng nghiệp trong nước, ngoài nước, Viện sẽ có những đóng góp ngày càng mạnh mẽ hơn vào việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao của đất nước.

PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Năm 2023 qua các con số

60

Đề tài/Nhiệm vụ nghiên cứu

(49 ĐT/NV chuyển tiếp; 11ĐT/NV giao mới, trong đó 31 ĐT cấp Bộ; 18 ĐT thuộc CT cấp bộ và 11 cấp Viện)

52

Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng

(22 nhiệm vụ nghiên cứu; 30 nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý)

32

Dự án, Đề án nghiên cứu

(trong đó có 25 dự án/đề án phối hợp với các tổ chức quốc tế uy tín)

53

Hội thảo, diễn đàn

(trong đó có 15 hội thảo, diễn đàn có yếu tố nước ngoài)

39

Sách/tài liệu tham khảo

(03 chương sách quốc tế; 35 sách trong nước và 01 tài liệu tham khảo)

03

Khóa bồi dưỡng

(đã cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về GD hòa nhập cho 215 học viên; đang bồi dưỡng 72 học viên)

21

Số Tạp chí KHGD

(12 số thường kì; 05 số đặc biệt; 04 số tiếng Anh)

81

Nghiên cứu sinh

(đang đào tạo: 81 NCS; đã bảo vệ: 17 NCS; Quyết định công nhận học vị: 19 Tiến sĩ)

218

Bài báo, bài hội thảo

(33 bài báo quốc tế; 167 bài báo và 18 bài hội thảo trong nước)

2690

Học sinh phổ thông

(1474 Tiểu học; 710 THCS; 506 THPT)

3000

Học sinh tham gia thực nghiệm

Giáo dục đặc biệt

132 HS thụ hưởng dịch vụ đánh giá, tư vấn sau đánh giá; 26 HS tham dự lớp chuyên biệt độ tuổi Tiểu học và THCS (bán trú)

Khoảng 3000 lượt HS nhận can thiệp hỗ trợ theo hình thức nhóm hoặc cá nhân (trung bình khoảng 30 HS/tháng)

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CÁC CẤP

Năm 2023, Viện KHGDVN thực hiện 60 đề tài/nhiệm vụ nghiên cứu các cấp, trong đó có 11 đề tài cấp bộ được giao mới. Các đề tài/nhiệm vụ bao phủ hầu hết các lĩnh vực: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục dân tộc, giáo dục thường xuyên, giáo dục đặc biệt, đánh giá giáo dục, chính sách và chiến lược phát triển giáo dục, tâm lý học - giáo dục học.



Số lượng đề tài/nhiệm vụ đang thực hiện của Viện năm 2023

i) Giáo dục mầm non

Lĩnh vực Giáo dục mầm non có 04 đề tài (03 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Viện), nghiên cứu theo hướng ứng dụng kỹ thuật số để chăm sóc, giáo dục trẻ; xây dựng công cụ đánh giá chất lượng giáo dục mầm non.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục mầm non địa phương theo mục tiêu phát triển bền vững SDG 4 của Liên Hợp Quốc (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-09).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất tiêu chuẩn cơ sở vật chất nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-19).
- ✓ Nghiên cứu giải pháp ứng dụng kỹ thuật số theo tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào chăm sóc, giáo dục trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non tại khu công nghiệp, khu chế xuất, (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021.VKG.02).
- ✓ Nghiên cứu xu hướng thế giới về giáo dục cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-03).

ii) Giáo dục phổ thông

Lĩnh vực giáo dục phổ thông có 24 đề tài/nhiệm vụ các cấp (11 đề tài cấp bộ, 12 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, 01 nhiệm vụ cấp bộ trọng điểm về giáo dục bảo vệ động vật hoang dã).

Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu mô hình dạy học tài năng, những thách thức và giải pháp trong tổ chức dạy học tích hợp, xây dựng chuẩn đánh giá

năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đặc biệt là nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học cụ thể, trong từng cấp học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu những thách thức và đề xuất giải pháp trong tổ chức dạy học các môn tích hợp ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông theo Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-23).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình giáo dục học sinh tài năng ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-24).
- ✓ Nghiên cứu đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ thực tế tăng cường (AR) trong dạy học môn toán cấp tiểu học (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-25).
- ✓ Nghiên cứu phát triển năng lực số cho học sinh trung học cơ sở (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-26).
- ✓ Nghiên cứu và xây dựng bộ tiêu chí trong văn hóa ứng xử của giáo viên và học sinh Trung học phổ thông trong dạy và học trực tuyến (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-33).
- ✓ Nghiên cứu những thách thức và vấn đề đặt ra đối với giáo viên khi thực hiện Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-05).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác của học sinh cấp Trung học cơ sở (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-06).
- ✓ Nghiên cứu đánh giá tác động của dạy thêm, học thêm đối với việc dạy và học trong nhà trường phổ thông (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-07).
- ✓ Nghiên cứu phát triển cộng đồng học tập chuyên môn của giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-08).
- ✓ Thư viện trường học đáp ứng yêu cầu đổi mới CTGDPT và yêu cầu chuyển đổi số (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-12).
- ✓ Hội nhập quốc tế về giáo dục phổ thông – Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực châu Á và giải pháp cho Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-20).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Tiếng Việt cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.03).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Toán cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.04).

- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Đạo đức và Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.05).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.06).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Khoa học và Tin học – Công nghệ cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.07).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Giáo dục thể chất và Nghệ thuật cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.08).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Toán cấp THCS và THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.09).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Ngữ văn cấp THCS và THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.10).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Lịch sử và Địa Lý cấp THCS và THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.11).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Nghệ thuật cấp THCS và THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.12).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Khoa học tự nhiên cấp THCS và các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học cấp THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.13).
- ✓ Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn Giáo dục công dân cấp THCS, môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp THPT trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.14).
- ✓ “Giáo dục bảo vệ động vật hoang dã trong nhà trường phổ thông khu vực Tây nguyên”, (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số: B2022-VKG-02.MT.TĐ)

iii) Giáo dục đại học

Lĩnh vực GDĐH có 03 đề tài (02 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp Viện), nghiên cứu về hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học, chính sách thu hút và sử dụng nhân lực, chính sách tài chính trong GDĐH trong bối cảnh đại dịch covid.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu trải nghiệm học tập của sinh viên đại học trong các biến động xã hội (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-10).
- ✓ Định hướng chiến lược phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-17).
- ✓ Nghiên cứu chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-06).

iv) Giáo dục thường xuyên

Lĩnh vực giáo dục thường xuyên có 03 đề tài: 02 đề tài cấp bộ; 01 cấp Viện.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu giải pháp quản lý trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên trong giai đoạn hiện nay (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-29).
- ✓ Giải pháp nâng cao chất lượng học tập tại nơi làm việc nhằm xây dựng Đơn vị học tập, góp phần thực hiện Đề án xây dựng Xã hội học tập 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-13).
- ✓ Nghiên cứu các rào cản ảnh hưởng tới học tập của người lớn tại trung tâm học tập cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-10).

v) Giáo dục dân tộc

Lĩnh vực giáo dục dân tộc có 05 đề tài: 03 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp Viện, tập trung nghiên cứu đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ giáo viên dạy tiếng dân tộc trong trường phổ thông, nghiên cứu về mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú, về việc cấp chứng chỉ tiếng dân tộc cho GV.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số trong trường phổ thông (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-32).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-15).

- ✓ Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-16).
- ✓ Nghiên cứu năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-05).
- ✓ Nghiên cứu thực trạng phân luồng học sinh sau THCS ở tỉnh Hòa Bình (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-09).

vi) Giáo dục đặc biệt

Lĩnh vực giáo dục đặc biệt có 05 đề tài các cấp (03 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp Viện). Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu phát triển năng lực tương tác giữa phụ huynh và trẻ rối loạn phổ tự kỷ, nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục tiểu học dành cho HS khuyết tật nhìn.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Phát triển năng lực tương tác tại gia đình giữa phụ huynh với trẻ rối loạn phổ tự kỷ (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-27).
- ✓ Nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục tiểu học dành cho học sinh khuyết tật nhìn học hòa nhập dựa trên chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-14).
- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn về tổ chức, hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-18).
- ✓ Xây dựng hệ thống bài tập phát triển từ vựng cho trẻ khiếm thính có sử dụng thiết bị trợ thính từ 0 – 3 tuổi (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-04).
- ✓ Thực trạng thiết bị dạy học tại các trường chuyên biệt ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-08).

vii) Đánh giá giáo dục

Lĩnh vực đánh giá giáo dục có 06 đề tài, nhiệm vụ các cấp (01 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài thuộc Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018). Đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá hiệu quả của chính sách xã hội hóa xuất bản SGK phổ thông, đặc biệt là nghiên cứu hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất HS theo môn học, hoạt động giáo dục ở các cấp học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Đánh giá hiệu quả của chính sách xã hội hóa xuất bản sách giáo khoa phổ thông tại Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-31).

- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học của xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất HS theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.01).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.15).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở THCS theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.16).
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh theo môn học, hoạt động giáo dục ở THPT theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.17).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học của thiết kế công cụ đánh giá năng lực và phẩm chất (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.02).

viii) Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục

Lĩnh vực Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục có 05 đề tài, nhiệm vụ các cấp cụ thể: 04 đề tài cấp Bộ, 01 hoạt động quản lý điều hành Ban chủ nhiệm Chương trình nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong các môn học và hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu Luật học tập suốt đời, định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục VN giai đoạn 2021-2030, chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-30).
- ✓ Cơ sở khoa học của các đề xuất định hướng nghiên cứu về khoa học giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-21).
- ✓ Nghiên cứu định hướng xây dựng Luật HTSD (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-22).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất chính sách quốc gia chuyển đổi số trong quản lý trường học ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2021.VKG.04).
- ✓ Hoạt động quản lý điều hành của Ban chủ nhiệm Chương trình (Chương trình cấp Bộ, mã số CT.2022.10.VKG.18).

ix) Tâm lý học – Giáo dục học

Lĩnh vực Tâm lý học – Giáo dục học có 05 đề tài, nhiệm vụ các cấp, cụ thể: 02 đề tài cấp Bộ và 03 đề tài cấp Viện. Các đề tài/nhiệm vụ tập trung nghiên cứu phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho GV THPT; Vấn đề

áp lực nghề nghiệp giáo viên, cơ sở khoa học để xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho GV.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho giáo viên trung học phổ thông đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2023-VKG-28).
- ✓ Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên Trung học cơ sở và định hướng khắc phục trong bối cảnh thực thi chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Đề tài cấp Bộ, mã số B2022-VKG-11).
- ✓ Phân tích tác động hỗ trợ xã hội đối với giáo viên trong bối cảnh Covid 19 (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-01).
- ✓ Cơ sở khoa học của việc xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho giáo viên phổ thông tại Việt Nam (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-02).
- ✓ Xác định tương quan giữa việc sử dụng mạng xã hội với cảm xúc và hành vi của học sinh THCS (Đề tài cấp Viện, mã số V2022-07).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ TÀI/NIỆM VỤ KHCN NGHIỆM THU NĂM 2023

**Đề tài: NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG KỸ THUẬT SỐ
THEO TIẾP CẬN MÔ HÌNH HỆ SINH THÁI VÀO CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ Ở
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT**

Mã số: B2021-VKG-02

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Nga.

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất giải pháp ứng dụng kỹ thuật số (KTS) theo tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào chăm sóc, giáo dục (CS, GD) trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non (GDMN) tại khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX) góp phần nâng cao chất lượng CS, GD trẻ mầm non tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng 4.0, nhu cầu ứng dụng KTS trong CS, GD trẻ ngày càng cao, đặc biệt ở các cơ sở GDMN tại KCN, KCX. Việc ứng dụng KTS theo tiếp cận hệ sinh thái có vai trò quan trọng như một phương tiện tổ chức, quản lý, chỉ đạo, đáp ứng nhu cầu phát triển GDMN: giúp trẻ thêm hứng thú hoạt động, phát triển các kĩ năng sống cần thiết; hỗ trợ giáo viên lập kế hoạch, phối hợp với cha mẹ trẻ tổ chức thực hiện các hoạt động CS, GD trẻ có chất lượng; giúp cha mẹ trẻ là công nhân tại các KCN được tăng cường kiến thức, kĩ năng CS, GD trẻ tại gia đình; giúp cộng đồng xã hội được góp phần vào sự phát triển GDMN địa phương.

Mô hình ứng dụng KTS theo tiếp cận hệ sinh thái trong GDMN được xác định là mô hình đồng tâm phát triển; trong mối quan hệ đa phương, đa chiều dựa trên chức năng nhiệm vụ của các lực lượng tham gia có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến trẻ em độ tuổi mầm non để kết nối với nhau, tác động tương hỗ qua các ứng dụng KTS, tạo thành mạng lưới đa thành phần gồm các cơ sở GDMN (công lập và ngoài công lập), cha mẹ trẻ, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn với mục đích chung là giúp trẻ em mầm non địa phương phát triển toàn diện. Để mô hình này hoạt động phù hợp thì cần đảm bảo các yêu cầu về điều kiện cơ sở vật chất, các lực lượng giáo dục tại địa phương có nền tảng năng lực số cơ bản. Các hình thức, phương pháp hoạt động được thực hiện theo quy trình thống nhất và linh hoạt, lấy trẻ làm trung tâm.

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy mặc dù điều kiện ứng dụng KTS ở các cơ sở GDMN tại KCN, KCX đã từng bước được nâng lên. Các ứng dụng KTS được ứng dụng trong nhiều hoạt động từ lập kế hoạch, quản lý đến tổ chức thực hiện, tìm

kiểm thông tin về chăm sóc, giáo dục ở trường cũng như ở nhà. Tuy nhiên, việc ứng dụng KTS trong GDMN, đặc biệt là các cơ sở ngoài công lập vẫn còn nhiều bất cập như: cơ sở vật chất còn thiếu đồng bộ; kỹ năng ứng dụng KTS của đội ngũ CBQL, GV, cha mẹ trẻ còn hạn chế; sự kết nối giữa các lực lượng giáo dục của địa phương trong các hoạt động mang tính tự phát; sự phối hợp của đội ngũ GDMN còn thụ động trong khi nhu cầu cần hỗ trợ nguồn thông tin về nơi gửi trẻ, địa chỉ hỗ trợ trực tuyến, tăng cường kiến thức, kỹ năng cho giáo viên mầm non, cho cha mẹ trẻ (chủ yếu là công nhân nhập cư) rất lớn. Vì vậy, cần thiết có các giải pháp để đáp ứng các nhu cầu này.

Việc xây dựng và triển khai các giải pháp ứng dụng KTS theo tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào CS, GD trẻ ở các cơ sở GDMN với sự kết nối của các tổ chức, cá nhân tại KCN, KCX vì sự phát triển của trẻ mầm non địa phương góp phần tích cực giảm thiểu các rào cản, thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận với GDMN có chất lượng. Kết quả thử nghiệm các giải pháp tại KCN Yên Trung, Yên Phong, Bắc Ninh bước đầu cho thấy tính phù hợp, tính hiệu quả và khả thi của các giải pháp trong việc giúp CBQL, GV, cha mẹ trẻ và cộng đồng được kết nối với nhau thông qua các ứng dụng KTS. Từ đó có được địa chỉ tin cậy để chia sẻ nguồn thông tin, dữ liệu chung; giúp GV, cha mẹ trẻ có cơ hội tăng cường kiến thức nuôi dưỡng CS, GD trẻ; giúp các tổ chức cộng đồng tại địa phương, doanh nghiệp... trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện tốt hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của mình góp phần thúc đẩy chất lượng GDMN địa phương.

Khuyến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cần có những văn bản, chính sách, hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc triển khai các hoạt động ứng dụng KTS tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào CS, GD trẻ ở trường mầm non.

Đối với chính quyền địa phương các cấp: Có lộ trình phát triển GDMN địa phương, chủ động phối hợp, kêu gọi sự tham gia của các lực lượng giáo dục tại địa phương, đặc biệt tại các địa phương có KCN, KCX cần có sự tham gia phối hợp của doanh nghiệp, Ban quản lý các khu công nghiệp trong việc thúc đẩy GDMN địa phương phát triển.

** Đối với các Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo:* Triển khai, tổ chức các cuộc thi liên quan đến ứng dụng KTS, các cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử và phát động phong trào sử dụng công nghệ trong dạy học ở trường mầm non. Đồng thời, các nhà trường tổ chức các hoạt động mẫu/dự giờ để giáo viên có cơ hội chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Đối với các cơ sở giáo dục mầm non: Tăng cường đầu tư, bổ sung đầy đủ các trang thiết bị KTS và có kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ trong nhà trường. Đặc biệt, quan tâm đến hệ thống mạng Internet và tốc độ đường truyền để GV và nhà trường có thể tìm kiếm thông tin, chia sẻ dữ liệu, học tập, kết nối hiệu quả.

Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm, kết nối trực tuyến với cha mẹ trẻ, các chuyên gia về GDMN, về CNTT-TT... để chia sẻ về phương pháp ứng dụng KTS trong CS, GD trẻ đạt hiệu quả.

Đối với giáo viên mầm non: Tăng cường các hoạt động phối hợp giữa gia đình - nhà trường - cộng đồng trong tổ chức các hoạt động ứng dụng KTS tiếp cận mô hình hệ sinh thái vào CS, GD trẻ.

* *Đối với cha mẹ trẻ:* Tích cực trau dồi kiến thức, kỹ năng về CS, GD trẻ tại gia đình, phối hợp với GV qua các ứng dụng KTS; quản lý và giám sát hoạt động tương tác với thiết bị KTS của trẻ tại gia đình một cách an toàn và hiệu quả.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 03 bài báo:

1/ *Nhu cầu, điều kiện và khả năng ứng dụng kỹ thuật số vào chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất: nghiên cứu điển hình tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Giáo dục, tập 22, Số 11, tháng 6/2022.*

2/ *Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng kỹ thuật số theo tiếp cận hệ sinh thái vào giáo dục mầm non tại khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất và bài học cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 18 số 11 năm 2022.*

3/ *Digital Application Following Ecosystem In Early Childhood Education In Industrial Parks A Case Study In Ho Chi Minh City, Vietnam. Journal of Positive School Psychology 2022, Vol. 6, No. 5, 5998 – 6006. E-ISSN: 27177564. 6/2022.*

Đề tài: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DẠY THÊM, HỌC THÊM TỚI VIỆC DẠY VÀ HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

Mã số: B2022-VKG-07

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phùng Thị Thu Trang.

Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu chung: Đánh giá tác động của dạy thêm, học thêm (DTHT) đối với việc dạy và học trong nhà trường phổ thông và đề xuất giải pháp đối với vấn đề dạy thêm, học thêm trong nhà trường phổ thông hiện nay (tập trung vào đối tượng các lớp cuối cấp THCS và THPT).

Mục tiêu cụ thể:

- Nghiên cứu cơ sở khoa học của dạy thêm, học thêm.
- Đánh giá tác động về mặt chính sách của dạy thêm, học thêm đến việc dạy và học trong nhà trường phổ thông.
- Đề xuất các giải pháp đối với vấn đề dạy thêm, học thêm trong nhà trường phổ thông.

Kết quả nghiên cứu:

Trên quan điểm DTHT là một hoạt động dạy học, có các thành tố như trong cấu trúc của hoạt động dạy học, là hoạt động dạy và học ngoài giờ chính khóa của nhà trường và có những đặc điểm cụ thể, cùng với đó là các loại hình DTHT, đề tài đã phân tích bối cảnh về kinh tế, xã hội của Việt Nam về vấn đề DTHT, những quy định về DTHT hiện nay, khái quát kết quả khảo sát thực trạng của việc học thêm của HS lớp 9 và lớp 12 tại Việt Nam với tỉ lệ học thêm chủ yếu ở môn Toán và môn Văn trên 60%. Các nghiên cứu tại Việt Nam cũng chỉ ra 2 mặt tác động của DTHT là tác động tích cực (bổ sung kiến thức, nâng cao năng lực của HS, GV hiểu HS hơn, HS tự tin hơn về kết quả học tập...) và tác động tiêu cực (chiếm nhiều thời gian của HS, gia đình khó quản lý con, giảm khả năng tự học hay hứng thú học tập của HS, hạn chế phát triển kĩ năng mềm, bệnh thành tích, mất niềm tin vào hệ thống giáo dục, kinh tế gia đình bị ảnh hưởng...). Bên cạnh đó, đề tài đã nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và xu thế của thế giới về DTHT tại 23 nước khu vực Châu Á, 01 nước khu vực châu Mỹ (Hoa Kỳ), 05 nước khu vực châu Âu và một số tổ chức khác (OECD, Liên minh Châu Âu) để thấy rõ bức tranh về tỷ lệ DTHT, thời lượng DTHT, môn học và hình thức DTHT, chi phí DTHT, các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề DTHT (yếu tố xã hội, yếu tố chính sách, yếu tố trường học, yếu tố gia đình, yếu tố cá nhân), những tác động tích cực và tiêu cực, đồng thời tổng quan kinh nghiệm về các giải pháp cho vấn đề về DTHT (thu thập dữ liệu và thông tin về DTHT, cải cách hệ thống đánh giá, cải cách chương trình giảng dạy, khai thác tiến bộ công nghệ). Đó là những cơ sở để đề tài xây dựng bộ tiêu chí (9 tiêu chí), 04 bộ công cụ (đề thi và các bộ phiếu hỏi định tính, định lượng) đối với các đối tượng khảo sát là cán bộ quản lý, giáo viên,

học sinh và cha mẹ HS để đánh giá tác động DTHT đến việc dạy và học trong nhà trường phổ thông. Kết quả đánh giá của đề tài cho thấy rằng DTHT là nhu cầu của xã hội, trong đó loại hình dạy thêm trong các nhà trường khá phổ biến với các mục đích khác nhau từ nhiều phía; còn dạy thêm ngoài nhà trường cũng đa dạng theo nhu cầu, có thể hỗ trợ, củng cố việc học trên lớp nhưng vẫn cần quan tâm đánh giá và có biện pháp điều chỉnh nội dung giảng dạy cho phù hợp. Đối với việc học thêm thì học thêm dưới các hình thức hỗ trợ kiến thức các môn học trong các nhà trường hiện phần lớn vẫn đang được tổ chức trong các cơ sở giáo dục, mang tính tự nguyện từ phía HS và cha mẹ HS; còn học thêm ngoài nhà trường cũng diễn ra sôi nổi, phổ biến, dưới nhiều hình thức khác nhau (tại trung tâm, nhà giáo viên, địa điểm ngoài nhà trường, trực tuyến, gia sư, ...) đối với HS THCS và THPT, đặc biệt các lớp cuối cấp chuẩn bị thi chuyển cấp nên việc quản lý chất lượng học thêm gặp nhiều khó khăn.

Các tác động của việc DTHT đến việc dạy và học trong nhà trường bao gồm:

- *Tác động về kinh tế:* DTHT ảnh hưởng không nhỏ đến chi tiêu hộ gia đình dành cho việc học thêm của HS nhưng cũng là nguồn thu nhập đáng kể đối với GV. HS trong cùng một điều kiện kinh tế thì việc đi học thêm sẽ giúp các em có kết quả học tập tốt hơn.

- *Tác động về xã hội:* DTHT giúp tăng thành tích của nhà trường, tỉ lệ HS đạt thành tích cao hơn khi nhiều em tham gia học thêm hiệu quả; DTHT giúp GV tự tin hơn, chuyên môn sâu hơn, GV có cơ hội gặp gỡ nhiều HS, hiểu thêm về tâm sinh lý học sinh để áp dụng trên lớp và có xu hướng thay đổi tích cực về mặt phương pháp dạy học ở trường cũng như ở lớp dạy thêm nhưng cũng có những trường hợp GV bị ảnh hưởng việc dạy chính vì dành nhiều thời gian cho việc dạy thêm. Đối với HS, DTHT giúp kết quả học tập của các em tốt hơn ở môn Toán và môn Văn (ngoại trừ nhóm HS có điểm trung bình dưới 5.0 ở lớp 12); HS lớp 9 và lớp 12 đi học thêm Toán và Văn thì có thời gian tự học ở nhà nhiều hơn (nguyên nhân có thể đến từ việc các em có nhiều bài tập phải hoàn thành hơn), dẫn đến thời gian các em dành cho các hoạt động khác không còn nhiều; các yếu tố về gia đình của HS (trình độ cha mẹ, kì vọng cha mẹ, điều kiện học tập tại nhà, sự hỗ trợ của gia đình trong học tập...) cũng ảnh hưởng đến việc đi học thêm của các em; việc đi học thêm giúp HS tự tin hơn, đỡ lo lắng hơn về kết quả học tập và thi chuyển cấp. Ngay cả khi môi trường học tập an toàn, tích cực, GV tích cực đổi mới phương pháp thì HS cũng vẫn tham gia học thêm để đạt kì vọng của cá nhân và gia đình, nhất là HS ở vùng miền có truyền thống hiếu học và áp lực thi cử cao như Nghệ An và Hà Nội.

- *Tác động về giới:* nhận thức về nâng cao thành tích và định hướng nghề nghiệp tương lai của HS nữ cao hơn thông qua việc các em dành nhiều thời gian, đầu tư cho việc học thêm, cải thiện kết quả hiện tại và đạt được kì vọng của cá nhân cũng như gia đình.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* đã có rất nhiều chỉ thị, quy định của các cơ quan chức năng về vấn đề DTHT. Trong thực tế, các trường, phòng, sở thuộc ngành

giáo dục và đào tạo không thể quản lý được tất cả các trung tâm/lò luyện thi, các điểm dạy thêm tại các gia đình; Việc DTHT vẫn đang được thảo luận và còn có nhiều ý kiến khác nhau về việc có đưa việc DTHT được chính thức thừa nhận và hoạt động hợp pháp hay không.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* nhìn chung các tỉnh, thành phố cũng đều quán triệt quan điểm chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về vấn đề DTHT thông qua các văn bản, chỉ thị. Tuy nhiên, tình trạng DTHT vẫn diễn ra dưới các hình thức khác nhau (học trực tiếp, trực tuyến, ôn luyện thi chuyển cấp, học ngoại ngữ, tin học...), do nhiều đơn vị tổ chức, cá nhân tổ chức, đặc biệt là DTHT ngoài nhà trường nên cần có sự điều chỉnh về các văn bản, chính sách và tăng cường hơn nữa việc phối kết hợp các cấp, các ngành để văn bản pháp luật được hiệu quả hơn về vấn đề này.

Từ cơ sở khoa học và kết quả đánh giá tác động, đề tài đã đề xuất 7 giải pháp nhằm tăng cường việc quản lý, tổ chức và thực hiện hoạt động DTHT hiện nay tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập. Các giải pháp chú trọng tới các vấn đề đưa DTHT vào ngành nghề kinh doanh có điều kiện, tuân thủ các quy định về nội dung chương trình, xác định rõ đối tượng học thêm, quy định năng lực phẩm chất của GV tham gia dạy thêm, tăng cường thanh tra kiểm tra các hoạt động DTHT, tăng cường rà soát việc thực hiện chương trình chính khóa, tinh giản cả về số lượng và nội dung các cuộc thi, tập trung vào đánh giá năng lực HS, tăng cường công tác truyền thông tích cực với cộng đồng về hoạt động DTHT và các vấn đề liên quan, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và đổi mới phương pháp giảng dạy. Mỗi giải pháp đều được nhóm nghiên cứu làm rõ về căn cứ đề xuất, mục tiêu, nội dung và điều kiện thực hiện giải pháp.

Khuyến nghị:

Đề tài xin được đưa ra một số kiến nghị như sau:

Đối với Quốc hội: Xem xét về việc điều chỉnh Luật đầu tư để có thể đưa được vấn đề DTHT vào danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tiếp tục trình Chính phủ phương án để đưa DTHT vào danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Tăng cường truyền thông về tính hiệu lực của các điều trong thông tư 17 tới địa phương đồng thời tăng cường việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện thông tư 17 cũng như các quy định liên quan tới việc DTHT.

Đối với UBND các tỉnh: Trình hội đồng nhân dân để ban hành khung phí dịch vụ hỗ trợ ngoài học phí theo Luật giáo dục và khoản 2, điều 17 của nghị định 24/2021/CP-NĐ, trong đó có nêu rõ các khoản thu và hỗ trợ về DTHT.

Đối với các sở Giáo dục và Đào tạo:

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc thông tư 17 kết hợp với việc tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường.

- Trong quá trình đề xuất, tham vấn cho UBND tỉnh về khung phí dịch vụ hỗ trợ ngoài học phí, cần quan tâm đến việc xã hội hóa dịch vụ DTHT để GV có nguồn thu nhập chính đáng bằng công sức, năng lực của mình, đảm bảo nâng cao chất lượng dạy học của nhà trường.

- Truyền thông tới các cơ sở giáo dục về những quy định vẫn còn hiệu lực trong thông tư 17 và những quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Nhà trường:

- Tổ chức việc DTHT theo đúng quy định.

- Đề xuất với Sở Giáo dục và Đào tạo các hình thức tổ chức cũng như mức phí DTHT đảm bảo GV có nguồn thu nhập chính đáng, phù hợp với công sức, năng lực của GV để làm cơ sở cho Sở đề xuất Khung phí dịch vụ hỗ trợ ngoài học phí.

- Thực hiện các công tác tuyên truyền tới GV, cha mẹ HS về các quy định của DTHT và những tác động tích cực của việc DTHT đúng quy định cũng như những tác động tiêu cực khi không thực hiện đúng quy định về DTHT.

Giáo viên:

- Thực hiện nghiêm túc các quy định DTHT, rèn luyện nâng cao chuyên môn và xây dựng kế hoạch dạy học trong các nhà trường kể cả chính khóa và các giờ phụ đạo nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của trường, tạo uy tín đối với cha mẹ HS và HS.

- Tham gia tuyên truyền tới cha mẹ HS và HS về các quy định của DTHT cũng như các tác động tích cực và tiêu cực của việc DTHT đến HS.

Cha mẹ học sinh: Tiếp thu những thông tin từ nhà trường và GV về vấn đề DTHT; hiểu rõ mục đích của việc cho con tham gia học thêm dưới các hình thức khác nhau để lựa chọn hình thức phù hợp với con.

Đề tài cũng mong muốn các kết quả của đề tài tiếp tục được nghiên cứu mở rộng với nhiều môn học cũng như tại nhiều địa phương để có thêm được các kết quả mới, hỗ trợ tốt hơn nữa cho công tác quản lý và tổ chức việc DTHT tại Việt Nam.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ Phùng Thị Thu Trang, Thạch Thị Lan Anh, Võ Thanh Hà, Hồ Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Thị Kiều Anh, Trần Thị Bích Ngân, Nguyễn Thanh Nga, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Văn Chiến, Vũ Quốc Chung. *Current Issue of Private Supplementary Tutoring among Final-Year Secondary Students in Vietnam*, Hong Kong Journal of Social Sciences, Vol. 61 Spring/Summer 2023.

2/ Phùng Thị Thu Trang, Hồ Thị Hồng Vân, Thạch Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Nga, Trần Thị Bích Ngân, Nguyễn Thị Kiều Anh, *Cơ sở thực tiễn về dạy thêm, học thêm ở Việt Nam và trên thế giới*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 19, Số 01, Năm 2023.

Đề tài: NGHIÊN CỨU TRẢI NGHIỆM HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TRONG CÁC BIẾN ĐỘNG XÃ HỘI

Mã số: B2022-VKG-10

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hào.

Mục tiêu nghiên cứu:

Tìm hiểu và so sánh trải nghiệm học tập (TNHT) của sinh viên Việt Nam khi thay đổi bối cảnh xã hội để đề xuất giải pháp nhằm điều chỉnh các trải nghiệm học tập cho sinh viên Việt Nam trong những bối cảnh khác nhau.

Kết quả nghiên cứu:

- Qua nghiên cứu những vấn đề lí luận liên quan đến TNHT của sinh viên đại học (SVĐH) trong các biến động xã hội (BĐXH), chúng tôi nhận thấy rằng đây vẫn là một “khoảng trống” nghiên cứu về người học. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo hướng lấy người học làm trung tâm thì những người nghiên cứu về người học, nhằm giúp họ hình thành, nâng cao năng lực, phẩm chất và phát triển bản thân là cần thiết. Chính vì thế, chúng tôi đã đề xuất khung TNHT của SVĐH trong các BĐXH với ba thành tố: Đầu vào là các biến động xã hội; Quá trình trải nghiệm gồm chu trình bốn bước: kinh nghiệm cụ thể, quan sát phản chiếu, kinh nghiệm trừu tượng, và thử nghiệm tích cực; Đầu ra là những thay đổi của SV liên quan đến năng lực, tư duy, hành vi, cảm nhận về xã hội, hành vi và khả năng thích ứng với xã hội. Trong khuôn khổ của đề tài, đối chiếu với ba nhóm hoạt động các cơ sở GD ĐH đang thực hiện trong quản lý hoạt động của SV là: học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động đoàn thể, chúng tôi lựa chọn và tập trung vào năm hoạt động bao gồm: hoạt động học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu khoa học, tham gia các sự kiện xã hội, và hoạt động giao tiếp với môi trường văn hóa – xã hội. Các thành tố này vận hành trong sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng (mục tiêu, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất,... Mô hình được đề xuất là một mô hình động, có sự thay đổi theo các BĐXH và hoạt động học tập của SVĐH cũng như mục tiêu hướng đến đối với thay đổi của SV trong từng BĐXH khác nhau. Do đó, mô hình này có thể áp dụng một cách hệ thống, khoa học nhưng vẫn cần đảm bảo được tính linh hoạt.

- Tìm hiểu cơ sở thực tiễn của đề tài liên quan đến kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn trải nghiệm học tập của SVĐH ở Việt Nam theo trục năm hoạt động của SV ĐH đã được đề xuất ở phần cơ sở lí luận với 4 biến động: Đại dịch COVID-19; Thiên tai; Sự thay đổi công nghệ thông tin và internet; và Sự dịch chuyển địa lý, chúng tôi nhận thấy rằng đây là những biến động mà SV ĐH trên thế giới và ở Việt Nam đều ít nhiều trải qua.

So với thuyết minh đề tài, chúng tôi có thực hiện khảo sát thêm một biến động là sự dịch chuyển địa lý của SV ĐH. Nguyên nhân là qua trao đổi, phỏng vấn

trực tiếp với CBQL, GV, SV và tìm hiểu thực tiễn triển khai của một số nước trên thế giới, xin ý kiến chuyên gia, chúng tôi nhận thấy đây cũng là một BDXH ảnh hưởng lớn đến TNHT của SVĐH, cần được nghiên cứu và có thể tiến hành trong khuôn khổ của đề tài.

Kết quả tìm hiểu cơ sở thực tiễn cho thấy, COVID-19 là biến động có ảnh hưởng đến toàn cầu và có ảnh hưởng lớn đến TNHT của SVĐH. Thời gian đầu khi biến động này xảy ra, hầu hết SVĐH đều khó hoặc không thể ứng phó được, các TNHT đều bị gián đoạn. Giai đoạn sau, một số hoạt động (tự học, học tập trên lớp, nghiên cứu khoa học) được chuyển sang hình thức trực tuyến nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn, một số hoạt động (giao tiếp với môi trường văn hóa-xã hội, tham gia sự kiện xã hội) bị đình trệ trong thời gian dài. Cho đến tận khi xã hội trở về trạng thái "bình thường mới" thì các TNHT của SV mới dần được ổn định. Đến giai đoạn này, ngoài những tác động theo chiều hướng tiêu cực, thì SV mới nhìn lại được một số tác động theo chiều hướng tích cực và phát triển được các kỹ năng của bản thân qua đại dịch. Hiện trạng này xảy ra ở các nước trên thế giới và Việt Nam tương đồng với nhau, chỉ khác là các nước phát triển (như Anh, Mỹ,...) thì sự thích ứng của SV với các TNHT trực tuyến nhanh hơn ở Việt Nam và các nước kém phát triển hơn (Malaysia, Ấn Độ,...). Tương tự như COVID 19, thiên tai là biến động tác động theo chiều hướng tiêu cực đến TNHT của SV ĐH, nhất là ở giai đoạn đầu. Tuy nhiên, với biến động này, SV Việt Nam và SV một số nước (Nhật Bản, Philipines) nhận định là biến động lớn nhất, lớn hơn cả COVID 19 vì COVID 19 chỉ diễn ra trong một giai đoạn, còn một số biến động về thiên tai thì không thể khắc phục triệt để, vẫn thường xuyên lặp lại vào một khoảng thời gian nhất định trong năm (ví dụ như lũ lụt, hạn hán, động đất,...). Ở những thiên tai này, vào những thời gian cao điểm mới xảy ra, một số hoạt động trải nghiệm (học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu khoa học) còn không thể thực hiện trực tuyến vì mất điện, cơ sở vật chất hư hỏng. Một số hoạt động khác thì đình trệ hoàn toàn: giao tiếp của SV với môi trường văn hóa xã hội, tham gia sự kiện xã hội. Sau khi khắc phục được hậu quả của thiên tai, các hoạt động học tập của SV mới dần dần được ổn định lại.

Khác với hai biến động trên, sự dịch chuyển địa lý và sự thay đổi công nghệ thông tin, internet lại là hai biến động tác động đến TNHT của SVĐH theo chiều hướng tích cực nhiều hơn. Sự dịch chuyển địa lý tuy lúc đầu mang lại bất ngờ cho họ nhưng tùy theo khả năng của từng người mà SV có thể thích ứng nhanh hoặc chậm với những biến động này. Các hoạt động giao tiếp với môi trường văn hóa xã hội, tham gia sự kiện xã hội của SV được mở rộng. Họ có cơ hội tiếp cận với những nền văn hóa mới, các hoạt động chưa từng được trải nghiệm. Khi vượt qua được rào cản về ngôn ngữ, văn hóa, SV hoàn toàn có thể hòa nhập và thích nghi. Hoạt động học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu khoa học cũng có những màu sắc mới. Sự thay đổi

công nghệ thông tin và internet mang đến cho SV ĐH những công cụ để trải nghiệm các hoạt động trong thế giới phẳng. Họ có thể học tập trên lớp trực tuyến hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp, tự học thông qua kho tư liệu khổng lồ trên các trang web đáng tin cậy, tham gia các sự kiện xã hội nhanh chóng, giao tiếp với môi trường văn hóa xã hội theo những phương thức hiện đại. Các kỹ năng liên quan đến chuyển đổi số cũng được hình thành và phát triển. Tuy nhiên, vẫn không tránh khỏi một bộ phận SVĐH bị tác động tiêu cực, sa vào thế giới ảo, chỉ dùng phương tiện này như một công cụ để giải trí mà chưa áp dụng được vào các hoạt động học tập.

Đặc biệt, trên thế giới và ở Việt Nam, có những thời điểm, những biến động này xảy ra đồng thời. Đơn cử như thiên tai, lũ lụt xảy ra cùng với COVID 19, sự thay đổi công nghệ thông tin và dịch chuyển địa lý đến cùng với COVID – 19, thậm chí có thời điểm xảy ra đồng thời bốn biến động. Khi có sự diễn tiến đồng thời như vậy, trong giai đoạn đầu, hầu hết các hoạt động học tập đều bị xáo trộn, SV bị tác động tiêu cực và có thể có những tác động trầm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tâm thần. Sau đó dần dần, khi BĐXH được khắc phục thì những hoạt động này mới được vận hành trở lại dần dần. Qua các biến động xã hội, SV cũng phát triển được bản thân, có thêm những năng lực, phẩm chất cần thiết và hữu ích được hình thành. Họ cũng chủ động hơn trong TNHT trong những biến động. Các cơ quan quản lý, cơ sở GD ĐH, GV và cộng đồng cũng tham gia hỗ trợ SV trong những biến động này, giúp họ có thể tăng cường trải nghiệm tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực, thích nghi tốt hơn với bối cảnh.

- Xã hội liên tục thay đổi và các biến động là điều không tránh khỏi vì đây là một trong những yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển. Chính vì thế, dù có những biến động tác động theo chiều hướng tiêu cực, có biến động tác động theo chiều hướng tích cực, và có những biến động tác động theo cả hai chiều hướng, nhưng khi xảy ra, nó vẫn tác động lớn đến TNHT của SVĐH. Chúng ta không thể "chờ" biến động đến thì mới đưa ra các giải pháp để tăng cường trải nghiệm và giúp SVĐH thích nghi tốt hơn trong biến động. Do đó, chúng tôi đề xuất hệ thống giải pháp trên quan điểm tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm, nổi bật cần chú ý để tăng cường trải nghiệm TNHT cho SVĐH trong các BĐXH. Hai giải pháp quan trọng hàng đầu liên quan đến chính sách, cơ chế là Rà soát, đề xuất điều chỉnh, điều chỉnh quy chế SVĐH; và Rà soát, điều chỉnh, xây dựng chính sách tài chính, nghiên cứu khoa học và tình nguyện cho SV trong các BĐXH. Tiếp theo là giải pháp liên quan đến công tác quản lý SV là Đổi mới công tác này. Sau đó là giải pháp liên quan đến triển khai cụ thể đối với GV và SV là Điều chỉnh hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động đoàn thể của SV phù hợp với BĐXH. Cuối cùng là hai giải pháp gắn với đặc trưng trong các BĐXH, Hỗ trợ, tư vấn tâm lý kịp thời và tăng cường GD kỹ năng đặc thù để SV sẵn sàng ứng phó với BĐXH. Chúng tôi cũng đã đưa ra một

số lưu ý liên quan đến việc vận dụng những giải pháp này trong điều kiện thực tế, đó là tính chặt chẽ, gắn kết, hệ thống, phù hợp với văn hóa, linh hoạt với thực tiễn khi vận dụng.

- Các giải pháp được đề xuất trong đề tài đã xin ý kiến chuyên gia qua hình thức trực tiếp qua trao đổi, phỏng vấn, qua hội thảo nhưng chúng tôi chưa có điều kiện để tiến hành khảo nghiệm và thử nghiệm những giải pháp này.

- Với vấn đề TNHT của SVĐH trong các BĐXH, chúng tôi nhận thấy còn một số hướng nghiên cứu tiếp theo, nếu tiếp tục được trong các nghiên cứu khoa học có quy mô bằng hoặc lớn hơn đề tài này thì sẽ có ý nghĩa rất thiết thực góp phần tăng cường trải nghiệm của SV, giúp họ thích nghi tốt hơn với các bối cảnh khác nhau. Trước hết đó là nghiên cứu về TNHT của SV ĐH trong các biến động mang tính chất toàn cầu nhưng có thời gian diễn ra dài, không liên tục ở các quốc gia khác nhau (như: khủng hoảng kinh tế, di dân di cư,...). Tiếp theo là nghiên cứu về TNHT của SV ĐH Việt Nam trong các BĐXH nhưng ở quy mô rộng hơn, với mẫu nghiên cứu toàn diện hơn bao phủ được các khối ngành, các vùng miền và các trường ĐH theo xếp hạng, thậm chí tập trung vào được cả những SV đã tốt nghiệp nhưng trải qua các biến động có tính chất bước ngoặt. Cuối cùng là những nghiên cứu chuyên sâu một hoặc một số trải nghiệm điển hình của SV ĐH trong các BĐXH, ví dụ như tập trung vào hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động học tập trên lớp,... để có thể đưa ra những giải pháp mang tính đột phá cho một hoặc một số hoạt động này.

Khuyến nghị:

Với các cơ quan quản lý giáo dục: 1/ Rà soát, phân tích, đánh giá trên diện rộng thực tiễn TNHT của SVĐH trong các BĐXH và đưa ra các giải pháp liên quan đến quản lý để tăng cường trải nghiệm của SV ĐH trong các BĐXH; 2/ Rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới các văn bản liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH; 3/ Ban hành các văn bản liên quan đến TNHT của SVĐH trong các BĐXH; 4/ Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ SV ĐH trong các BĐXH; 5/ Quan tâm hơn nữa đến thực tiễn hỗ trợ của các cơ sở GD ĐH cho SV khi có BĐXH xảy ra; 6/ Tiếp tục có những tổng kết, đánh giá về sự thích ứng của SV sau mỗi BĐXH xảy ra.

Với các cơ sở giáo dục đại học: 1/ Cụ thể hóa các chính sách liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường; 2/ Triển khai các chính sách hỗ trợ SV ĐH trong các BĐXH; 3/ Có hình thức khuyến khích, động viên các CBQL, GV, SV tích cực hỗ trợ SV tham gia ứng phó với các BĐXH; 4/ Có hình thức nhắc nhở, phê bình các CBQL, GV, SV có hành vi chưa phù hợp trong việc hỗ trợ SV tham gia ứng phó với BĐXH; 5/ Tiến hành các nghiên cứu, liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH để đưa ra được những giải pháp phù hợp và hiệu quả nhất với SV của trường mình và các trường có điều kiện tương tự; 6/ Biên soạn các tài liệu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH; 7/ Công bố các

nghiên cứu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH trên các tạp chí uy tín, hội thảo, hội nghị; 8/ Chuyển giao các kết quả nghiên cứu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH vào thực tiễn các hoạt động quản lý, đào tạo SV của nhà trường để thử nghiệm, điều chỉnh và áp dụng rộng rãi nhằm giúp SV có trải nghiệm tốt hơn trong các bối cảnh khác nhau.

Với các CBQL, GV làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học: 1/ Chủ động nghiên cứu, thực hiện đúng các quy định, văn bản, chính sách liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH; 2/ Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp thông qua các hình thức khác nhau: trực tiếp trao đổi, chia sẻ, qua hội nghị, hội thảo, mạng xã hội,... về kinh nghiệm giúp SV tăng cường TNHT của SV ĐH trong các BĐXH; 3/ Chủ động đề xuất các giải pháp, nội dung có thể tăng cường TNHT của SV ĐH trong các BĐXH; 4/ Đăng ký đề xuất, thực hiện, công bố, chuyển giao các nghiên cứu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH vào thực tiễn giảng dạy của mình; 5/ Luôn luôn lắng nghe, hỗ trợ SV, đặc biệt là khi có BĐXH xảy ra để giúp SV thích ứng được với BĐXH; 6/ Góp ý với đồng nghiệp, SV khi họ có những hành vi làm ảnh hưởng không tốt đến TNHT của SV khi xảy ra biến động hoặc phản ánh lên cấp cao hơn nếu cần thiết 7/ Chủ động gắn kết, phối hợp với cộng đồng để cùng giúp SV thích ứng, trải nghiệm trong BĐXH.

Với các nhà nghiên cứu giáo dục: 1/ Đề xuất và triển khai các nghiên cứu ở quy mô khác nhau, nên là quy mô rộng, khái quát, liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH để đưa ra được những giải pháp phù hợp và hiệu quả nhất với SV ĐH ở Việt Nam nói riêng và SV ĐH nói chung; 2/ Phối hợp với các cơ sở GD ĐH để biên soạn tài liệu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH như: Tài liệu tập huấn cho GV về hỗ trợ SV TNHT trong các biến động xã hội, Tài liệu GD cho SV về các kỹ năng thích ứng với BĐXH,...; 3/ Công bố các nghiên cứu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH trên các tạp chí uy tín, hội thảo, hội nghị, diễn đàn khoa học; 4/ Phối hợp với các cơ sở GD ĐH để chuyển giao các kết quả nghiên cứu liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH vào thực tiễn các hoạt động quản lý, đào tạo SV của nhà trường để thử nghiệm, điều chỉnh và áp dụng rộng rãi nhằm giúp SV có trải nghiệm tốt hơn trong các bối cảnh khác nhau; 5/ Góp ý với các đối tượng liên quan (như đồng nghiệp, GV, SV,...) khi họ có những hành vi làm ảnh hưởng không tốt đến TNHT của SV khi xảy ra biến động hoặc phản ánh lên cấp cao hơn nếu cần thiết.

Với sinh viên: 1/ Chủ động tìm hiểu các văn bản, chính sách liên quan đến TNHT của mình, trong đó có TNHT trong BĐXH; 2/ Tích cực tham gia và tuyên truyền, vận động các bạn cùng tham gia những hoạt động cộng đồng trong khi có BĐXH; 3/ Chủ động rèn luyện, phát triển các kỹ năng cần thiết để ứng phó với những BĐXH khác nhau; 4/ Chủ trì hoặc tham gia đề xuất, triển khai, công bố, chuyển giao kết

quả của các nghiên cứu khoa học liên quan đến TNHT của SV ĐH trong các BĐXH để có thể có những sản phẩm ý nghĩa thiết thực cho bản thân và bạn bè; 5/ Góp ý với các đối tượng liên quan, đặc biệt là bạn bè cùng lớp, cùng trường, cùng nơi ở khi họ có những hành vi làm ảnh hưởng không tốt đến TNHT của SV khi xảy ra biến động hoặc phản ánh cho GV, CBQL, cán bộ đoàn, công đoàn, cố vấn học tập của nhà trường; 6/ Hỗ trợ gia đình, người thân trong khi có BĐXH xảy ra.

Với cộng đồng: 1/ Phối hợp với các cơ sở GD ĐH trên địa bàn để cùng hỗ trợ SV ĐH có hoàn cảnh khó khăn trong khi có BĐXH xảy ra, tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho SV phát triển kỹ năng ứng phó với BĐXH, ...; 2/ Chủ động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn khi có BĐXH; 3/ Góp ý với các đối tượng liên quan khi họ có những hành vi làm ảnh hưởng không tốt đến TNHT của SV khi xảy ra biến động hoặc phản ánh lên cấp cao hơn nếu cần; 4/ Chủ động tham gia xây dựng, đề xuất các chính sách liên quan đến phát triển các THNT, giúp SV ĐH thích ứng tốt hơn với những biến động này; 5/ Tạo điều kiện cho SV được tham gia TNHT tại các cơ sở thực tế: doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội,...để tăng cường trải nghiệm cho họ.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ Nguyen, H. T. ., Vu, N. T. Q., Tran, H.-H. ., Dao, H. T. ., & Nguyen, V. T. . (2023), *Communication activities of students with the social cultural environment during floods: A case study in Thua Thien Hue province, Vietnam*", *Journal of Education and E-Learning Research*, 10(4), 728–734. <https://doi.org/10.20448/jeelr.v10i4.5171>.

2/ Nguyễn Thị Hào, Vũ Thị Quỳnh Nga, Nguyễn Lê Vân Dung, Đào Thanh Hải, Nguyễn Thùy Vinh, Nguyễn Lê Hà (2023), *Trải nghiệm học tập của sinh viên trong đại dịch COVID 19 – Nghiên cứu thực tiễn một số nước trên thế giới và Việt Nam*, *Tạp chí giáo dục* (2023), 23 (số đặc biệt 4), tr.154-159.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC**

Mã số: B2022-VKG-15

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Thị Yên.

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất giải pháp mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Kết quả nghiên cứu:

- Xây dựng cơ sở lí luận về mô hình phát triển bền vững (PTBV) trường phổ thông dân tộc bán trú:

Trường PTDTBT là một trong các trường thuộc hệ thống trường chuyên biệt được qui định tại điều 61, Mục 2, Luật Giáo dục năm 2019. Mô hình trường PTDTBT không chỉ mang ý nghĩa giáo dục mà còn mang ý nghĩa nhân văn “Đưa HS đến trường” cho người học là người dân tộc thiểu số (DTTS), người học thuộc gia đình định cư lâu dài tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Là nơi cung cấp nguồn HS người DTTS có chất lượng cho các trường PTDTNT – nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai góp phần cho sự phát triển KT-XH vùng DTTS, miền núi và của đất nước. Vì thế thông tư 03/2023/TT-BGDĐT là sự cụ thể hoá Luật GD 2019 tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò tổ chức hoạt động của hệ thống trường PTDTBT cần được PTBV.

Vấn đề lí luận ngoài phần tổng quan nghiên cứu các vấn đề, đề tài làm rõ nội hàm của một số khái niệm liên quan đến như mô hình, PTBV và trường PTDTBT. Các phân tích về yêu cầu đổi mới giáo dục và những yếu tố tác động/ảnh hưởng đến sự PTBV của mô hình từ đó xây dựng khung lí luận về mô hình PTBV trường PTDTBT với các thành tố: Tổ chức hoạt động và quản lí; nội dung chương trình; CSVC; môi trường giáo dục; chính sách và xã hội hoá giáo dục làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá và xây dựng các giải pháp mô hình PTBV trường PTDTBT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Trường PTDTBT vừa thực hiện nhiệm vụ của trường phổ thông, vừa thực hiện nhiệm vụ của trường chuyên biệt (dân tộc và bán trú): Nuôi – dạy. Với những điểm khác biệt về qui chế tổ chức hoạt động, môi trường giáo dục (môi trường đa văn hoá) và có các chính sách đặc thù riêng,... Vì vậy mô hình PTBV trường PTDTBT được tiếp cận theo mô hình PTBV nội tại/nội lực (cái đã có) để điều chỉnh phù hợp với hiện tại mà vẫn đảm bảo các điều kiện trong tương lai được cho là cần thiết và phù hợp trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

- Thực trạng sự phát triển của mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú:

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng sự phát triển của mô hình trường PTDTBT: về tổ chức, hoạt động và quản lí; nội dung chương trình; CSVC; môi trường giáo dục; chính sách và xã hội hoá giáo dục; và thực trạng các giải pháp mô hình đang triển khai cũng như những yếu tố tác động. Đề tài đã phân tích những kết quả đạt được đồng thời chỉ ra những điểm còn bất cập đó là: PTBV trường PTDTBT cần các giải pháp mang tính toàn diện bao gồm các thành tố với những nhiệm vụ, tiêu chí của mô hình. Tuy nhiên, các giải pháp đã và đang thực hiện mới chỉ dừng lại ở một mặt, khía cạnh (do nguyên nhân chủ quan và khách quan) dẫn đến một số tiêu chí để PTBV còn nhiều hạn chế. Việc thực hiện các giải pháp chưa hướng tới lâu dài mà thường dừng lại ở giai đoạn trước mắt.

- Đề xuất giải pháp mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục:

Từ nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn, đề tài đã đề xuất 5 giải pháp mô hình PTBV trường PTDBT với 5 thành tố, 6 nhiệm vụ và 68 tiêu chí đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Các giải pháp đưa ra có thể áp dụng để khắc phục những tồn tại trong quá trình PTBV trường PTDTBT góp phần thực hiện bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và mục tiêu PTBV lĩnh vực giáo dục vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Khuyến nghị:

Đối với Chính phủ:

- Cần điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 861/QĐ -TTg phê duyệt danh sách các khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021- 2025 vì những lí do bất cập: nhiều trường PTDTBT có nguy cơ trở về trường phổ thông, tình trạng HS bỏ học, bỏ học giữa chừng tăng cao trong khi điều kiện học tập vẫn còn rất nhiều khó khăn nhưng lại không được hưởng chính sách hỗ trợ.

- Cần điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về qui định chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vì những lí do ở thời điểm hiện tại không phù hợp khi Luật GD thay đổi, một số văn bản dưới luật đã thay đổi như thông tư 03/2023/TT-BGDĐT qui định về qui chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT. Một số qui định chính sách hỗ trợ còn bất cập, không còn phù hợp với thực tế như qui định về khoảng cách 4 km trở lên đối với HS tiểu học và từ 7 km trở lên đối với HS THCS hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Đối với Bộ GD&ĐT:

- Tham mưu, đề xuất với Chính phủ sớm ban hành chính sách hỗ trợ cho người dạy, người nuôi dạy (tăng/dẫn tiết TV đối với cấp TH; nhân viên hỗ trợ; tổ quản lí nội trú;...), chính sách đối với người học (hỗ trợ ăn trưa, đồ dùng học tập,... đối với

HS không thuộc diện hưởng chế độ bán trú nhưng điều kiện học tập, đi lại còn nhiều khó khăn).

- Chỉ đạo đổi mới nội dung, chương trình theo tinh thần của Quyết định 404/TQĐ-TTg: chú ý các nội dung, phương pháp giáo dục đặc thù, giáo dục các kỹ năng mềm trong môi trường bán trú (nội trú). Hỗ trợ và cấp phát các tài liệu liên quan đến nội dung, chương trình giáo dục đặc thù cho các trường PTDTBT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phù hợp với vùng DTTS và miền núi.

Đối với các địa phương vùng DTTS:

- Tổ chức bồi dưỡng/tập huấn, giao lưu để nâng cao năng lực tổ chức, hoạt động và quản trị, quản lý ở các trường PTDTBT nhằm PTBV trường PTDTBT.

- Chỉ đạo các nhà trường vận dụng linh hoạt các giải pháp mô hình PTBV trường PTDTBT phù hợp với điều kiện HS, nguồn lực của nhà trường theo yêu cầu CTGDTP mới.

Đối với các nhà trường PTDTBT:

Huy động các nguồn lực tham gia PTBV mô hình: CMHS, cộng đồng, các nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức Quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ cho các điều kiện đảm bảo PTBV trường PTDTBT.

Đối với sản phẩm đề tài:

Các nhà trường phổ thông có HS bán trú, trường PTDTBT có thể tham khảo triển khai thực hiện các giải pháp mô hình PTBV trường PTDTBT, vận dụng linh hoạt trong từng điều kiện nhà trường cụ thể đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1) Tran Thi Yen (et al), *The Real Situation of the Sustainable Development of Semi- Boarding Ethnic Schools in Vietnam*; *Hong Kong Journal of Social Sciences*; <http://hkjoss.com/index.php/journal/article/view/643/639>. Scopus (Q4)/Web of Science (ESCI); Feb.2023.

2) Trần Thị Yên, *Mô hình phát triển bền vững trường phổ thông dân tộc bán trú: Những vấn đề về lý luận*; Tạp chí Khoa học Giáo dục; Tập 18; số 10; 2022.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
VIỆC TỔ CHỨC DẠY HỌC, KIỂM TRA VÀ CẤP CHỨNG CHỈ
TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI**

Mã số: B2022-VKG-16

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Đào Thị Hồng Minh.

Mục tiêu nghiên cứu:

Đánh giá thực trạng việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số, đề xuất được các nội dung cơ bản về cơ chế quản lý quy định việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Kết quả nghiên cứu:

- Cơ sở lí luận và thực tiễn về đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số:

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS là một lĩnh vực của quản lí nhà nước về giáo dục nhằm thực hiện đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật và chính sách ngôn ngữ của nhà nước đối với việc sử dụng, phổ biến, bảo tồn ngôn ngữ của các DTTS nói riêng, chính sách ngôn ngữ quốc gia nói chung. Mặt khác thực hiện chính sách ngôn ngữ dân tộc còn góp phần quan trọng trong tuyên truyền, vận động đồng bào các DTTS trong thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Đổi mới tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS là khâu cơ bản trong đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, góp phần tạo chuyển biến trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước.

Đề tài đã nghiên cứu làm rõ các khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong quá trình thực hiện đề tài, như: DTTS và vùng dân tộc thiểu số; chính sách và chính sách ngôn ngữ; quản lí, quản trị và cơ chế quản lí; đánh giá chính sách và đánh giá chính sách ngôn ngữ; đánh giá chính sách dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng DTTS.

- Thực trạng tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số: Đề tài đã nghiên cứu và khái quát đặc điểm tình hình các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS; Đánh giá được thực trạng tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng DTTS tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục địa phương; tác động của chính sách hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi.

- Giải pháp đổi mới về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đổi mới:

Đề tài đề xuất 3 giải pháp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tiếng DTTS đáp ứng yêu cầu đổi mới là: Giải pháp về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS; Giải pháp về tổ chức kiểm tra, đánh giá; Giải pháp về cấp chứng chỉ. Mặc dù

mỗi giải pháp mang tính độc lập tương đối. Tuy nhiên, các giải pháp lại có mối liên hệ biện chứng với nhau tạo thành một chỉnh thể. Do vậy, khi triển khai thực hiện các giải pháp các chủ thể quản lý cần thực hiện đồng bộ cả 3 giải pháp, không được xem nhẹ giải pháp nào. Đồng thời cần chú ý đến các yếu tố tác động đến quá trình thực hiện các giải pháp, đảm bảo các giải pháp được thực hiện kết quả cao nhất có thể.

Khuyến nghị:

- Với Bộ GD&ĐT:

Tăng số lượng các trường ĐH, CĐ có ngành đào tạo sư phạm thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS.

Cho phép các trường ĐH, CĐ có ngành đào tạo sư phạm vừa thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho giáo viên, vừa thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng tiếng DTTS cho CBCCV (thành phần 1, thuộc nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4) đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Cho phép mở rộng đối tượng đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng không chỉ thuộc nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4, mà còn đào tạo, bồi dưỡng người DTTS (để bảo tồn, phát huy và phát triển tiếng nói, chữ viết DTTS); và các đối tượng khác có nhu cầu học tiếng nói, chữ viết DTTS (kinh phí từ nguồn ngân sách hoặc nguồn xã hội hoá).

- Nghiên cứu ban hành chương trình khung về bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng DTTS (Quyết định 02/2006/QĐ-BGDĐT ban hành chương trình khung đào tạo GV dạy tiếng DTTS).

Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên:

Đối mới quản lý/ quản trị hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số.

Mở mã ngành đào tạo giáo viên dạy tiếng DTTS đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Các Sở Giáo dục và Đào tạo:

Xây dựng cơ chế phối hợp với các trường ĐH, CĐ, Sở Nội vụ và các đơn vị trong địa bàn đẩy nhanh tiến độ bồi dưỡng tiếng DTTS cho CBCCV thuộc nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4, đáp ứng yêu cầu địa phương.

Các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên: Đối mới quản lý/ quản trị hoạt động tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS cho CBCCV; chủ động phối kết hợp trong bồi dưỡng tiếng DTTS cho CBCCV.

Sản phẩm: Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ Trần Thị Yên, *Chính sách dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số: Thực trạng và giải pháp*; Tạp chí KHGD; Tập 19; số 3; 2023.

2/ Đào Thị Hồng Minh, Cao Việt Hà, *Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên, cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số*; Tạp chí Giáo dục; số 23 (Số đặc biệt 7); 2023.

Đề tài: NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN VỀ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Mã số: B2022-VKG-18

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hưng.

Mục tiêu nghiên cứu:

Xây dựng được luận cứ khoa học về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (GDHN) cho người khuyết tật.

Kết quả nghiên cứu:

- Nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN là việc làm cần thiết. Các luận cứ khoa học bao gồm: Các chủ trương của Đảng, văn bản, quy định của Nhà nước về giáo dục người khuyết tật; văn bản của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện, kinh nghiệm ở một số nước trên thế giới và thực trạng hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Nghiên cứu thực tiễn bao gồm: đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN.

Nghiên cứu cơ sở lý luận về về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cho thấy: 1/ Các quốc gia trên thế giới và Việt Nam đều đã ban hành các văn bản chính sách liên quan đến trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; 2/ Hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN đã được quy định ở một số văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam; 3/ Các khái niệm liên quan đến về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN đã có ở nhiều tài liệu giáo dục học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt.

Từ khảo sát về về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN của 14 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong cả nước cho thấy: 1/ Tên gọi của các trung tâm có khác nhau; 2/ Cơ cấu tổ chức ở mỗi trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN rất đa dạng; 3/ Vị trí việc làm tại các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN còn có sự chùng chéo; 4/ Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên chưa được đào tạo đúng chuyên ngành; 5/ Cơ sở vật chất của các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN có thiếu và chưa đảm bảo; 6/ Các lĩnh vực hoạt động của các trung tâm rất đa dạng (phát hiện sớm, can thiệp sớm, giáo dục chuyên biệt, hỗ trợ giáo dục hòa nhập, hướng nghiệp, dạy nghề).

Từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nhóm nghiên cứu đã đề xuất 06 nhóm nội dung cơ bản trong quy định về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN, bao gồm: 1/ Vị trí của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN trong hệ thống giáo dục quốc dân, 2/ Nhiệm vụ và quyền hạn của trung tâm hỗ trợ

phát triển GDHN; 3/ Cơ cấu tổ chức của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; 4/ Hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; 5/ Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; 6/ Cơ sở vật chất, tài chính và tài sản của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN.

Các nội dung đề xuất về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN đã được nhóm nghiên cứu đưa ra xin ý kiến ở 3 tọa đàm, bao gồm các nhà quản lý giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của trung tâm. Kết quả các buổi tọa đàm đều thống nhất về các nội dung được đề xuất.

Khuyến nghị:

Từ kết quả nghiên cứu trên của nhiệm vụ này, chúng tôi đề xuất những khuyến nghị như sau:

Đối với Bộ GD&ĐT:

Nghiên cứu, hoàn thiện các vấn đề còn bất cập hoặc chưa theo đúng các chuẩn mực quốc tế trong các quy định đối với giáo dục cho người khuyết tật để sửa đổi, bổ sung hoặc phối hợp với các Bộ ngành liên quan sửa đổi bổ sung những bất cập trong việc ban hành, thực hiện, giám sát và chế tài thực hiện.

Nghiên cứu lựa chọn mô hình sắp xếp trên cơ sở các văn bản của Liên Hiệp Quốc Việt Nam đã cam kết thực hiện và chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, đặc biệt những văn bản từ 2015 cam kết thực hiện Quyền của người khuyết tật.

Chủ trì xây dựng và ban hành Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN; xây dựng hệ thống thông tin và cơ chế quản lý thông tin về người khuyết tật trên toàn quốc.

Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế, xã hội đặc thù của từng địa phương, xác định quy mô xây dựng trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN nhằm đảm tất cả người khuyết tật được hưởng quyền được giáo dục, giáo dục có chất lượng ít nhất ở cấp tiểu học và từng bước ở cấp trung học cơ sở.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ *Phẩm chất đạo đức của nhân viên hỗ trợ giáo dục hòa nhập trong các cơ sở giáo dục công lập*, Tạp chí Giáo dục; Tập 22, Số đặc biệt, tháng 10, năm 2022.

2/ *Thực trạng tổ chức và hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Khoa học, Volume 67, Issue 5A, tháng 12/2022.

Đề tài: MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC AN TOÀN SỐ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số: V2021-11

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Hoàng Phương Hạnh.

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu các yếu tố tác động năng lực an toàn số của học sinh cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

- Nghiên cứu lí luận về các khung năng lực số và khái niệm an toàn số:

An toàn số có thể được định nghĩa là "hạnh phúc tích cực của người dùng Internet và sức khỏe văn hóa mạng cho cộng đồng Internet "(Putnam & Pulcher, 2007, trang 73). An toàn số liên quan đến sự hiểu biết về hành vi trực tuyến và nhận thức sâu sắc về cách giao tiếp và bảo vệ bản thân trong không gian mạng, bao gồm danh tính, sử dụng an toàn và có trách nhiệm, và quản lý các mối quan hệ trực tuyến. Việc phát triển năng lực an toàn số tập trung vào việc giúp học sinh trở thành người học và công dân kỹ thuật số có trách nhiệm và có trải nghiệm trực tuyến tích cực. Với phạm vi tiếp cận rộng rãi của World Wide Web, thông tin và việc truyền thông hiểu biết và nhận thức về những nguy cơ tiềm ẩn vốn có của việc tham gia vào môi trường đó cho lứa tuổi thanh thiếu niên ngày càng trở nên quan trọng (De Paor & Heravi, 2020). Đảm bảo rằng trẻ em có thể có sự hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng của việc thực hiện trách nhiệm đối với sự an toàn trực tuyến của mình (bao gồm cách hành vi và hoạt động trực tuyến của các em ảnh hưởng đến cả bản thân và những người khác) và phát triển các kỹ năng để đánh giá một cách nghiêm túc thông tin trực tuyến, sẽ là điều cần thiết để đảm bảo an toàn số trong tương lai. Điều này cũng đòi hỏi một chuẩn mực về nghi thức mạng, trách nhiệm và sự văn minh trong các không gian công cộng ảo. Searson et al. (2015) đã định nghĩa công dân số là "người sở hữu các kỹ năng và kiến thức để sử dụng Internet hiệu quả, đặc biệt là để tham gia vào các hoạt động xã hội và công dân một cách trách nhiệm". Searson sau đó bổ sung thêm các nhân tố về giao tiếp và cộng tác số, nghi thức mạng, sức khỏe và quyền công dân mạng.

Để thúc đẩy và phát triển an toàn số, chúng ta cần phải nhìn xa hơn việc giáo dục trong nhà trường để cân nhắc các bối cảnh học tập không chính thức cũng như chính thức. Chúng ta cần lưu ý về nhiều bên liên quan tham gia, từ giáo viên và phụ huynh đến các thành viên cộng đồng và các nhà cung cấp công nghệ thương mại. Mục đích chính cần là khơi dậy tư duy phản biện trong giới trẻ và đảm bảo rằng các em chủ động trong việc bảo vệ chính mình. Những người trẻ tuổi cần được trao quyền bằng cách nâng cao thái độ kiên cường và kỹ năng, thông qua kinh nghiệm,

tư duy chấp nhận rủi ro và thất bại. Do đó, việc bảo vệ trẻ em khỏi mối nguy hiểm của Internet bằng cách lọc thông tin, theo chúng tôi, sẽ không cho phép các em phát triển các kỹ năng cần có để tự bảo vệ mình.

- Khảo sát các yếu tố tác động trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu quốc tế:

Chúng ta cũng cần đảm bảo rằng tất cả các thành viên trong xã hội đều được trang bị để đối phó với các mối đe dọa đối với an toàn số, nhất là nhóm đối tượng yếu thế. Ví dụ đối với học sinh ở Singapore nơi giáo dục sức khỏe mạng là một phần của chương trình giảng dạy, các em không có quyền truy cập Internet tại nhà tỏ ra ít quan tâm hơn đến các vấn đề về quyền riêng tư và bắt nạt trên mạng so với những em có quyền truy cập (Majid et al., 2016; Majid et al., 2020). Kết quả của nghiên cứu này cho thấy học sinh có điểm trung bình môn cao hơn, tham gia nhiều hoạt động ngoài giờ lên lớp đa dạng và có trải nghiệm học tập tích cực hơn cũng có xu hướng phát triển năng lực an toàn số tốt hơn. Trong tương lai cần có nhiều nghiên cứu tiếp nối để xem xét liệu đây có phải là kết quả của khoảng cách kinh tế xã hội hay không, bởi các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn cũng thường ít có điểm số cao và có điều kiện tham gia nhiều hoạt động học tập phong phú trong và ngoài trường học. Kết quả của nghiên cứu này cũng không đồng nhất với phần lớn các nghiên cứu trên thế giới cho thấy có sự khác biệt trong năng lực an toàn số giữa học sinh nam và nữ. Điều này có thể do mẫu nghiên cứu ban đầu là những em học sinh tham gia cuộc thi Thách thức Tư duy thuật Toán BEBRAS, vốn không thể đại diện cho sự khác biệt giữa học sinh nam và nữ nói chung trên thực tế. Như vậy, các nghiên cứu trong tương lai cũng cần xem xét sâu hơn các yếu tố ảnh hưởng từ giới tính.

- Đề xuất một số kết luận và khuyến nghị về thúc đẩy giáo dục năng lực an toàn số cho học sinh phổ thông:

Nhóm nghiên cứu đề xuất rằng có ba nhóm vấn đề cần được xem xét để thúc đẩy an toàn số và đảm bảo rằng trẻ em được trang bị để đối phó với bất kỳ thách thức nào mà các em phải đối mặt trong thế giới số. Mối quan tâm đầu tiên liên quan đến việc hình thành khái niệm về an toàn số. Khái niệm cốt lõi là an toàn số trong khi đáng ra phải là an toàn theo nghĩa rộng rãi hơn. An toàn số là một thành phần của an toàn.

Chúng ta cần xây dựng một quan niệm phức tạp hơn, đa chiều và được khái niệm hóa về an toàn số và các yếu tố hoặc đặc điểm của nó cùng với mối liên hệ của nó với vấn đề an toàn. Cộng đồng và xã hội cần được tuyên truyền và thuyết phục về tầm quan trọng và giá trị của khái niệm an toàn ở nghĩa rộng nhất. Như vậy, cần phát triển một sự đồng thuận về một định nghĩa ngắn gọn về an toàn và an toàn số (xã hội, tâm lý, thể chất và nhận thức), song song đó cũng cần phải nâng cao nhận thức về thực tế rằng an toàn số là một phần của an toàn tổng thể.

Thứ hai, chúng ta cần quan tâm đến sự phát triển công nghệ và những thách thức được đặt ra. Thay vì tập trung vào an toàn của người học, vai trò của công nghệ trong hệ thống giáo dục thường được thúc đẩy bởi các thế lực bên ngoài (lợi ích thương mại, các tổ chức chính phủ, lợi ích chính trị, tuyên truyền, v.v.). Hơn nữa, sự phát triển của công nghệ đang đặt ra các mối đe dọa đối với việc duy trì an toàn số (ví dụ: tăng cường giám sát, quản lý hành vi cá nhân của học sinh, dữ liệu lớn và phân tích hành vi học tập, trí tuệ nhân tạo). Những thách thức phát sinh từ các xu hướng kỹ thuật xã hội này cần giải quyết.

Điều này đòi hỏi chúng ta cần xây dựng một hiểu biết sâu rộng về mối quan hệ tương hỗ giữa công nghệ và con người; chúng ta đang định hình các công nghệ mà chúng ta sử dụng và các công nghệ đó cũng đang định hình chúng ta và cách chúng ta sống cuộc sống của mình trong một xã hội kỹ thuật số. Do đó, chúng ta cần liên tục đánh giá các công nghệ mà chúng ta sử dụng theo chu kỳ. Kinh nghiệm ở một số nước là thành lập một uỷ ban gồm các bên liên quan để thảo luận và xác định việc sử dụng công nghệ một cách hợp lý.

Thứ ba là những vấn đề liên quan đến giáo dục an toàn số. Chúng ta thiếu các hướng dẫn, bồi dưỡng đào tạo, và các công cụ cho các học viên được xây dựng dựa trên nghiên cứu khoa học. Các chương trình giảng dạy hiện tại của nhà trường trên thế giới không tích hợp giáo dục an toàn số một cách hiệu quả. Trọng tâm của các chương trình này thường là đặt ra các giới hạn và quy định, hơn là tập trung vào phương pháp tiếp cận nhằm cân bằng các kỹ năng, hướng tới sự đồng cảm, lòng trắc ẩn, tự điều chỉnh, tự nhận thức, nhận thức cộng đồng và các hệ thống hỗ trợ. Nói rộng ra, chúng ta cần các kinh nghiệm triển khai thực tiễn đa dạng, linh hoạt và bền vững để hỗ trợ sự phát triển của an toàn số trên các môi trường học tập trong bối cảnh một xã hội dân sự (văn hóa, nền tảng kinh tế xã hội, hệ tư tưởng, v.v.). Chúng ta cũng cần tính đến mức độ hiểu biết về thông tin khác nhau và có sự hiểu biết sâu sắc hơn về sự khác biệt theo các yếu tố như giới tính và tình trạng kinh tế xã hội. Các nhà giáo dục an toàn số sẽ được trang bị tốt hơn để đảm bảo rằng tất cả học sinh đều được hưởng lợi từ các chương trình được thiết kế để phát triển kiến thức thông tin, quyền công dân số, kỹ năng và khả năng phục hồi kỹ thuật số, bất kể hoàn cảnh, khả năng tiếp cận các nguồn lực và trải nghiệm trước đây của các em.

Muốn được như vậy, chúng ta cần tích hợp vấn đề an toàn xuyên suốt chương trình giảng dạy. Cần tạo ra sự cân bằng giữa các cơ hội học tập và sử dụng các giao thức trong giáo dục an toàn số. Điều quan trọng là phải khuyến khích các nhà giáo dục chịu trách nhiệm nhiều hơn trong việc phát triển các biện pháp này. Ngoài ra, thanh thiếu niên nên được tạo điều kiện tham gia nhiều hơn vào việc thiết kế và thực hiện các nghiên cứu và cung cấp thông tin về chính sách và thực hành trong lĩnh vực này.

Đề tài: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG HỖ TRỢ XÃ HỘI ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Mã số: V2022-01

Chủ nhiệm đề tài: CN. Nguyễn Minh Đức.

Mục tiêu nghiên cứu:

Phân tích được các tác động hỗ trợ xã hội đối với giáo viên trong bối cảnh Covid-19 và từ đó đề xuất một số khuyến nghị sự cần thiết hỗ trợ cho giáo viên trong thời kì Covid và hậu Covid.

Kết quả nghiên cứu:

- Những kết quả nghiên cứu lý luận cho thấy vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của hỗ trợ xã hội đối với con người nói chung và đối với đối tượng giáo viên nói riêng đặc biệt là trong những bối cảnh khó khăn, khủng hoảng.

Xuất phát từ quan điểm ứng phó với căng thẳng, có thể thấy hỗ trợ xã hội tác động đến sức khỏe bằng cách bảo vệ con người khỏi những tác động tiêu cực của căng thẳng. Một mặt hỗ trợ xã hội là cách thức mà con người ứng phó đối với những căng thẳng gặp phải trong cuộc sống, đồng thời chúng tác động đến con người hướng họ đến những cách thức, chiến lược ứng phó với căng thẳng tích cực như tìm kiếm các hỗ trợ thông tin, hỗ trợ cảm xúc hay các hỗ trợ đồng hành.

Từ quan điểm nhận thức xã hội, hỗ trợ xã hội sẽ làm cho những suy nghĩ tiêu cực và cảm xúc tiêu cực ít xuất hiện hơn, cũng như làm cho những người được nhận hỗ trợ có suy nghĩ và cảm xúc tích cực hơn.

Theo quan điểm kiểm soát xã hội, cơ chế kiểm soát của các quan hệ xã hội được hiểu là những hỗ trợ xã hội vô hình. Việc một cá nhân tham gia vào trong các mạng lưới xã hội có thể giúp cho họ điều chỉnh các hành vi theo các chuẩn mực của nhóm theo một cách vô thức, từ đó cải thiện các biểu hiện hành vi chưa hợp chuẩn của bản thân từ đó có thể cải thiện sức khỏe thể chất, tinh thần của họ.

Hỗ trợ xã hội là một trong những chức năng quan trọng của các tương tác xã hội, và một cá nhân chỉ có thể nhận được hỗ trợ từ các quan hệ xã hội được hình thành khi họ tham gia vào các mạng xã hội.

- Thực trạng stress và dự định nghề nghiệp của giáo viên trong giai đoạn dịch covid-19.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy trong giai đoạn dịch covid-19 có khoảng 58% giáo viên gặp phải stress ở mức độ vừa trở lên, trong đó có tới 25% giáo viên có stress cao và bệnh lí; đồng thời trong số các giáo viên tham gia khảo sát có khoảng 24% số giáo viên có ý định từ bỏ công việc dạy học. Đây là những con số rất đáng báo động cho thấy sự cần thiết phải có những giải pháp mà hỗ trợ xã hội là một trong số đó.

Các đối tượng giáo viên nữ, giáo viên mầm non, giáo viên các trường ngoài công lập là những đối tượng có nhiều vấn đề về căng thẳng và cũng có ý định rời bỏ công việc dạy học cao hơn; giáo viên có độ tuổi cao là những đối tượng có mức độ căng thẳng cao nhưng những giáo viên trẻ hơn lại là những người có dự định thôi việc nhiều hơn.

- Thực trạng hỗ trợ xã hội và tác động hỗ trợ xã hội đối với giáo viên trong giai đoạn covid-19.

Mặc dù về lý thuyết những hỗ trợ xã hội đều mang hàm ý tích cực từ phía người hỗ trợ, tuy nhiên kết quả nghiên cứu lại cho thấy không phải tất cả các hỗ trợ xã hội đều có tác động tích cực đến giáo viên, cụ thể là trong nghiên cứu này những hỗ trợ thông tin lại mang đến những tác động tiêu cực làm gia tăng căng thẳng cho giáo viên.

Những kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chất lượng của những hỗ trợ xã hội (tầm quan trọng, tính tức thời) quan trọng hơn so với số lượng hỗ trợ xã hội đối với các giáo viên; đồng thời các hỗ trợ vật chất chưa hẳn đã là các hỗ trợ mang tính quyết định.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy những hỗ trợ xã hội từ gia đình và bạn bè - những nguồn hỗ trợ xã hội tự nhiên, tự nguyện nhất - chính là nguồn hỗ trợ quan trọng nhất đối với các giáo viên.

Hỗ trợ xã hội đến từ các tổ chức nghề nghiệp cũng như các hỗ trợ đồng hành đóng vai trò quan trọng trong việc tăng thêm sự gắn bó với nghề giáo viên.

Những tác động của các hỗ trợ xã hội đến từ cộng đồng là khá mờ nhạt.

Khuyến nghị:

- *Đối với việc cung cấp hỗ trợ xã hội cho giáo viên:*

Hỗ trợ xã hội có thể đến từ rất nhiều nguồn khác nhau chứ không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức xã hội; chính vì vậy nâng cao nhận thức, hiểu biết cho tất cả các cá nhân, tổ chức về vai trò, tầm quan trọng của các hỗ trợ xã hội là một trong những gợi ý để các hỗ trợ xã hội được cung cấp nhiều hơn đến các đối tượng cần hỗ trợ nói chung và giáo viên nói riêng.

Những hỗ trợ xã hội chỉ mang lại hiệu quả khi những đối tượng hỗ trợ thực sự thấu hiểu những khó khăn, vướng mắc của những giáo viên – những người nhận được các hỗ trợ. Chỉ có như thế hỗ trợ xã hội mới không mang tính hình thức và đem lại các lợi ích thiết thực đến cho giáo viên giúp cho họ vượt qua được những bối cảnh khó khăn. Chính vì vậy hỗ trợ xã hội cần phải xuất phát từ những nhu cầu của các đối tượng giáo viên.

Việc cung cấp các hỗ trợ xã hội cho giáo viên trong bối cảnh dịch bệnh, mà cụ thể là cung cấp các hỗ trợ thông tin cần đảm bảo sự hợp lý. Những thông tin về dịch bệnh thường xuất phát với hàm ý tích cực của cá nhân/nhóm hỗ trợ tuy nhiên

số lượng thông tin quá nhiều có thể phản tác dụng và mang đến sự căng thẳng cho những người tiếp nhận là giáo viên.

Các phương tiện truyền thông, các mạng xã hội trực tuyến có thể là một gợi ý hiệu quả với việc cung cấp các hỗ trợ xã hội.

- *Đối với cộng đồng:*

Cần tăng cường hơn nữa các hỗ trợ từ cộng đồng đối với giáo viên, bao gồm các hỗ trợ của Nhà nước, các Bộ ngành, các tổ chức đoàn thể...

Những chính sách về hỗ trợ đối với giáo viên cần thiết thực và đáp ứng được các nhu cầu thực tế của đối tượng giáo viên, chính vì vậy việc xây dựng các chính sách hỗ trợ xã hội cho giáo viên cần dựa trên những bằng chứng nghiên cứu đảm bảo tính khoa học và phản ánh chính xác các vấn đề của giáo viên trong thực tiễn.

Ngoài những chính sách về hỗ trợ xã hội, cần có những chính sách liên quan đến việc xây dựng gia đình, nhà trường, xã hội để phát triển các gia đình văn hóa, các nhà trường hạnh phúc, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; từ đó tạo nên các quan hệ xã hội lành mạnh, tích cực, từ đó là cơ sở để cung cấp các hỗ trợ xã hội cho giáo viên.

Các chính sách về hỗ trợ xã hội cũng như các hỗ trợ xã hội đối với giáo viên cần chú ý đến những đối tượng giáo viên với những đặc điểm và nhu cầu hỗ trợ không giống nhau.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhóm hỗ trợ, các nhóm đồng đẳng phát triển, có những chính sách cụ thể để phát triển và quản lý các đội ngũ hỗ trợ chuyên nghiệp trong xã hội.

Cần thông tin một cách công khai, rõ ràng và toàn diện đến các đối tượng giáo viên để họ biết được họ sẽ được hỗ trợ những gì, làm thế nào để có thể được hỗ trợ, và họ có thể tìm thấy những hỗ trợ ở đâu.

- *Đối với các nhà trường:*

Nhà trường là tổ chức nghề nghiệp của giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xã hội cho giáo viên bằng việc xây dựng văn hóa trường học, xây dựng các mối quan hệ tích cực, bầu không khí tâm lý hạnh phúc dành cho giáo viên.

Phát huy vai trò của tổ chuyên môn như là một nhóm hỗ trợ đồng đẳng hiệu quả đối với giáo viên không chỉ trong chuyên môn nghề nghiệp; đồng thời cần tăng cường vai trò của một số tổ chức trong nhà trường như công đoàn, đoàn thanh niên...

Phát huy vai trò của các phòng tư vấn tâm lý học đường trong việc hỗ trợ cho giáo viên.

Lắng nghe một cách tích cực, chủ động tìm hiểu về tâm tư, nguyện vọng, những nhu cầu của giáo viên để biết những khó khăn của họ là gì, họ cần được hỗ trợ những gì.

Tuyên dương, khen thưởng, ghi nhận một cách kịp thời đối với giáo viên chính là những cung cấp hỗ trợ đồng hành giúp họ gắn bó hơn với nghề nghiệp, với nhà trường.

- Đối với các gia đình:

Các thành viên trong gia đình cần thấu hiểu và phát huy vai trò quan trọng của mình trong việc là nguồn hỗ trợ, chỗ dựa quan trọng của các giáo viên cả về vật chất lẫn tinh thần.

Xây dựng văn hóa gia đình tích cực, các thành viên có trách nhiệm, ứng xử phù hợp, tôn trọng lẫn nhau, luôn lắng nghe, chia sẻ chính là đem đến các hỗ trợ xã hội đối với các giáo viên; đặc biệt trong những giai đoạn dịch bệnh khi mà toàn xã hội phải thực hiện chủ trương giãn cách thì gia đình chính là nguồn hỗ trợ trực tiếp và gần gũi nhất đối với họ.

Người bạn đời chính là một trong những nguồn cung cấp tốt nhất các hỗ trợ nói chung và các hỗ trợ cảm xúc, đồng hành cho mỗi người giáo viên.

- Đối với các giáo viên:

Cần nâng cao nhận thức và giúp cho đối tượng giáo viên hiểu rõ hơn về hỗ trợ xã hội để họ có thể sử dụng nó như là một trong các chiến lược ứng phó hiệu quả đối với những căng thẳng, những tình huống khó khăn mà họ gặp phải đặc biệt là trong những giai đoạn giống như giai đoạn covid-19.

Giáo viên chỉ có thể nhận được những hỗ trợ xã hội khi mở rộng các tương tác, quan hệ xã hội của mình, chính vì vậy để có thể nhận được những hỗ trợ xã hội việc tham gia tích cực vào các nhóm xã hội, mạng xã hội là một trong những điều kiện tiên quyết.

Một trong những yếu tố quan trọng trong các tương tác xã hội là tính tương hỗ/ có đi có lại, và để có thể nhận được các hỗ trợ xã hội nhiều hơn thì chính các giáo viên những người nhận hỗ trợ cũng cần phải là những người tích cực cho đi những hỗ trợ xã hội đến các đối tượng khác.

- Đối với các nghiên cứu tiếp theo về hỗ trợ xã hội cho giáo viên:

Những kết quả nghiên cứu trong đề tài phản ánh những đặc điểm của một mẫu tương đối nhỏ và tính đại diện không cao có thể chưa phải là những khái quát hóa đầy đủ về thực trạng tác động hỗ trợ xã hội đối với giáo viên; chính vì vậy mà rất cần thiết có những nghiên cứu với sự mở rộng quy mô mẫu để có những phát hiện toàn diện hơn, có độ tin cậy cao hơn.

Mô hình nghiên cứu được sử dụng là tương đối đơn giản để đánh giá các tác động của hỗ trợ xã hội, còn rất nhiều khoảng trống cho các nghiên cứu tiếp theo có thể quan tâm, các mô hình nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét vai trò của các biến trung gian, biến điều tiết, biến kiểm soát như các tính hướng nội – hướng ngoại, sự hài lòng đối với các hỗ trợ, sự hài lòng công việc, động lực nghề nghiệp, định hướng

giá trị, các đặc điểm nhân khẩu...trong các mô hình đo lường, đánh giá hỗ trợ xã hội cũng như tác động của nó đến không chỉ đối tượng giáo viên mà còn là các đối tượng khác trong xã hội.

Nên có những nghiên cứu thực nghiệm các mô hình can thiệp hỗ trợ xã hội.

Các dữ liệu trong nghiên cứu chủ yếu dựa trên các bảng hỏi tự báo cáo, do vậy mà kết quả nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng bởi trí nhớ của người trả lời. Để hạn chế nhược điểm này, các nghiên cứu triển khai sắp tới nên sử dụng nhiều các phương pháp kết hợp với nhau.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: Cao Việt Hà, Phạm Hải Yến, Đào Thị Hồng Minh (2022), *Thực trạng về năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 22, số đặc biệt 11, tháng 12 năm 2022.

Đề tài: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TẠI VIỆT NAM

Mã số: V2022-02

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thanh Tâm.

Mục tiêu nghiên cứu:

Làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính (HTTC) cho giáo viên phổ thông (GVPT) tại Việt Nam; từ đó đưa ra những khuyến nghị và đề xuất để xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính dành cho giáo viên phổ thông tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu:

- *Xác định được một số vấn đề lý luận về xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho giáo viên phổ thông*

Chính sách HTTC cho GVPT theo quan điểm của các nhà nghiên cứu và của các nhà quản lý giáo dục là một phần của chính sách đãi ngộ dành cho GV – một lĩnh vực nghiên cứu rất được quan tâm hiện nay. Việc xây dựng và thực hiện các chính sách HTTC cho GVPT cũng rất phù hợp đối với những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện và những yêu cầu dành cho GV khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới 2018. Việc đẩy mạnh các chính sách HTTC cho GVPT tại Việt Nam nhằm đảm bảo các mục tiêu về nguồn nhân lực sư phạm và mục tiêu tăng chất lượng giáo dục và đào tạo đã được Bộ GD&ĐT hết sức coi trọng, thể hiện qua Kế hoạch xây dựng và Dự thảo Luật Nhà giáo.

Đề tài đã tổng quan những nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu để từ đó thấy được bức tranh tương đối toàn diện về lịch sử nghiên cứu vấn đề, đồng thời xác định được những khoảng trống nghiên cứu có thể khai thác được. Đó là: 1/ Các nghiên cứu về hệ thống chính sách Luật nhà giáo tại Việt Nam thường có phạm vi rộng, đề cập tới các nội dung chính sách ở tầm vĩ mô, trong đó phần chính sách về đãi ngộ tài chính chỉ là một thành phần nội dung. Với những nghiên cứu ở phạm vi vĩ mô, nghiên cứu nhiều khía cạnh của hệ thống chính sách nhà giáo thì nội dung chính sách về tài chính nói chung, chính sách HTTC nói riêng mới chỉ được nghiên cứu trong hàm lượng ít, trong nhiều nghiên cứu mới chỉ được đề cập đến; 2/ Đã có một số nghiên cứu tập trung khai thác chủ đề về các chính sách đãi ngộ tài chính cho giáo viên. Tuy nhiên, đa số những nghiên cứu về chính sách kinh tế cho giáo viên tập trung vào lương và các khoản thu nhập truyền thống khác. Những nội dung nghiên cứu chuyên sâu về chính sách hỗ trợ tài chính vốn đã và đang phát triển đa dạng dưới nhiều hình thức, chỉ ra đúng bản chất và phân loại của loại hình chính sách này hầu như vẫn chưa được thực hiện.

Nhóm nghiên cứu đề tài đã hệ thống hóa các khái niệm cơ sở của đề tài, trình bày những vấn đề lý luận liên quan đến chính sách HTTC cho GVPT để từ đó hình thành nên cơ sở lý luận cho đề tài, đó đồng thời cũng là cơ sở cho việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và cơ sở thực tiễn tại Việt Nam về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT cũng như rút ra bài học đề xuất các giải pháp xây dựng chính sách HTTC cho GVPT tại Việt Nam.

- Trình bày được kinh nghiệm về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT ở một số quốc gia trên thế giới

Đề tài đã trình bày được kinh nghiệm xây dựng chính sách HTTC cho GVPT ở 03 quốc gia trên thế giới, đại diện cho 03 châu lục, cụ thể: Kinh nghiệm Hoa Kỳ (Châu Mỹ); Kinh nghiệm Philippines (Châu Á), Kinh nghiệm nước Anh (Châu Âu) về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT. Tại mỗi quốc gia được lựa chọn nghiên cứu, kinh nghiệm về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT trình bày các nội dung: Mục tiêu, đối tượng, các giải pháp chính sách, bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất xây dựng chính sách HTTC cho GVPT tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Từ cơ sở lý luận và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đề tài tiếp tục nghiên cứu để đề xuất giải pháp xây dựng chính sách HTTC cho GVPT ở Việt Nam. Cụ thể, đề tài đã trình bày cơ sở thực tiễn về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT tại Việt Nam, gồm có: Nhu cầu xây dựng chính sách, Mục tiêu của chính sách, Các chính sách hiện hành. Sau đó, nhóm nghiên cứu tiếp tục chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong chính sách hiện hành về HTTC cho GVPT tại Việt Nam và đề xuất giải pháp trong xây dựng chính sách HTTC cho GVPT tại Việt Nam trong thời gian sắp tới.

Đề tài rút ra 04 bài học kinh nghiệm và đưa ra tương ứng 04 nhóm đề xuất trong xây dựng chính sách HTTC cho GVPT ở Việt Nam, cụ thể là:

Đề xuất 1. Xây dựng và ban hành Luật Nhà giáo, trong đó bao gồm chính sách HTTC cho GVPT.

Đề xuất 2. Đề xuất đối với khâu đặt vấn đề về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT, bao gồm các đề xuất cụ thể: 1/ Xác định rõ vị trí và vai trò của chính sách HTTC cho GV trong hệ thống chính sách dành cho GV; 2/ Mô tả nhu cầu xây dựng chính sách và tính cấp thiết của chính sách; 3/ Hệ thống lại các mục tiêu trong xây dựng chính sách.

Đề xuất 3. Đề xuất đối với khâu hình thành vấn đề về xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho giáo viên phổ thông, cụ thể: 1/ Bổ sung, sửa đổi nội dung của các chính sách hỗ trợ tài chính cụ thể cho GV; 2/ Đảm bảo tính bền vững về tài chính khi xây dựng các chính sách HTTC cho GV.

Đề xuất 4. Đề xuất đối với khâu phân tích kịch bản và quyết định các phương án trong xây dựng chính sách HTTC cho GVPT, bao gồm: 1/ Dự kiến tác động của

các đề xuất chính sách; 2/ Thực hiện phân tích các phương án chính sách và thảo luận về các phương án.

Đây là những giải pháp có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau và thống nhất theo quy trình xây dựng chính sách đã được đề tài lựa chọn nghiên cứu, đồng thời đảm bảo được tính cấp thiết cũng như tính khả thi đối với bối cảnh giáo dục tại Việt Nam.

Khuyến nghị:

- Đối với cơ quan lập pháp:

Có sự tham khảo các cơ sở khoa học và dựa trên nghiên cứu, xây dựng Luật Nhà giáo, trong đó tập trung xây dựng chi tiết và hệ thống chính sách HTTC cho GVPT.

Có cơ chế điều chỉnh và phân chia hợp lý vai trò của các bên (Bộ, Ban, Ngành) liên quan, khuyến khích nhiều thành phần tham gia vào xây dựng chính sách, đẩy mạnh xã hội hóa trong thực hiện chính sách.

Huy động xã hội hóa trong việc xây dựng nguồn vốn cho các HTTC.

Khuyến khích các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nhà nước tham gia vào xây dựng và thực hiện chính sách.

Rà soát, điều chỉnh lại hệ thống luật quy định về chính sách hiện hành.

- Đối với các cơ quan nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính sách HTTC cho GVPT sẽ là cơ sở đề xuất các cải tiến mới cho chính sách tại Việt Nam. Việc nghiên cứu và vận dụng các kinh nghiệm quốc tế không có nghĩa là áp dụng một cách máy móc và toàn bộ mà phải tính toán đến các yếu tố về hoàn cảnh, điều kiện kinh tế xã hội nói chung, những sự khác biệt trong cơ cấu tổ chức của hệ thống giáo dục và các cơ sở đào tạo, khả năng quản lý và các yếu tố văn hóa xã hội.

Để có thể đề xuất, xây dựng được những chính sách phù hợp và thiết thực, cần thực hiện tốt việc nghiên cứu thực tiễn về đánh giá hiệu quả của các chính sách hiện hành. Để thực hiện được điều đó, các đơn vị nghiên cứu cần tập trung đẩy mạnh hơn nữa công tác thống kê, đánh giá về kết quả thực hiện của chính sách hiện hành cũng như khảo sát nhu cầu thực tiễn của các đối tượng có liên quan.

Mở rộng và đào sâu hơn nữa hướng nghiên cứu về chính sách, ví dụ như có thể nghiên cứu theo một số hướng: so sánh kết quả đạt được giữa các thời kỳ, đánh giá về thực trạng dựa trên các số liệu đó, nhận xét các ưu điểm, thành công và các khuyết điểm, hạn chế cùng nguyên nhân, nghiên cứu đánh giá tác động về kinh tế, xã hội của chính sách, nghiên cứu về hiệu quả của các chính sách để từ đó đề xuất bổ sung, sửa đổi, nghiên cứu đề xuất các nội dung chính sách mới cùng với kế hoạch cụ thể về áp dụng (thử nghiệm, thí điểm, áp dụng rộng rãi,...), nghiên cứu về hiệu quả xã hội của chính sách, nghiên cứu để hoàn thiện chính sách.

- Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Xây dựng cơ chế, biên bản phối hợp với các bộ, ngành khác (Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) trong đề xuất xây dựng và quản lý thực hiện chính sách.

Quản lý thông tin, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách từ các trường, Sở Giáo dục địa phương.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tọa đàm, nhóm họp với các Sở Giáo dục, Tổ chức Công đoàn, Hội nhà giáo để báo cáo kết quả thực hiện chính sách, cùng bàn bạc, thảo luận, trao đổi về những khó khăn trong thực hiện chính sách, cũng như để tìm ra, đề xuất những giải pháp để bổ sung, sửa đổi chính sách.

Tổ chức các khóa tập huấn, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho lãnh đạo các Sở Giáo dục, cho GV về quyền lợi được quy định trong các chính sách để các bên liên quan nắm được thông tin và có quyết định trong công tác.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 2 bài báo:

1/ Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Minh Đức, Phạm Thị Hồng Thắm (2023), *Some Theoretical Bases of Designing Financial Assistance Policy for General Education 11 Teachers*, International Journal of Social Science and Education Research Studies, 3(2), 332-337. DOI: <https://doi.org/10.55677/ijssers/V03I2Y2023-16>.

2/ Nguyễn Thanh Tâm (2023), *Financial Assistance Policy for General Education Teachers in Vietnam*, Journal of Social Sciences, Humanities and Education (UEDJSHE), The University of Danang - University of Science and Education (UD-UED). ISSN: 1859-4603. Tập 13, Số 1, Tháng 06/2023.

01 bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo : Nguyễn Thanh Tâm, Phạm Thị Hồng Thắm, Nguyễn Minh Đức (2023), *Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho giáo viên phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo Thường niên Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam 2022.

Đề tài: NGHIÊN CỨU XU HƯỚNG THẾ GIỚI VỀ GIÁO DỤC CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI CÔNG NGHỆ

Mã số: V2022-03

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh.

Mục tiêu nghiên cứu:

Xác định được các xu hướng về giáo dục trẻ MN làm quen với công nghệ ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

- Cơ sở lý luận về giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ:

Đề tài đã xác định được các khái niệm công cụ như công nghệ; giáo dục công nghệ; giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ; Xác định được yêu cầu của giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ và xác yếu tố ảnh hưởng.

Đề tài đã tiến hành khảo sát kinh nghiệm giáo dục trẻ em làm quen với công nghệ của 5 quốc gia Anh; Mỹ; Nhật Bản; Singapore và Úc trên các nội dung: nguyên tắc sử dụng/ đưa công nghệ vào GD/ GDMN; Làm quen với công nghệ trong Chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động giáo dục làm quen với công nghệ trong thực tiễn và điều kiện cho giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ.

- Cơ sở thực tiễn về giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ:

Đề tài cũng đã khảo sát bằng phiếu hỏi và phân tích thực trạng cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ ở 3 tỉnh Vĩnh Phúc, Kon Tum và Tp. Hồ Chí Minh với sự tham gia của 308 CBQL và GVMN trên mỗi địa bàn. Kết quả cho thấy, bên cạnh một số thành công trong ứng dụng CNTT vào GDMN, thì còn nhiều hạn chế liên quan đến: 1/ Năng lực tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với công nghệ ở trường mầm non. Thiếu các chương trình tập huấn chuyên sâu về việc hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với công nghệ ở trường mầm non; 2/ Thiếu cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý và giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ; 3/ Ứng dụng công nghệ số đang ở nhiều mức độ khác nhau (thiếu và yếu ở các vùng khó khăn; hay tình trạng lạm dụng CNTT trong dạy học ở vùng thuận lợi...) khiến chất lượng không đảm bảo, hiệu quả giáo dục không cao. Nguyên nhân cơ bản của hạn chế tập trung ở: tâm lý e ngại về ảnh hưởng của công nghệ đối với sự phát triển của trẻ em mầm non; thiếu hành lang pháp lý vững chắc để đưa công nghệ vào GDMN nói chung và giáo dục công nghệ cho trẻ mầm non nói riêng, trong đó thiếu quy định khung năng lực số của CBQL, GVMN, thiếu những chỉ đạo hướng dẫn cho tổ chức và triển khai các hoạt động giáo dục c trẻ mầm non làm quen với công nghệ, và chưa có nội dung cụ thể liên quan đến việc cho trẻ làm quen với công nghệ và công nghệ số trong Chương trình GDMN; Thiếu nguồn lực (tài chính; nhân sự; sự phối hợp liên ngành...) bảo đảm điều kiện ứng dụng công nghệ số trong

GDMN, triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ.

- Bài học kinh nghiệm về xu hướng giáo dục trẻ MN làm quen với công nghệ của các nước và khuyến nghị cho Việt Nam:

Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài xác định được các xu hướng chính về giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ mà Việt Nam có thể học hỏi, đó là: Sử dụng công nghệ an toàn và có trách nhiệm trong Giáo dục mầm non; Cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ phù hợp với từng cá nhân trẻ và điều kiện thực tiễn của nhà trường, địa phương, quốc gia; Chú trọng đến quá trình tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ thông qua các hoạt động trải nghiệm hơn việc chỉ tập trung vào kết quả của hoạt động; Ứng dụng trò chơi hóa trong quá trình cho trẻ làm quen công nghệ với các hình thức trải nghiệm đa dạng; Đề tài cũng nhận diện được bài học kinh nghiệm chung từ các quốc gia được khảo sát (Anh; Mỹ; Úc; Nhật Bản; Singapore), cho Việt Nam (đó là: 1/ Xác định đúng vai trò của công nghệ trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục mầm non; 2/ Đưa công nghệ trở thành nội dung của chương trình GDMN quốc gia, trong đó xác định độ tuổi, mức độ cụ thể về mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức cho trẻ làm quen với công nghệ; 3/ Tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ thông qua các hoạt động trải nghiệm phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, địa phương; 4/ Trò chơi hóa quá trình và các hoạt động cho trẻ làm quen công nghệ.

Khuyến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Nghiên cứu và sử dụng kết quả nghiên cứu trong xây dựng và thực hiện CT GDMN mới; trong tập huấn chuyên môn cho giáo viên và chỉ đạo việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng nguồn học liệu, tài liệu, hướng dẫn giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ phong phú để hỗ trợ CBQL, GV triển khai thực hiện thuận lợi.

Đối với các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh có trẻ dân tộc thiểu số:

+ Chỉ đạo phòng Giáo dục Đào tạo các quận/ huyện, các cơ sở giáo dục mầm non ứng dụng các xu hướng và bài học kinh nghiệm trong giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ vào tổ chức thực hiện chương trình GDMN mới.

+ Kiểm tra, giám sát chặt chẽ đối với các cơ sở GDMN trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ em làm quen với công nghệ để bảo đảm an toàn đối với sự phát triển của trẻ em.

Đối với các cơ sở giáo dục mầm non:

+ CBQL và GV cần nhận thức được rõ vai trò, ý nghĩa của giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ.

+ Tích cực nâng cao trình độ hiểu biết, thái độ và kỹ năng thực hành để điều chỉnh mục tiêu giáo dục, đưa vào nội dung giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ và kế hoạch chăm sóc giáo dục phù hợp.

+ Việc thực hiện các hoạt động giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ cần có quan điểm chất lượng, công bằng, hoà nhập.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền, cộng đồng địa phương để tận dụng các nguồn lực vật chất, con người trong giáo dục trẻ mầm non làm quen với công nghệ.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Thương Thương (2022), *Giáo dục cho trẻ mầm non làm quen với công nghệ-Xu hướng thế giới và định hướng trong xây dựng chương trình giáo dục mầm non*, HNUJOURNAL OF SCIENCE Educational Sciences, 2022, Volume 67, Issue 4A, pp. 62-71, DOI: 10.18173/2354-1075.2022-0093. This paper is available online at <http://stdb.hnue.edu.vn>.

Đề tài: XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG CHO TRẺ KHUYẾT TẬT 0-3 TUỔI CÓ SỬ DỤNG THIẾT BỊ TRỢ THÍNH

Mã số: V2022-04

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Thị Trang.

Mục tiêu nghiên cứu:

Xây dựng được hệ thống bài tập phát triển từ vựng cho trẻ khuyết tật (TKT) 0-3 tuổi sử dụng thiết bị trợ thính (TBTT) dựa trên nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của hoạt động can thiệp TKT tại gia đình và trường học.

Kết quả nghiên cứu:

- Khung lí thuyết về phát triển vốn từ cho TKT tuổi mầm non, bài tập phát triển vốn từ cho TKT 0 -3 tuổi sử dụng TBTT:

TKT được sử dụng TBTT phù hợp, can thiệp sớm thì sự phát triển ngôn ngữ nói chung và từ vựng nói riêng càng thuận lợi. Bên cạnh đó sự tham gia tích cực của cha mẹ dưới sự hướng dẫn của nhà trị liệu, môi trường giàu ngôn ngữ, và sử dụng tối thiểu TBTT 10h/ngày có sự tác động tích cực đến sự phát triển từ vựng của TKT.

Quá trình lĩnh hội từ vựng của TKT diễn ra như những trẻ nghe. Tuy nhiên trong quá trình dạy phát triển vốn từ cần áp dụng linh hoạt các chiến lược đặc thù trong phát triển ngôn ngữ nói cho trẻ nghe kém để đạt được hiệu quả cao nhất.

Số lượng từ vựng của TKT 0–3 tuổi có sử dụng TBTT ở cả hai khía cạnh tiếp nhận và biểu đạt đều đạt được thấp hơn so với trẻ nghe cùng độ tuổi. Cấu thành từ vựng của TKT đạt được tương tự như trẻ nghe cùng độ tuổi, trong đó danh từ chiếm phần lớn, sau đó đến động từ, tính từ và hư từ chiếm một phần rất nhỏ.

Sự phát triển vốn từ của TKT 0–3 tuổi có sử dụng TBTT phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Do đó, cha mẹ, giáo viên cần lưu ý để đưa ra mục tiêu phát triển vốn từ, sử dụng chiến lược phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất để trẻ phát huy tối đa khả năng nghe, lĩnh hội từ vựng và có thể sử dụng linh hoạt trong các tình huống khác nhau.

- Kết quả nghiên cứu thực trạng về phát triển vốn từ cho TKT 0 -3 tuổi sử dụng TBTT:

Giáo viên và gia đình đều cho rằng việc phát triển từ vựng cho trẻ là rất quan trọng. Thực trạng phát triển vốn từ cho TKT 2 – 3 tuổi có nhiều điểm tích cực về các mặt như lựa chọn chủ đề và từ loại cung cấp vốn từ. Cả giáo viên và phụ huynh đều đã lựa chọn được chủ đề quen thuộc với trẻ như chủ đề bản thân, gia đình, động vật, thực vật,... Ở giai đoạn 2–3 tuổi là giai đoạn trẻ tiếp nhận dễ dàng và chiếm số lượng từ loại danh từ, động từ và tính từ nhiều nhất. Giáo viên và gia đình đã tập trung vào 3 từ loại đó. Bên cạnh 3 từ loại danh từ, động từ, tính từ thì giáo viên, gia đình cũng lựa chọn đa dạng các từ loại khác nhau để cung cấp cho trẻ.

Nhận biết về quy trình thực hiện các bước dạy từ vựng cho trẻ thì số lượng giáo viên và phụ huynh hiểu và áp dụng quy trình đúng chưa cao. Do vậy để thực hiện tốt việc phát triển từ vựng cho trẻ thì giáo viên và gia đình cần nắm rõ các bước dạy từ vựng để trẻ được phát triển từ vựng tốt nhất.

Các hoạt động phát triển từ vựng cho trẻ cũng được giáo viên và gia đình lựa chọn đa dạng. Chủ yếu là sử dụng hoạt động sinh hoạt hàng ngày để cung cấp từ vựng cho trẻ. Đây là hoạt động thực hiện khá dễ dàng, tự nhiên và đỡ áp lực với trẻ. Ngoài ra các hoạt động chơi, kể chuyện, tranh ảnh,...cũng được giáo viên và gia đình thường xuyên sử dụng. Việc lựa chọn các hoạt động phát triển từ vựng gia đình và giáo viên nên căn cứ vào sở thích, tính cách của trẻ để sử dụng đa dạng các hoạt động khác nhau để giúp trẻ phát triển từ vựng tốt nhất.

Hình thức hỗ trợ gia đình trong việc phát triển từ vựng cho TKT 2-3 tuổi như hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ thông qua văn bản kế hoạch giáo dục cá nhân,...cũng chưa được áp dụng nhiều. Giáo viên đã có những trao đổi chia sẻ với gia đình tuy nhiên chủ yếu là sau các buổi học và thông qua sổ nhật kí. Đối với TKT giai đoạn 2 - 3 tuổi là giai đoạn trẻ gắn bó nhiều nhất với gia đình. Trẻ sẽ được gia đình chăm sóc là chủ yếu. Do đó hình thức hỗ trợ trực tiếp là hình thức cần được thực hiện thường xuyên, liên tục. Bản kế hoạch giáo dục cá nhân là định hướng, mục tiêu giáo dục dựa trên năng lực của trẻ. Giáo viên cần xây dựng được lộ trình, kế hoạch giáo dục phù hợp với từng cá nhân trẻ. Bản kế hoạch cũng sẽ cung cấp cho gia đình những cách thức thực hiện, gợi ý hoạt động, chiến lược thực hiện, chủ đề, từ loại,...cần cung cấp cho trẻ.

Mức độ giáo viên lựa chọn các chiến lược dạy học khi phát triển vốn từ cho trẻ cũng khá khác nhau. Giáo viên cần nắm được các bước dạy từ vựng cho trẻ. Trong mỗi bước dạy từ vựng cho trẻ thì sẽ lựa chọn chiến lược nào phù hợp để áp dụng. Do đó các giáo viên cũng cần được hỗ trợ về việc áp dụng các chiến lược khi phát triển từ vựng cho TKT 2 - 3 tuổi.

Gia đình và giáo viên cũng gặp các khó khăn về việc lựa chọn từ loại, lôi kéo sự tham gia của các thành viên, thu hút sự chú ý của trẻ,...trong quá trình phát triển từ vựng cho trẻ. Do đó gia đình, giáo viên cần được hỗ trợ về cách sử dụng các chiến lược dạy học, lựa chọn hoạt động, chủ đề, từ loại,...phù hợp với trẻ.

- Hệ thống bài tập bài tập phát triển vốn từ cho TKT 0 -3 tuổi sử dụng TBTT:

Hệ thống bài tập phát triển từ vựng được nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên nghiên cứu lý luận và thực trạng phát triển vốn từ cho trẻ khiếm thính 0 -3 tuổi. Hệ thống bài tập đưa ra các hướng dẫn cụ thể về việc phát triển vốn từ, các yêu cầu cần thiết khi phát triển vốn từ cho trẻ. Hệ thống bài tập được xây dựng dựa trên 9 chủ đề trong chương trình giáo dục mầm non quốc gia. Các bài tập được xây dựng dựa trên các yêu cầu cần đạt về phát triển ngôn ngữ của chương trình giáo dục mầm

non và điều chỉnh phù hợp với đặc điểm phát triển tâm lý, khả năng nghe nói của trẻ khiếm thính 0 -3 tuổi. Các bài tập thiết kế dựa trên các chủ đề và đưa ra đa dạng các vốn từ thuộc các từ loại khác nhau nhưng chủ yếu tập trung vào từ loại: danh từ, động từ và tính từ. Đây là 3 từ loại chiếm số lượng ưu thế trong gia đoạn trẻ 0 – 3 tuổi. Đặc biệt hệ thống bài tập được thiết kế đa dạng thông qua các hoạt động chơi, đọc thơ, kể chuyện, ...và sử dụng các đồ dùng vật thật, mô hình, tranh ảnh. Mỗi bài tập nhóm nghiên cứu cũng cố gắng đưa ra các bước hỗ trợ theo các bước dạy từ: bước 1: hoạt động cung cấp từ vựng; bước 2: hoạt động hiểu từ vựng; bước 3: hoạt động bắt chước nói theo từ vựng; bước 4: hoạt động sử dụng từ vựng trong nhiều tình huống và môi trường khác nhau. Ngoài ra với mỗi bài tập nhóm nghiên cứu cố gắng đưa ra các hoạt động mở rộng để giúp giáo viên và phụ huynh có được những gợi ý linh hoạt cũng như có cách thức tổ chức hoạt động đa dạng hơn với trẻ. Điều quan trọng nhất khi thực hiện các bài tập phát triển từ vựng là phụ huynh, giáo viên cần linh hoạt, đưa ra mục tiêu, cách thức hỗ trợ và hình thức học tập phù hợp với đặc điểm cá nhân của mỗi trẻ.

Khuyến nghị:

Từ việc nghiên cứu lý luận, thực trạng và đưa ra hệ thống bài tập phát triển từ vựng nhóm nghiên cứu đưa ra các đề xuất như sau:

Đối với giáo viên: Giáo viên là người trực tiếp can thiệp, hỗ trợ và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ khiếm thính thì cần hiểu rõ khả năng và nhu cầu của trẻ. Giáo viên cần xác định được khả năng vốn từ, khả năng tiếp thu từ vựng của trẻ để đưa ra được mục tiêu phù hợp. Giáo viên cần phối hợp chặt chẽ với gia đình bằng cách trao đổi thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, trao đổi với gia đình về chủ đề, từ loại, các hoạt động, hình thức, đồ dùng,...và đưa ra các hướng dẫn thực hiện tại gia đình. Giáo viên gợi ý gia đình các ý tưởng thực hiện các hoạt động phát triển vốn từ cho trẻ tại gia đình. Lập bảng theo dõi từ vựng của trẻ để nắm bắt được sự phát triển từ vựng về tốc độ, số lượng, từ loại....Dựa trên bảng theo dõi vốn từ giáo viên, gia đình có căn cứ để đưa ra mục tiêu phát triển từ vựng cho trẻ. Khi áp dụng hệ thống các bài tập phát triển vốn từ nhóm nghiên cứu xây dựng cần linh hoạt và sáng tạo trong quá trình thực hiện. Giáo viên hãy sáng tạo và thiết kế ra nhiều hoạt động cung cấp từ vựng để vốn từ của trẻ tăng về số lượng và đa dạng về từ loại.

Đối với gia đình: gia đình cần trao đổi với giáo viên thường xuyên về khả năng từ vựng của trẻ. Đặc biệt là những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện phát triển từ vựng tại gia đình. Phụ huynh đưa ra các ý kiến và phản hồi về khả năng và nhu cầu của con tại gia đình để giáo viên đưa ra những hỗ trợ kịp thời. Gia đình thực hiện các hoạt động phát triển từ vựng cho trẻ dựa trên hệ thống các bài tập phát triển từ vựng nhóm nghiên cứu đưa ra, đồng thời gia đình nên lựa chọn các hoạt động ưu tiên như hoạt động vui chơi, hoạt động sinh hoạt hàng ngày, sách truyện,...để phát

triển vốn từ cho trẻ. Gia đình luôn luôn đảm bảo thiết bị trợ thính của trẻ được hoạt động thường xuyên và tốt nhất để khả năng nghe của trẻ không bị ngắt quãng.

Đối với nhà trường, trung tâm: nhà trường, trung tâm can thiệp cần tạo những điều kiện thuận lợi và tốt nhất về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và chương trình giáo dục. Nhà trường, trung tâm cần tổ chức các khóa đào tạo tập huấn chuyên môn, chia sẻ với phụ huynh về vai trò, cách thức hỗ trợ phát triển vốn từ cho trẻ khiếm thính 0 -3 tuổi.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: *Phát triển từ vựng cho trẻ khuyết tật tuổi mầm non sử dụng thiết bị trợ thính*, Tạp chí Giáo dục (2022), số đặc biệt 11.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU NĂNG LỰC DẠY HỌC CỦA GIÁO VIÊN
TRONG DẠY HỌC MÔN HỌC TỰ CHỌN TIẾNG MÔNG CẤP TIỂU HỌC
TỈNH YÊN BÁI, ĐÁP ỨNG VIỆC TRIỂN KHAI
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

Mã số: V2022-05

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Cao Việt Hà.

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông ở cấp tiểu học tỉnh Yên Bái đáp ứng việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT GDPT 2018).

Đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông ở cấp tiểu học tỉnh Yên Bái đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018.

Kết quả nghiên cứu:

- Xác định được những vấn đề lí luận về năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018.

- Đánh giá thực trạng về năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018.

+ Những ưu điểm:

GV dạy học môn học tự chọn tiếng Mông là GV người Mông hoặc người Kinh đã cắm bản nhiều năm và hiện đang sinh sống tại vùng có đông đồng bào dân tộc Mông sinh sống. Vì vậy, các thầy cô giáo có sự gắn bó mật thiết với đồng bào nói tiếng Mông, hiểu về tâm sinh lí học sinh người Mông, hiểu về đặc điểm phong tục tập quán, tín ngưỡng của người Mông cũng như được trau dồi thường xuyên về tiếng Mông. Những điều này giúp ích nhiều trong quá trình dạy học tiếng Mông của các thầy cô tại Trường.

Tìm hiểu thực trạng năng lực dạy học môn tiếng Mông cho GV tiểu học ở 04 trường được khảo sát cho thấy: 100% GV đang trực tiếp giảng dạy tiếng Mông tại trường đều được đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ tiếng Mông và mong muốn được nâng cao năng lực dạy học môn học tự chọn tiếng Mông. Đây là điều kiện thuận lợi để nhà trường BD nâng cao NL dạy học tiếng Mông cho đội ngũ, giúp GV thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy của bản thân nhằm thúc đẩy hiệu quả các mối quan hệ với đồng nghiệp, phụ huynh và các lực lượng giáo dục khác. Bên cạnh đó, các thầy cô cũng nhận thức được vai trò, ý nghĩa của việc duy trì, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tiếng Mông là góp một phần quan trọng trong việc gìn giữ nét đẹp

văn hóa của người Mông, tạo nên bức tranh đa dạng về văn hóa cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam.

Có thể khẳng định, bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của đồng bào các dân tộc thiểu số luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm: Điều 42, Hiến pháp năm 2013; Quyết định số 2752/QĐ – BGDĐT; Nghị định số 82/2010/NĐ-CP; Thông tư số 32/2018//TT- BGDĐT đã nêu rõ các đặc quyền về cơ chế chính sách, các điều kiện đảm bảo để thực hiện việc dạy và học tiếng dân tộc. Đây chính là điều kiện thuận lợi và là cơ hội tốt về mặt chủ trương của Chính phủ giúp cho việc học tiếng mẹ đẻ của đồng bào các dân tộc nói chung, và tiếng Mông của đồng bào dân tộc Mông nói riêng.

+ Những hạn chế: Hầu hết GV trực tiếp tham gia giảng dạy môn học tự chọn tiếng Mông tại các trường được khảo sát đều là GV người Kinh chiếm đến 75% nên các thầy cô gặp khó khăn trong việc sử dụng phương ngữ tiếng Mông trong dạy học, giao tiếp sinh hoạt cộng đồng. Bên cạnh đó, các phương pháp, kĩ thuật trong dạy học tiếng Mông hướng đến năng lực người học, đáp ứng CT GDPT 2018 cũng gặp phải những thách thức nhất định. Nguyên nhân thực trạng trên có thể do công tác bồi dưỡng chuyên môn cho GV theo hướng dạy học tiếp cận năng lực của các nhà trường chưa được chú trọng thường xuyên hoặc chưa đem lại hiệu quả thiết thực, cũng có thể là do nhận thức và năng lực dạy học của GV. Bên cạnh đó, tại các trường sư phạm chưa có chuyên ngành đào tạo tiếng Mông. Giáo viên dạy tiếng Mông chỉ được học qua các lớp đào tạo bồi dưỡng tiếng Mông vào dịp nghỉ hè. Qua thực tế, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

Một bộ phận GV chưa khắc phục được nhận thức, thói quen dạy học truyền thống, nặng về lý thuyết, coi nhẹ thực hành ứng dụng, hoặc dựa trên kinh nghiệm của bản thân để tổ chức dạy học. Điều này nhiều khi dẫn đến giáo điều, áp đặt trong dạy học mặc dù đã nhận thức được vai trò, tầm quan trọng trong dạy học nhưng chưa thực sự đầu tư, chưa có biện pháp tổ chức rèn luyện năng lực dạy học tiếng Mông.

Kết quả khảo sát thực trạng ở các phần trên cho thấy: Mức độ nhận thức, khả năng dạy học, nhu cầu cần bồi dưỡng của GV có sự khác nhau và biến động nhất định; mức độ quan tâm bồi dưỡng năng lực dạy học tiếng Mông cho GV tiểu học của nhà trường chưa đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận GV.

Qua việc dự giờ môn tiếng Mông, nhóm nghiên cứu nhận thấy hầu hết giáo viên tiếng Mông đang tham gia giảng dạy đều đáp ứng được yêu cầu về các kỹ năng giao tiếp như: nghe, nói, đọc, viết theo chuẩn trình độ khung năng lực A1 được quy định trong Chương trình tiếng Mông 2018 hiện hành. Trong quá trình dạy học tiếng Mông, còn một số ít giáo viên người Kinh gặp hạn chế về kỹ năng nghe và nói tiếng Mông; GV người Mông hạn chế về kỹ năng viết tiếng Mông.

Hiện nay, việc bồi dưỡng năng lực dạy học tiếng Mông cho GV Tiểu học tại Yên Bái được thực hiện dưới nhiều hình thức: tổ chức cho GV đi học các lớp bồi dưỡng hè do Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức; tổ chức cho GV học tập, nghiên cứu lý luận nghiệp vụ tại tổ, trường. Bên cạnh đó, ở nhiều trường đã tăng cường nghiên cứu, trao đổi, thảo luận theo nhóm, tổ chuyên môn và vận dụng từng vấn đề theo yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học hướng đến tiếp cận năng lực người học; tổ chức các đợt học tập xen kẽ, lồng ghép các buổi sinh hoạt chuyên môn, rèn luyện tay nghề hàng tuần, tháng trong tổ sinh hoạt chuyên môn liên trường. Tuy nhiên, việc nâng cao năng lực dạy học chưa đáp ứng được yêu cầu của việc triển khai CT GDPT 2018; Điều này thể hiện ở chỗ: 1/ Nhiều trường chưa có biện pháp tổ chức rèn luyện NL DH khi lựa chọn nội dung, lựa chọn biện pháp phù hợp và tổ chức hiệu quả. GV chủ yếu tiếp thu kiến thức mà ít được tham gia hoạt động trải nghiệm; 2/ Các điều kiện đảm bảo để nâng cao năng lực tiếng Mông cho GV dạy học môn học tự chọn tiếng Mông, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018 còn nhiều bất cập. Về trang thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học, tài liệu, học liệu cho GV và HS trong các giờ dạy tiếng Mông thiếu nhiều. Hiện tại, các GV đứng lớp đang sử dụng chung bộ đồ dùng và các tài liệu được cấp phát chung cho cả nước; 3/ Về chế độ chính sách: Theo quy định hiện hành, chỉ có những GV dạy đủ số tiết (dạy đủ 04 tiết/tuần) môn tiếng Mông mới được hưởng chế độ chính sách dành cho giáo viên dạy tiếng dân tộc. Trong khi, môn học tự chọn tiếng Mông được quy định số tiết là: 2 tiết/tuần. Vì vậy GV đều phải tham gia dạy tiếng Mông kiêm nhiệm hoặc ngược lại. Như vậy, GV gặp khó khăn trong khi cùng một lúc phải chuẩn bị hai nội dung và phương pháp dạy học.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018.

Nguyên tắc đề xuất giải pháp: 1/ Đảm bảo tính pháp lý; 2/ Đảm bảo tính kế thừa; 3/ Đảm bảo tính thực tiễn.

Dựa trên 3 nguyên tắc trên, đề tài đề xuất 3 giải pháp: 1/ Giải pháp về kĩ thuật/phương pháp liên quan đến hoạt động giáo dục; 2/ Giải pháp về chính sách dành cho GV dạy học môn học tự chọn tiếng Mông; 3/ Giải pháp về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ việc nâng cao năng lực dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cho giáo viên.

Khuyến nghị:

Về cơ chế chính sách dành cho GV dạy tiếng dân tộc: 1/ Đổi mới các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với thực tế triển khai dạy học tiếng dân tộc tại địa phương; 2/ Có văn bản hướng dẫn chi tiết cụ thể, chính sách cho giáo viên dạy học

môn học tự chọn tiếng Mông tại địa phương; 3/ Rà soát lại các văn bản hiện hành về cơ chế chính sách dành cho CBQL và GV dạy tiếng dân tộc trong nhà trường.

Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: 1/ Từng bước đầu tư xây dựng các hệ thống phòng học phục vụ dạy học phát triển năng lực người học; 2/ Đa dạng hóa các loại hình TBDH được trang bị. Ngoài những thiết bị truyền thống cần bổ sung, trang bị những phương tiện, thiết bị mới, nhất là các thiết bị có ứng dụng ICT như các thiết bị nghe, nhìn, các phần mềm dạy học; 3/ Xây dựng thư viện điện tử trong nhà trường (Tạo một thư viện để lưu trữ thông tin phục vụ công tác dạy học có ý nghĩa rất quan trọng và thiết thực); 4/ Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: GV tự làm, HS tự làm, GV và HS cùng làm; 5/ Tiến hành dạy học thực địa tăng kiến thức thực tiễn, thay đổi không gian học tập đem lại hứng thú cho người học.

Về đào tạo, bồi dưỡng năng lực dạy học tiếng Mông cho GV: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, giao lưu để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho CBQL, GV đối với việc dạy học nói chung và dạy tiếng Mông nói riêng.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: Cao Việt Hà, Phạm Hải Yến, Đào Thị Hồng Minh (2022), *Thực trạng về năng lực dạy học của giáo viên trong dạy học môn học tự chọn tiếng Mông cấp Tiểu học tỉnh Yên Bái, đáp ứng việc triển khai CT GDPT 2018*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 22, số đặc biệt 11, tháng 12 năm 2022.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG NHÂN LỰC
CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC CỦA VIỆT NAM**

Mã số: V2022-06

Chủ nhiệm đề tài: TS. Triệu Thị Linh.

Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở hệ thống hóa chính sách, khảo sát thực trạng thực hiện, những yếu tố tác động và từ đó đề xuất hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng nhân lực cho một số trường Đại học khu vực trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB).

Kết quả nghiên cứu:

- Xác lập cơ sở khoa học của việc nghiên cứu chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực TD&MNPB.

Từ góc độ khoa học, nhóm tác giả đã làm rõ một số khái niệm liên quan và khái niệm cơ bản (Chính sách; Nhân lực; Thu hút nhân lực; Sử dụng nhân lực; Chính sách thu hút và sử dụng nhân lực ở trường đại học; Vai trò của chính sách thu hút và sử dụng nhân lực; Vai trò đối với trường đại học; Vai trò đối với trường Đại học khu vực trung du và miền núi phía Bắc). Tiếp đó, các tác giả đã nêu một số vấn đề về chính sách thu hút và sử dụng nhân lực (Chính sách và quy trình chính sách; Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút và sử dụng nhân lực) và hệ thống các văn bản hiện nay liên quan đến chính sách thu hút và sử dụng nhân lực đối với trường đại học. Nhóm nghiên cứu cũng đã tóm lược một số chính sách thu hút và sử dụng nhân lực ở một số nước khác và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Nhóm nghiên cứu đã hệ thống hoá các văn bản liên quan đến 4 cấp từ Trung ương, cấp Bộ, cấp tỉnh/thành phố và cấp trường ĐH trên cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (<https://vbpl.vn>), các Bộ ngành, các tỉnh/thành phố và các trường ĐH (<https://tnue.edu.vn> và <https://www.hvu.edu.vn>). Có tất cả 74 chính sách về thu hút và sử dụng nhân lực của Nhà nước, các Bộ, địa phương và ở 02 trường ĐH được chúng tôi tìm kiếm và phân tích. Trong đó, có 07 chính sách đang còn hiệu lực và thực hiện ở trường ĐH Hùng Vương và 04 chính sách đang còn hiệu lực và thực hiện ở trường ĐH Sư phạm- ĐH Thái Nguyên. Kết quả tổng hợp các văn bản chính sách về thu hút và sử dụng để nghiên cứu và khảo sát tại các trường ĐH thuộc khu vực này.

- Đánh giá thực trạng chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực TD&MNPB.

Kết quả nghiên cứu thực trạng tại trường ĐH Hùng Vương và trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên đã cho thấy: Về việc hiểu biết các chính sách thu hút và sử dụng nhân lực, CBQL và GV hai trường đều có và đạt mức độ từ biết thông tin đến

trải nghiệm; các trường đều có chính sách thu hút và sử dụng nhân lực thể hiện ở việc đầu tư hỗ trợ kinh phí, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ, tuy nhiên do kinh phí hạn hẹp và phụ thuộc ngân sách của Bộ, Tỉnh nên lương, thưởng, đãi ngộ chưa thỏa đáng và chưa thỏa mãn được nhu cầu của nhân lực. *Về mức độ hiệu quả chính sách thu hút và sử dụng nhân lực*, các trường đều đánh giá từ mức đạt hiệu quả trở lên, tuy nhiên vẫn còn những vấn đề tồn tại như tiêu chí của ứng viên trong chính sách thu hút, cơ chế giữ chân trong chính sách sử dụng,... cần điều chỉnh. *Về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thu hút và sử dụng nhân lực*, lương, thưởng và phúc lợi xã hội là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất đối với GV của các trường ĐH thuộc khu vực TD&MNPB, tiếp đó đến yếu tố cơ sở vật chất của nhà trường (máy móc, thiết bị, tài liệu, phòng làm việc,...), phúc lợi xã hội và việc cấp kinh phí cho cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ. Yếu tố ảnh hưởng ít là các điều kiện tự nhiên của địa phương (bao gồm địa hình, thời tiết, môi trường) và mối quan hệ với đồng nghiệp.

- Đề xuất giải pháp tháo gỡ thực trạng chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực TD&MNPB.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lí luận về chính sách thu hút và sử dụng nhân lực, thực trạng triển khai thực hiện những chính sách này ở một số trường ĐH khu vực TD&MNPB, đặc biệt là kết quả phỏng vấn sâu CBQL, GV các trường ĐH khu vực này, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế sự bất cập của một số điểm trong hệ thống chính sách hiện hành, góp phần hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của trường ĐH trong thời gian tới. Bao gồm: 1/ Nâng cao nhận thức cho CBQL và giảng viên; 2/ Cập nhật, hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực của nhà trường; 3/ Tiếp tục đổi mới công tác quảng bá, tuyên truyền chính sách thu hút nhân lực; 4/ Quản lý quan hệ chuyên gia đầu ngành; 5/ Triển khai sử dụng hiệu quả các phần mềm hiện đại trong việc tuyển dụng, quản lý nhân lực; 6/ Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng.

Khuyến nghị:

- Với Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Để góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của các trường ĐH khu vực TD&MNPB phù hợp, có hiệu quả, nhóm nghiên cứu đề tài có một số khuyến nghị như sau: 1/ Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, giảm gánh nặng kinh phí cho Bộ, địa phương và các trường ĐH; 2/ Nhà nước và Bộ điều chỉnh và ban hành chế độ lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp với nhân lực ngành giáo dục khu vực TD&MNPB; 3/ Bộ xây dựng và ban hành cơ chế tạo điều kiện, ưu tiên cho các cán bộ, GV trường ĐH địa phương được tham

gia các chương trình, đề tài, dự án cấp Bộ, cấp Nhà nước; 4/ Bộ thực hiện qui hoạch và quản lí thống nhất cả về số lượng, đặc biệt là về chất lượng ĐNGV của toàn hệ thống trường ĐH. Bằng cách tổ chức đào tạo GV cho các trường ĐH để các trường có nguồn GV trình độ cao ổn định bổ sung cho đội ngũ; Các trường sử dụng GV sẽ đóng góp kinh phí theo qui định của Bộ.

- *Đối với các địa phương:* 1/ Các địa phương xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch tỉnh/thành phố theo lộ trình, đầu tư nâng cấp các yếu tố, điều kiện tự nhiên bao gồm địa hình, thời tiết, môi trường...; ưu tiên quy hoạch trường ĐH và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn địa phương; 2/ Rà soát và điều chỉnh các điểm chưa phù hợp trong chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ cho trường ĐH; 3/ Xem xét ban hành cơ chế ưu tiên về kinh phí cho trường ĐH, có chính sách hỗ trợ cho GV tham gia các đề án, chương trình, đề tài; đi trước đón đầu các đề án sắp triển khai (Đề án Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghệ cao, trong đó đề xuất các chính sách hỗ trợ khuyến khích chung cho phát triển nguồn nhân lực các lĩnh vực STEM và công nghệ cao nói chung, trong đó có lĩnh vực điện tử, bán dẫn, vi mạch; Đề án Xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, đào tạo xuất sắc về công nghệ 4.0, trong đó sẽ đề xuất các cơ chế, chính sách và dự án đầu tư để chuẩn bị hình thành các nhóm nghiên cứu về công nghệ cao, gắn với đào tạo sau đại học ở các lĩnh vực công nghệ cao, v.v...)

- *Đối với các trường đại học:*

Để có được hiệu quả và những tác động tích cực trong việc thực hiện các chính sách thu hút và sử dụng nhân lực, các trường ĐH cần chủ động: 1/ Thông tin kịp thời những vướng mắc, những bất cập trong khi thực hiện các văn bản của cấp trên, chủ động tham mưu đề xuất giải pháp tháo gỡ vấn đề trong thu hút nhân lực (đối với trường ĐH Hùng Vương), thực hiện biện pháp mạnh hơn trong việc giữ chân nhân tài (đối với trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên); 2/ Linh hoạt vận dụng các giải pháp đề xuất trong đề tài.

Sản phẩm:

- Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

Triệu Thị Linh, Nguyễn Thu Hà, Đào Thị Thanh Hải, Nguyễn Thuỳ Vinh, (2023), *Chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của một số trường đại học khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam: Thực trạng và một số đề xuất*. Tạp chí Giáo dục (2023), 23 số đặc biệt (11).

**Đề tài: XÁC ĐỊNH TƯƠNG QUAN GIỮA VIỆC SỬ DỤNG
MẠNG XÃ HỘI VỚI CẢM XÚC VÀ HÀNH VI
CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Mã số: V2022-07

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Thị Phương Thúc.

Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng mạng xã hội (MXH) tác động đến vấn đề cảm xúc và hành vi của học sinh Trung học cơ sở (THCS), xác định được mối tương quan giữa sử dụng mạng xã hội với cảm xúc và hành vi của học sinh Trung học cơ sở.

Kết quả nghiên cứu:

- Cơ sở lý luận của việc xác định tương quan giữa sử dụng mạng xã hội với cảm xúc và hành vi của HS THCS.

- Kết quả nghiên cứu sử dụng MXH với cảm xúc và hành vi ở 462 học sinh THCS tại Hà Nội và Ninh Bình cho thấy:

HS THCS ở Hà Nội và Ninh Bình gặp vấn đề hành vi - cảm xúc ở mức độ khác nhau trong từng lĩnh vực, phân bố ở mức từ thấp (5.2%) đến khá cao (20.7%), và là vấn đề cần được quan tâm. Tỷ lệ này nằm trong dải tỷ lệ HS có vấn đề về sức khỏe tâm thần (SKTT) được công bố trong các nghiên cứu gần đây ở HS THCS.

Có sự khác biệt về tỷ lệ HS gặp vấn đề hành vi - cảm xúc giữa các chiều cạnh. Trong đó, HS có dấu hiệu "bất thường" ở nhóm hướng nội cao hơn hướng ngoại, HS nữ có tỷ lệ "bất thường" cao hơn HS nam. Nhóm các vấn đề xã hội có tỷ lệ HS "bất thường" cao nhất, trong khi thấp nhất là vấn đề chú ý. Trong nhóm vấn đề hướng nội, HS THCS gặp dấu hiệu "lâm sàng" nhiều nhất ở tiểu thang đo Lo âu/trầm cảm. Ở tiểu thang đo phiền nản cơ thể, HS nữ biểu hiện phiền nản cơ thể nhiều hơn so với HS nam, HS nông thôn phiền nản cơ thể nhiều hơn so với HS thành thị. HS nữ gặp biểu hiện "lâm sàng" về hành vi - cảm xúc ở nhóm hướng ngoại cao hơn so với HS nam. Hành vi phá bỏ quy tắc ở HS nông thôn cao hơn so với HS thành thị. Các lý giải dưới góc độ Tâm lý học đều đã chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa.

Thang đo YSR của Achenbach cho phép đánh giá, sàng lọc ban đầu vấn đề hành vi - cảm xúc của HS tại 2 tỉnh/thành phố là Hà Nội và Ninh Bình. Kết quả khảo sát là cơ sở để nhà trường và gia đình có căn cứ trong việc phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp các vấn đề hành vi - cảm xúc nói riêng, SKTT nói chung cho HS THCS.

Khảo sát việc sử dụng mạng xã hội (MXH) của 462 học sinh THCS cho thấy, HS hiện nay đang sử dụng nhiều MXH ở các mức độ khác nhau. Nhóm mẫu HS THCS được lựa chọn cho nghiên cứu sử dụng MXH nhiều nhất là: Youtube (ĐTB=3.5),

Tiktok (ĐTB=3.44), Zalo (ĐTB=3.32) và Facebook (ĐTB=3.12). Trong đó, tỷ lệ HS ‘thường xuyên’ và ‘rất thường xuyên’ sử dụng các trang MXH này ở mức cao.

Có mối tương quan thuận giữa mức độ sử dụng MXH và các vấn đề hành vi – cảm xúc chung ở học sinh THCS, dự báo rằng nếu học sinh THCS sử dụng MXH ở mức độ càng cao thì mức độ gặp các vấn đề về hành vi – cảm xúc càng cao và ngược lại.

Cụ thể, mức độ sử dụng MXH cao tương quan thuận với tất cả các hội chứng có vấn đề về hành vi – cảm xúc theo YSR, trong đó tương quan ở mức độ mạnh với hành vi hung tính, lo âu/trầm cảm, Vấn đề Tư duy. Kết quả này phần nào dự báo được nếu học sinh sử dụng MXH ở mức độ càng cao thì tần suất xuất hiện hành vi hung tính, lo âu/trầm cảm và vấn đề tư duy càng cao. Mối tương quan giữa mức độ sử dụng MXH và các vấn đề hành vi – cảm xúc của học sinh THCS không chịu ảnh hưởng của trường học, giới tính, độ tuổi, điều kiện kinh tế gia đình.

- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đã khuyến nghị 3 biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của MXH tới SKTT của học sinh THCS: 1/ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về sử dụng Mạng xã hội an toàn cho học sinh trong trường học; 2/ Xây dựng và cung cấp chương trình giáo dục kiến thức truyền thông cho học sinh Trung học phổ thông; 3/ Phát triển các sáng kiến cấp trường, liên trường giúp học sinh có trải nghiệm tích cực trên Mạng xã hội.

Khuyến nghị:

- *Đối với Bộ giáo dục và Đào tạo:*

Thúc đẩy các nghiên cứu liên quan đến Internet, MXH và sức khỏe tâm thần nói chung ở học sinh phổ thông, là căn cứ quan trọng nhằm xây dựng các chính sách liên quan đến quản lý về sử dụng truyền thông và học tập.

Xây dựng các chương trình giáo dục kiến thức truyền thông, năng lực số cho học sinh THCS để các em có đủ điều kiện và cơ hội gia nhập vào nền công nghệ số.

Dự thảo và đưa vào Luật các vấn đề liên quan đến quyền và trách nhiệm của các bên liên quan trong sử dụng MXH.

- *Đối với nhà trường Trung học cơ sở:*

Tổ chức đánh giá, sàng lọc các vấn đề SKTT có liên quan đến sử dụng MXH nhằm xây dựng các chương trình phòng ngừa phù hợp.

Giáo dục học sinh trong sử dụng MXH an toàn, thông minh nhằm phòng ngừa các vấn đề SKTT phát sinh có liên quan.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo: *Thực trạng vấn đề hành vi-cảm xúc của HS trung học cơ sở tại Hà Nội và Ninh Bình*, Tạp chí Giáo dục, số tháng 11/2023.

**Đề tài: THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT
Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

Mã số: V2022-08

Chủ nhiệm đề tài: TS. Mai Thị Phương.

Mục tiêu nghiên cứu:

Phân tích được thực trạng thiết bị dạy học và nhu cầu về thiết bị dạy học (TBDH) đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại trường chuyên biệt (cho một dạng tật - rối loạn phổ tự kỷ) ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

- Nghiên cứu các vấn đề lí luận trong và ngoài nước về thiết bị dạy học cho trẻ khuyết tật, trẻ rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK).

Thiết bị dạy học thể hiện nội dung phương pháp dạy học của các môn học do vậy sự thay đổi về chương trình giáo dục luôn kèm theo sự thay đổi thiết bị dạy học. "Ở các nước có nền kinh tế phát triển đều quan tâm đến việc nghiên cứu, thiết kế sản xuất các thiết bị dạy học hiện đại, đạt chất lượng cao cần thiết cho mỗi nước". Tùy theo hoàn cảnh kinh tế, kỹ thuật và xã hội hầu hết các nước trên thế giới có khuynh hướng hoàn thiện thiết bị dạy học nhằm phù hợp với hiện đại hóa nội dung, phương pháp và hình thức dạy học. Các nghiên cứu quốc tế đã thực hiện rất nhiều nghiên cứu thiết bị, phương tiện dạy học cho trẻ RLPTK ở cả loại 2 loại TBDH truyền thống và hiện đại. Các nghiên cứu trong nước thì tập trung chủ yếu vào TBDH truyền thống.

Cơ sở vật chất ở trường học được hiểu là tất cả các phương tiện được sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập và các hoạt động khác liên quan đến bồi dưỡng, đào tạo tại trường nhằm giúp giáo viên nâng cao chất lượng giảng dạy và học sinh nâng cao khả năng tiếp thu, lĩnh hội, trải nghiệm kiến thức, đồng thời rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập tại trường. Thiết bị dạy học là một bộ phận trong hệ thống cơ sở vật chất (CSVC), TBDH là tất cả những phương tiện cần thiết được GV và HS sử dụng trong quá trình dạy và học.

Trẻ rối loạn phổ tự kỷ là những trẻ có khiếm khuyết về giao tiếp - tương tác xã hội và có những hành vi lặp lại, rập khuôn về hành vi, sở thích, hoạt động. Những biểu hiện này phải xuất hiện lúc trẻ còn nhỏ tuổi, kéo dài đến suốt cuộc đời và làm hạn chế khả năng sinh hoạt hàng ngày của trẻ.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ra đời với mục đích thay thế và kế thừa chương trình giáo dục hiện hành 2006 đang được áp dụng cho mọi cấp học phổ thông ở Việt Nam, đồng thời "bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực; hiện đại;

hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó".

Các thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học dành cho đối tượng học sinh không khuyết tật đã được ban hành, tuy nhiên, thông tư về TBDH cho HS khuyết tật hiện nay vẫn chưa có.

- Nghiên cứu về thực trạng thiết bị dạy học thực trạng và nhu cầu về thiết bị cho việc dạy học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Kết quả khảo sát thực trạng thiết bị dạy học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ tại các trường chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tại 4 địa phương đại diện cho các vùng miền trên toàn quốc đã chỉ ra một số vấn đề sau đây:

Hiện nay các trường, trung tâm đã có một số thiết bị đồ dùng dạy học chung dành cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Các thiết bị dạy học đặc thù dành cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ chưa có nhiều. Các thiết bị đồ dùng dạy học hiện có mới chỉ đáp ứng được một phần việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh có rối loạn phổ tự kỉ.

Thiết bị đồ dùng dạy học cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ được đánh giá cao về vai trò và sự cần thiết trong nhà trường, lớp học. Các thiết bị dạy học đặc thù thường được sử dụng trong lớp học có học sinh rối loạn phổ tự kỉ là bảng nội quy, bảng dính, thẻ giao tiếp, đồng hồ báo thức. Những thiết bị này cũng chứng tỏ được sự hiệu quả trong việc hỗ trợ học sinh học tập.

Tiêu chí để lựa chọn một thiết bị đồ dùng dạy học đặc thù cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ bao gồm: phù hợp đặc điểm của học sinh, bền, giá thành hợp lý, và đẹp.

Các thiết bị đồ dùng dạy học được sử dụng linh hoạt trong quá trình học tập. Chúng được sử dụng để giới thiệu bài mới, để thực hành làm bài tập và củng cố bài học. Hình thức sử dụng cũng linh hoạt như dùng chung cho cả lớp, dùng cho nhóm và dùng cho cá nhân học sinh khi cần quản lý hành vi lớp học.

Khi sử dụng những đồ dùng dạy học hiện có trong dạy học sinh rối loạn phổ tự kỉ cũng gặp những thuận lợi và khó khăn nhất định. Các thuận lợi bao gồm đã có danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho học sinh phổ thông, sự sẵn sàng tạo điều kiện mua sắm thiết bị của nhà trường và sự sẵn sàng sử dụng thiết bị trong các giờ học của giáo viên. Tuy nhiên khó khăn vẫn còn nhiều, cụ thể là các thiết bị dạy học có sẵn chưa phù hợp với học sinh, sự thiếu hụt các thiết bị đồ dùng dạy học đặc thù, thiếu các tài liệu hướng dẫn sử dụng và làm thiết bị đồ dùng dạy học đặc thù.

Do thiếu hụt các thiết bị đồ dùng dạy học đặc thù, các giáo viên cũng sẵn sàng làm thêm các thiết bị, đồ dùng dạy học cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ. Tuy nhiên khi làm đồ dùng giáo viên cũng gặp nhiều khó khăn như không có đủ kinh phí, không có tài liệu hướng dẫn, không có thời gian và không tìm được nguyên vật liệu phù hợp.

Nhu cầu về thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ là rất lớn. Nhu cầu này bao gồm cần có Danh mục thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh rối loạn phát triển; bổ sung thêm các thiết bị dạy học đặc thù liên quan đến vận động, âm nhạc, điều hòa giác quan, thiết bị tăng cường sự tập trung chú ý và các video, tranh ảnh. Nhu cầu cần có sách giáo khoa, sách bổ trợ được thiết kế phù hợp với học sinh rối loạn phổ tự kỉ theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nhu cầu về tài liệu hướng dẫn sử dụng và làm thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ. Nhà trường và giáo viên cũng đề xuất được cấp kinh phí để mua sắm các thiết bị dạy học đặc thù bên cạnh các thiết bị dạy học tối thiểu đã có ở các lớp học.

Những kết quả khảo sát này bước đầu làm cơ sở để đề xuất thiết bị dạy học đáp ứng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ tại các trường chuyên biệt, nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay.

- Đề xuất một số thiết bị chung dành cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ:

Với những yêu cầu mới của CT GDPT 2018, đề tài đề xuất một số thiết bị dạy học chung để đáp ứng được việc học tập của học sinh RLPTK như: thẻ hành vi, bảng nội quy, bảng dính, video hướng dẫn kỹ năng, bàn chải cảm giác, bút đánh dấu dòng, máy tính và máy chiếu.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 02 bài báo:

1/ Mai Thị Phương, Nguyễn Thị Bích Trang, Lương Ngọc Hà, Trịnh Thị Thu Thanh (2023), *Nghiên cứu tổng quan về những lợi ích của thiết bị dạy học cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ*, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt, tháng 10/2023.

2/ Mai Thị Phương, Trịnh Thị Thu Thanh, Phạm Thị Trang (2023), *Thiết bị dạy học cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018: Thực trạng ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, tháng 12/2023.

Đề tài: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG PHÂN LỒNG HỌC SINH SAU TRUNG HỌC CƠ SỞ Ở TỈNH HÒA BÌNH

Mã số: V2022-09

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Như Đông.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Nghiên cứu được thực trạng phân lồng học sinh sau trung học cơ sở ở tỉnh Hòa Bình;

- Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện phân lồng học sinh sau trung học cơ sở ở tỉnh Hòa Bình.

Kết quả nghiên cứu:

- Xác định được những vấn đề lí luận về phân lồng HS sau THCS.

- Cơ sở thực tiễn phân lồng HS sau THCS ở tỉnh Hòa Bình.

Nhóm nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm phân lồng HS tại một số địa phương ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới.

Đồng thời phân tích bối cảnh kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Hòa Bình.

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tại 6 trường với số lượng HS (năm học 2022-2023) là 330 em, trong đó HS dân tộc thiểu số là 241 em (chiếm 73,03%), chủ yếu là người dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số (DTTS) khác như: Thái, Mường, Dao, Tày. Kết quả cho thấy:

Những ưu điểm, nguyên nhân: Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018- 2025" ngày 14/5/2018, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình đã xây Kế hoạch số 137/KHUBND về thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 24/7/2019 và thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm phân luồng HS phổ thông nói chung và HS sau THCS nói riêng và đã đạt được kết quả nhất định:

+ Nhận thức về phân luồng và vai trò của phân luồng được nâng cao đặc biệt là ở đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; học sinh và cha mẹ học sinh (CMHS) bước đầu cũng đã có nhận thức nhất định về phân luồng. Một số trường có những tư vấn về chính sách và quyền lợi của HS với CMHS và HS kịp thời về luồng giáo dục nghề nghiệp đang được thực hiện tại địa phương.

+ Công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh THCS được ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo triển khai thực hiện ở tất cả các trường phổ thông, thông qua các giờ học chính khóa, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt lớp... Công tác phân luồng sau THCS luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở. Mạng lưới thực hiện nhiệm vụ phân luồng sau THCS vùng dân tộc thiểu số (các đơn vị, trường học, đội ngũ giáo viên tư vấn, hướng nghiệp...) được triển khai thực hiện tới cơ sở. Quy mô các trường nghề không ngừng được mở rộng, ngành nghề

đào tạo đa dạng thu hút được nhiều người học và từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

+ Đối với công tác quản lý, để thực hiện tốt công tác phân luồng HS sau THCS, Sở GD&ĐT tỉnh đã thực hiện các công việc: Tham mưu cho UBND tỉnh; Phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan; Ban văn bản hướng dẫn giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng; Tổ chức tập huấn, hội thảo; Giám sát, đánh giá việc thực hiện.

+ Trong những năm gần đây, tỷ lệ phân luồng HS sau THCS đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ lệ HS vào luồng học tiếp lên cấp cao hơn và luồng, tăng tỷ lệ HS vào luồng giáo dục nghề nghiệp. Một số trường ở vùng DTTS có tỷ lệ HS DTTS cao còn có tỷ lệ tham gia luồng giáo dục nghề nghiệp cao hơn cả mục tiêu tỉnh Hòa Bình đặt ra. Nguyên nhân của những kết quả kể trên: 1/ UBND tỉnh Hòa Bình đã có những mục tiêu, giải pháp kịp thời, cụ thể nhằm triển khai Đề án 522 của Thủ tướng Chính phủ; 2/ Có sự phối hợp giữa các Sở, ban ngành liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác phân luồng HS sau THCS; 3/ Công tác tuyên truyền về phân luồng được thực hiện tốt tại một số trường có HS DTTS.

Những hạn chế, nguyên nhân: Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, kết quả khảo sát thực trạng phân luồng HS sau THCS ở Hòa Bình còn có những hạn chế sau:

+ Nhận thức về phân luồng của CMHS và HS còn chưa đầy đủ, chưa hiểu hết được vai trò, lợi ích của phân luồng.

+ Kết quả phân luồng HS sau THCS của tỉnh Hòa Bình có sự chuyển biến nhưng còn chậm, nếu không tích cực thực hiện các biện pháp phân luồng thì tỉnh sẽ không đạt mục tiêu đề ra.

+ Việc thực hiện phân luồng không có sự đồng đều giữa các trường, tỷ lệ HS tham gia luồng lao động trực tiếp ở các trường có vị trí ở vùng DTTS, xa trung tâm còn cao.

+ Hoàn cảnh gia đình và định hướng của gia đình vẫn là yếu tố chính quyết định lựa chọn phân luồng của HS.

Nguyên nhân của những hạn chế trên: 1/ Một số CMHS, HS ở trường khảo sát là người DTTS, có điều kiện gia đình còn khó khăn nên khả năng tiếp cận thông tin về phân luồng còn hạn chế; 2/ Một số chính sách về phân luồng còn chưa phù hợp với nhu cầu của HS, CMHS. Ví dụ như: chính sách hỗ trợ học phí khi HS tham gia giáo dục nghề nghiệp, HS chỉ được hỗ trợ 24 tháng (2 năm học) còn năm thứ 3 sẽ phải tự túc, những gia đình người DTTS có hoàn cảnh khó khăn không thể thực hiện chi trả học phí năm học cuối nên nhiều HS đã không lựa chọn học nghề hoặc phải nghỉ học giữa chừng; một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chính sách hỗ trợ HS tốt nhưng lại quá xa nhà HS nên các em không đủ tự tin để theo học.

- Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện phân luồng HS sau THCS ở tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ pháp lý: Luật Giáo dục 2019; Quyết định số 522/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục

phổ thông giai đoạn 2018-2025” ngày 14/5/2018; Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Kế hoạch số 137/KH-UBND về thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ngày 24/7/2019.

Căn cứ thực tiễn: Công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh THCS được ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo triển khai thực hiện ở tất cả các trường phổ thông, thông qua các giờ học chính khóa, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt lớp...; Trong những năm gần đây, tỷ lệ phân luồng HS sau THCS đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ lệ HS vào luồng học tiếp lên cấp cao hơn và luồng, tăng tỷ lệ HS vào luồng giáo dục nghề nghiệp. Một số trường ở vùng DTTS có tỷ lệ HS DTTS cao còn có tỷ lệ tham gia luồng giáo dục nghề nghiệp cao hơn cả mục tiêu tỉnh Hòa Bình đặt ra; Nhận thức về phân luồng và vai trò của phân luồng đã được nâng cao đặc biệt là ở đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; học sinh và PHHS bước đầu cũng đã có nhận thức nhất định về phân luồng; Giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở góp phần quan trọng trong việc phân luồng hiệu quả.

Dựa trên những căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn trên, đề tài đề xuất 4 biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện phân luồng HS sau THCS ở tỉnh Hòa Bình: 1/ Nâng cao nhận thức về phân luồng HS sau THCS; 2/ Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp trong các trường THCS; 3/ Bổ sung, hoàn thiện chính sách về phân luồng HS sau THCS; 4/ Tăng cường hiệu quả công tác quản lý phân luồng HS sau THCS.

Khuyến nghị:

Đối với UBND tỉnh Hòa Bình:

+ Cụ thể hơn kế hoạch 137 của UBND tỉnh, đối với từng địa phương cần có mục tiêu riêng phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và điều kiện kinh tế - xã hội.

+ Rà soát các chính sách hỗ trợ đối với HS sau THCS theo luồng giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ tài chính với HS DTTS, HS có hoàn cảnh khó khăn để hạn chế luồng tham gia vào thị trường lao động.

+ Phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa nhiều ban ngành trong vấn đề phân luồng HS sau THCS.

Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh và các trường THCS:

+ Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường.

+ Nâng cao nhận thức về phân luồng với CBQL, GV, HS, CMHS.

Sản phẩm:

Đề tài đã xuất bản 1 bài báo khoa học:

Nguyễn Như Đông, Trần Văn Thanh, *Thực trạng và giải pháp thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở ở tỉnh Hòa Bình*; Tạp chí Giáo dục; Tập 23 (số đặc biệt 10); (2023).

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CÁC RÀO CẢN ẢNH HƯỞNG TỚI HỌC TẬP
CỦA NGƯỜI LỚN TẠI TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ**

Mã số: V2022-10

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Hồ Huyền Trang.

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu các rào cản trong học tập của người lớn ở trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS), từ đó đề xuất một số khuyến nghị để tháo gỡ các rào cản góp phần nâng cao kết quả học tập của người lớn ở TTHTCĐ.

Kết quả nghiên cứu:

- Đề tài đã làm rõ những khái niệm, quan niệm có liên quan như: học tập người lớn, học tập suốt đời (HTSĐ), TTHTCĐ, CĐS, rào cản trong HTSĐ, các yếu tố tác động đến việc học của người dân ở cộng đồng trong bối cảnh CĐS; từ đó nhóm đề tài quan niệm các yếu tố gây nên khó khăn trong học tập của người học ở cộng đồng trong bối cảnh CĐS bao gồm 2 nhóm: 1/ Những yếu tố rào cản bên trong (rào cản chủ quan) và 2/ Những yếu tố rào cản bên ngoài (rào cản khách quan).

Trong đó, những rào cản bên trong, chính là những yếu tố xuất phát từ nội tại mỗi cá nhân người học, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình và kết quả học tập của bản thân trong bối cảnh CĐS, đó là: Rào cản về nhận thức; về đặc điểm tâm lý cá nhân (động cơ học tập, kinh nghiệm sống, đặc điểm học tập....) ; rào cản về các kỹ năng học tập trong môi trường số.

Những rào cản bên ngoài, là những yếu tố có ảnh hưởng gián tiếp đến tiến trình tiếp cận cơ hội học tập của người lớn ở cộng đồng trong bối cảnh CĐS, đó là: Rào cản về quản lí, chỉ đạo; về điều kiện KT-XH; về điều kiện đảm bảo học tập (chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, kinh phí, thời gian, địa điểm, tài liệu); ...

- Nhóm đề tài đã tiến hành điều tra những rào cản trong học tập của người lớn ở TTHTCĐ trong bối cảnh CĐS. Qua nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích thực trạng rào cản trong học tập của người lớn tại TTHTCĐ trong bối cảnh CĐS nhóm nghiên cứu nhận thấy một số vấn đề cơ bản như sau:

Về các rào cản chủ quan (thiếu kĩ năng học tập trong môi trường số, nhận thức và đặc điểm tâm lý cá nhân): người dân gặp nhiều khó khăn về các kĩ năng học tập trong môi trường số như: kĩ năng soạn thảo văn bản; Kĩ năng xử lý tính toán thông tin trên máy tính; Kĩ năng lưu trữ thông tin trên máy tính; Kĩ năng chia sẻ, trao đổi thông tin qua mạng. Bên cạnh đó, nhận thức của người dân về ích lợi của việc học tập suốt đời trong bối cảnh CĐS còn hạn chế và đặc điểm tâm lý của người học: bản thân mặc cảm, tự ti, không thích đi học, nhiều tuổi, khả năng tiếp thu kém.

Về rào cản khách quan: Chưa có văn bản chỉ đạo về ứng dụng công nghệ thông tin cho TTHTCĐ; CBQL, GV chưa được bồi dưỡng chuyên môn về ứng dụng

CNTT, CDS trong dạy học,...Các điều kiện đảm bảo việc học tập trong môi trường số của người lớn còn khó khăn, đó là: Chương trình học tập dưới dạng số, chương trình học tập về ứng dụng CNTT, CDS chưa được xây dựng; công cụ máy tính, Internet tại TTHTCĐ còn thiếu thốn; Tài liệu học tập không phù hợp, tài liệu tham khảo, tài liệu trên Internet, trang web,...phục vụ học tập chưa đáp ứng ;... Thêm nữa, hình thức học tập truyền thống, theo lớp tại các TTHTCĐ của người dân chưa đáp ứng được những yêu cầu của bối cảnh CDS.

- Qua tìm hiểu thực trạng, nhóm đề tài đưa ra một số khuyến nghị để tháo gỡ những khó khăn, rào cản trong học tập của người dân tại TTHTCĐ trong bối cảnh CDS như sau:

Về kĩ năng học tập: TTHTCĐ cần tổ chức các lớp học nâng cao kĩ năng ứng dụng CNTT trong cuộc sống cho người dân như: Kĩ năng soạn thảo văn bản; kĩ năng xử lý tính toán thông tin trên máy tính; Kĩ năng chia sẻ, trao đổi thông tin qua mạng, kĩ năng sử dụng mạng xã hội,... Chính quyền địa phương, các ban, ngành động viên, khuyến khích kịp thời và chỉ đạo các TTHTCĐ cung cấp các khóa học trực tuyến, xây dựng dưới dạng số để nâng cao hiệu quả, đáp ứng bối cảnh CDS. Về nhận thức và đặc điểm tâm lý cá nhân: Cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cho CBQL, người dạy và người học về tầm quan trọng của CDS trong giáo dục nói chung và trong học tập của người lớn tại TTHTCĐ nói riêng. TTHTCĐ cần khuyến khích, động viên sự tham gia của người học, đặc biệt là người học lớn tuổi tự tin khi tham gia học tập.

Về quản lí chỉ đạo: Cán bộ quản lí TTHTCĐ cần được tăng cường bồi dưỡng về quản lí TTHTCĐ nói chung và quản lí, tổ chức học tập trong bối cảnh CDS nói riêng. Cán bộ chuyên trách có chuyên môn về CNTT cần được tăng cường để hỗ trợ Ban giám đốc TTHTCĐ lập kế hoạch, tổ chức được các lớp học để nâng cao kiến thức, kĩ năng của người dân trong môi trường số.

Về những điều kiện đảm bảo: Các điều kiện về cơ sở vật chất, máy tính kết nối mạng Internet, các nguồn tài nguyên mở cần được cung cấp và đáp ứng cho người dân một cách phù hợp và thiết thực.

Khuyến nghị:

- Với Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: Đề nghị cho phép đề tài triển khai nghiên cứu trên quy mô rộng hơn, có các tỉnh đại diện cho vùng miền trong cả nước.

- Với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Có thể sử dụng nghiên cứu những rào cản ảnh hưởng tới học tập của người lớn tại TTHTCĐ trong bối cảnh CDS để làm căn cứ cho việc chỉ đạo, đề xuất các giải pháp tháo gỡ các rào cản góp phần nâng cao kết quả học tập của người lớn tại TTHTCĐ, góp phần mục tiêu giáo dục cho mọi người và xây dựng XHHT giai đoạn 2021- 2030.

Sản phẩm: Đề tài đã xuất bản 1 bài báo:

Hồ Huyền Trang, Nguyễn Hoài Thu, Mai Thị Phương, Nguyễn Minh Tuấn, *Thực trạng những rào cản trong học tập của người lớn tại Trung tâm học tập cộng đồng trong bối cảnh chuyển đổi số*; Tạp chí Giáo dục (Số đặc biệt 10) tháng 10 năm 2023.

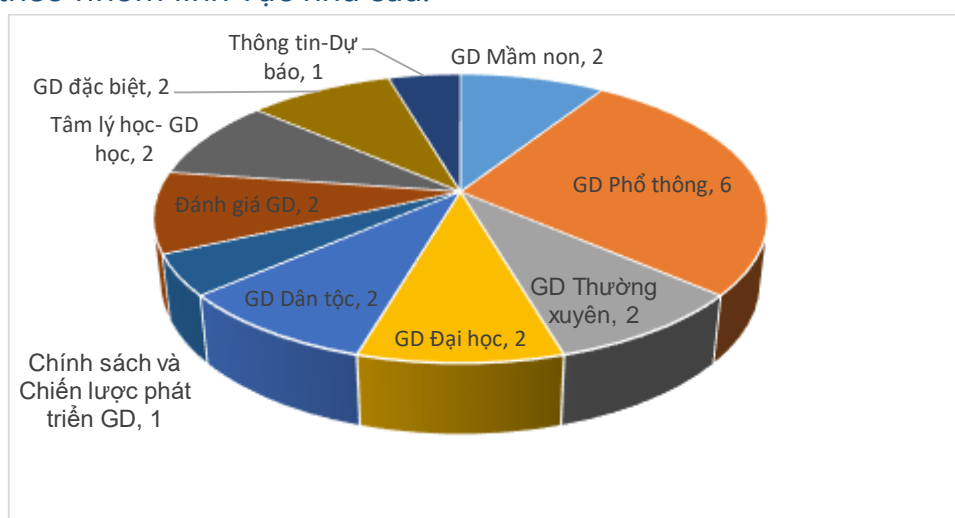
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG

Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện KHGD Việt Nam; và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, hàng năm, ngoài thực hiện các đề tài, dự án từ nguồn kinh phí khoa học công nghệ, Viện KHGDVN còn được giao thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý và chức năng nghiên cứu.

Căn cứ Kế hoạch công tác năm 2023 của Viện KHGDVN và Quyết định số 117/QĐ-VKHGDVN ngày 31 tháng 3 năm 2023, đã có 52 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (NVTXTCN) được phê duyệt thực hiện, gồm 02 nhóm:

i/ 30 nhiệm vụ thuộc nhóm nhiệm vụ phục vụ quản lý: về xây dựng kế hoạch và quản lý các hoạt động: KH&CN cơ sở, hợp tác quốc tế và trong nước, tổ chức cán bộ, tài chính, hành chính, quản trị, thông tin, truyền thông KH&CN cũng như các nhiệm vụ khác do Bộ GD&ĐT giao để hỗ trợ các hoạt động quản lý của ngành;

ii/ 22 nhiệm vụ thuộc nhóm nhiệm vụ nghiên cứu: nghiên cứu, phân tích, đánh giá cơ sở khoa học và thực tiễn theo các lĩnh vực chuyên ngành liên quan các cấp, bậc học; phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của từng đơn vị trong Viện và phù hợp với định hướng nghiên cứu chung về KHGD của Viện, Ngành, đặc biệt là việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; đồng thời cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cho công tác quản lý của Bộ/ngành. Có thể thống kê các NVTXTCN nghiên cứu theo nhóm lĩnh vực như sau:



Phân bố các nghiên cứu theo lĩnh vực nghiên cứu của Viện năm 2023

Công bố kết quả nghiên cứu là một phần sản phẩm của các NVTXTCN. Trung bình, mỗi nhiệm vụ đã có ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.

Nghiên cứu giải pháp quản lý trường trung học phổ thông trong quá trình thực hiện CT GDPT 2018

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Đỗ Minh Thư

Đơn vị thực hiện: Ban nghiên cứu Chính sách & Chiến lược phát triển giáo dục

Mã số: V2023-01TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý trường trung học phổ thông trong quá trình triển khai chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 và giải pháp thực hiện mô hình được đề xuất.

Kết quả đạt được:

Về lý luận, Đề tài đã nghiên cứu và làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan, làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng quản lý trường THPT trong quá trình thực hiện CTGDPT 2018, mô hình CIPO và những nội dung cần xem xét để có thể vận dụng mô hình CIPO vào quản lý trường THPT trong quá trình triển khai CTGDPT 2018.

Về thực tiễn, Đề tài đã cung cấp thông tin khái quát về các trường THPT trong quá trình triển khai CTGDPT 2018; mạng lưới trường lớp và học sinh THPT cùng các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy – học; phân tích thực trạng công tác quản lý trường THPT trong quá trình triển khai CTGDPT 2018 thông qua kết quả khảo sát được thực hiện tại 33 trường và 3 Sở GD&ĐT ở 3 tỉnh/thành phố (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Giang). Trên cơ sở phân tích bối cảnh và thực trạng triển khai CTGDPT 2018, đề tài đã phát hiện và phân tích một số vấn đề liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể trong công tác quản lý như việc xây dựng chương trình GD; xây dựng kế hoạch dạy học, GD; quản lý đội ngũ GV; quản lý chất lượng dạy – học; giám sát, đánh giá kết quả dạy – học; ...; kiểm tra, đánh giá tổng kết;

Từ kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, Đề tài đã đề xuất áp dụng mô hình CIPO để quản lý trường THPT trong quá trình triển khai CTGDPT 2018 và đưa ra các giải pháp để quản lý trường THPT theo mô hình CIPO trong quá trình triển khai CTGDPT 2018 theo các nhóm giải pháp về chính sách, Nhóm giải pháp về đội ngũ GV và Nhóm giải pháp tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: (i) Tổ chức truyền thông về những ưu điểm của CTGDPT 2018 và những kinh nghiệm, kết quả thực hiện tích cực của các trường THPT trong quá trình triển khai CTGDPT 2018. (ii) Xây dựng các chương trình bồi dưỡng năng lực dạy học và giáo dục theo CTGDPT 2018 cho GV&CBQL THPT theo chu kì với nội dung bám sát thực tiễn của yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. (iii) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ CBQL trường THPT về quản lý nhà trường nói chung và quản lý việc triển khai CTGDPT 2018 cho GV nói riêng. (iv) Thực hiện tốt các chế độ đãi ngộ đối với GV, cải tiến chế độ làm việc và tiền lương của nhà giáo, CBQL GD; có chính sách hỗ trợ khuyến khích, tạo điều kiện để tích cực bồi

dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. (v) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, tài chính cho việc triển khai CTGDPT 2018.

Đối với CBQL trường THPT: (i) Xác định đúng năng lực dạy học của GV nhà trường, để từ đó có kế hoạch và biện pháp quản lý việc thực hiện CTGDPT 2018 cấp THPT phù hợp. (ii) Xác định đúng và đủ nhu cầu tập huấn, bồi dưỡng cho GV&CBQL của nhà trường để xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV&CBQL của trường. (iii) Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục, thu hút các nguồn lực tham gia vào các hoạt động của nhà trường nhằm tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học để phục vụ hoạt động giảng dạy và GD của nhà trường.

Đối với đội ngũ GV THPT: (i) Hiểu rõ mục tiêu và định hướng của CTGDPT 2018 để có kế hoạch phát triển năng lực cho bản thân thông qua việc tự học hỏi và chủ động tham gia các khóa bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu dạy học theo hướng phát triển năng lực cho học sinh. (ii) Chủ động và tích cực tham gia có cam kết về kết quả vào các hoạt động giáo dục, chuyên môn của trường và tổ chuyên môn. (iii) Đóng vai trò tích cực và chủ động trong việc duy trì liên lạc với cha mẹ học sinh để hỗ trợ cho việc học tập của học sinh ở trường và ở gia đình.

Các công bố:

ThS. Đỗ Minh Thư, ThS. Nguyễn Văn Chiến, ThS. Trịnh Vân Hà, TS. Trịnh Thị Anh Hoa, *Một số vấn đề và giải pháp quản lý trường trung học phổ thông trong quá trình triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*, Tạp chí Khoa học giáo dục, Tập 20, Số 04 năm 2024.

Nghiên cứu luận cứ khoa học cho xây dựng nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018 cấp THCS vùng dân tộc thiểu số

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Văn Sáng

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

Mã số: V2023-02TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Xác định được những luận cứ khoa học cho việc xây dựng nội dung giáo dục địa phương theo CT GDPT 2018 cấp trung học cơ sở vùng dân tộc thiểu số.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã thực hiện nghiên cứu những vấn đề về lí luận xây dựng nội dung giáo dục địa phương (GDĐP) theo CT GDPT 2018 cấp THCS, trong đó đã làm rõ các khái niệm liên quan và luận cứ xây dựng nội dung GDĐP theo CT GDPT 2018 đối với cấp THCS. Nhiệm vụ cũng đã tổng quan kinh nghiệm trong nước và quốc tế về xây dựng nội dung GDĐP ở cấp THCS. Ngoài ra, đã thực hiện khảo sát thực tế để tìm hiểu những luận cứ thực tiễn xây dựng chương trình nội GDĐP và xây dựng tài liệu nội dung GDĐP cấp THCS vùng dân tộc thiểu số.

Từ kết quả nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn, nhiệm vụ đã đề xuất một số luận cứ xây dựng Chương trình, tài liệu nội dung GDĐP cấp THCS vùng DTTS gồm: Quan điểm xây dựng Chương trình; Các tiêu chí khi xây dựng chương trình phù hợp với vùng DTTS; Quan điểm và định hướng biên soạn tài liệu GDĐP; Biên soạn tài liệu GDĐP; Tổ chức thực hiện dạy học nội dung GDĐP. Những luận cứ này đảm bảo cho chương trình, tài liệu nội dung GDĐP phù hợp với những đặc thù của vùng DTTS: Môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ và sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của các thôn bản trong một tỉnh, như vùng có điều kiện phát triển trung tâm, thành phố với vùng sâu, vùng xa vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

Đề xuất, kiến nghị:

- *Đối với Bộ GD&ĐT:* Cần có hướng dẫn riêng cho các địa phương vùng DTTS trong đó chú ý đến những luận cứ xây dựng chương trình, tài liệu nội dung GDĐP vùng DTTS để đảm bảo chương trình, tài liệu GDĐP phù hợp với đặc thù vùng miền; Nâng cao chất lượng tập huấn, bồi dưỡng CBQL, GV về nội dung, phương pháp môn học.

- *Đối với cơ sở giáo dục:* Tổ chức thực hiện nội dung GDĐP cần có sự linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp với kế hoạch và điều kiện thực tiễn của từng nhà trường, phù hợp với khả năng của GV; phù hợp với các nhóm đối tượng HS khác nhau; phù hợp với mục tiêu. Cần chuẩn bị các điều kiện để triển khai tổ chức thực hiện nội dung GDĐP. Bố trí GV dạy học nội dung GDĐP phù hợp, ưu tiên các GV là người DTTS, GV có nhiều kinh nghiệm về nội dung GDĐP; Rà soát, bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ việc thực hiện nội dung GDĐP.

Các công bố:

Vương Phương Hạnh, Trần Văn Thanh, Trương Khắc Chu, Nguyễn Văn Sáng,
*Kinh nghiệm xây dựng nội dung giáo dục địa phương của một số quốc gia Đông
Nam Á và bài học đối với Việt Nam khi xây dựng nội dung giáo dục địa phương ở
vùng dân tộc thiểu số*, Tạp chí Giáo dục; Tập 23 số đặc biệt tháng 11, 2023.

Nghiên cứu sự phù hợp của nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 Chương trình GDPT 2018 đối với học sinh người dân tộc thiểu số

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Như Đông

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

Mã số: V2023-03TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất và khuyến nghị việc thực hiện nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 CT GDPT 2018 phù hợp với học sinh người dân tộc thiểu số (DTTS)

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã thực hiện nghiên cứu những vấn đề lí luận về sự phù hợp của nội dung SGK Tiếng Việt lớp 3 CT GDPT 2018; nghiên cứu sự phù hợp của nội dung SGK Tiếng Việt lớp 3 CT GDPT 2018 trong thực tiễn sử dụng đối với HS người DTTS thông qua khảo sát việc thực hiện nội dung SGK TV lớp 3 CTGDPT 2018 đối với HS DTTS và rà soát sự phù hợp của nội dung SGK TV lớp 3 CTGDPT 2018 đối với HS DTTS. Từ đó đưa ra các đề xuất và khuyến nghị các giải pháp thực hiện nội dung SGK TV lớp 3 CTGDPT 2018 phù hợp với HS DTTS về xây dựng mục tiêu, điều chỉnh thời lượng, sử dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức và điều kiện đảm bảo thực hiện nội dung SGK TV lớp 3 phù hợp với HS người DTTS. theo các nội dung: 1) Đọc, viết, nói và nghe; 2) Kiến thức (tiếng Việt và văn học); 3) Ngữ liệu (kênh hình và kênh chữ).

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với Bộ GD&ĐT: Xây dựng bộ sách giáo khoa TV dành riêng cho học sinh dân tộc thiểu số; Ban hành hướng dẫn thực hiện vùng miền về dạy học môn Tiếng Việt; Xây dựng tài liệu tập huấn vận dụng SGK CTGDPT 2018 đối với HS DTTS.

Đối với cơ sở giáo dục cấp Tiểu học: Cán bộ quản lý chỉ đạo giáo viên rà soát các khó khăn của HS khi học tập môn Tiếng Việt; Linh hoạt xây dựng mục tiêu của nội dung từng bài học, điều chỉnh thời lượng môn học, sử dụng các phương pháp dạy học tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai, tăng cường tiếng Việt cho HS DTTS; GV và HS chủ động sưu tầm và tự làm các đồ dùng học tập phục vụ cho bài học; Tăng cường cơ sở vật chất cho môn học

Các công bố:

Phạm Thu Hà, *Một số đề xuất vận dụng ngữ liệu sách giáo khoa tiếng Việt lớp 3 phù hợp với học sinh người dân tộc thiểu số.* Tạp chí Giáo dục, Tập 23, số đặc biệt 10, tháng 10/ 2023.

Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đọc hiểu của học sinh phổ thông qua khai thác dữ liệu Chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA 2018

Chủ trì nhiệm vụ: CN. Nguyễn Tất Thắng

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục

Mã số: V2023-04TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng về đặc điểm học sinh và yếu tố phi nhận thức đến năng lực đọc hiểu của học sinh phổ thông Việt Nam qua khai thác dữ liệu của Chương trình đánh giá HS quốc tế PISA 2018

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã đưa ra được hệ thống cơ sở lý luận về đánh giá, đánh giá năng lực và khung đánh giá năng lực đọc hiểu của PISA cũng như khung năng lực đọc hiểu trong CT GDPT 2018. Đề tài cũng đã hệ thống hóa các mô hình phân tích thống kê sử dụng cho phân tích dữ liệu PISA. Dựa vào dữ liệu của PISA, nhiệm vụ cũng đã đề xuất khung khai thác dữ liệu PISA 2018 về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đọc hiểu của học sinh phổ thông. Khung này đã được kiểm định sử dụng dữ liệu PISA 2018 của Việt Nam để phân tích kết quả về các các yếu tố liên quan đặc điểm bên ngoài của HS (giới tính/vùng miền/vị trí trường đóng) đến năng lực đọc hiểu của HS, và Kết quả về các yếu tố liên quan đến đặc điểm bên trong của HS đến năng lực đọc hiểu của HS. Từ đó nghiên cứu so sánh kết quả phân tích với thực tiễn đánh giá năng lực đọc hiểu ở Việt Nam theo CT GDPT 2018.

Nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị về đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh phổ thông ở Việt Nam theo Chương trình GDPT 2018

Đề xuất, kiến nghị:

Các nghiên cứu tiếp theo cần được tiến hành để có thêm bằng chứng về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua việc khai thác các yếu tố khác ngay trong Khung đo lường các yếu tố ảnh hưởng của PISA cũng như mở rộng các nghiên cứu trên các dữ liệu khác.

Nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục THCS

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Phạm Quang Minh
Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục
Mã số: V2023-05TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục THCS

Tóm tắt kết quả đạt được:

Về cơ sở lí luận, nghiên cứu đã làm rõ được các khái niệm và tiếp cận của nhiệm vụ khi đề xuất chuẩn. Bộ chuẩn này sử dụng để đánh giá chất lượng của các điều kiện đảm bảo với mục tiêu là đáp ứng được sự triển khai của CTGDPT 2018 (cấp trung học cơ sở).

Nghiên cứu cũng đã nêu rõ được các căn cứ pháp lí cho việc đề xuất bộ tiêu chuẩn. Chỉ ra được những hạn chế trong công tác đánh giá điều kiện đảm bảo ở trường trung học cơ sở hiện nay qua khảo sát thực trạng, đồng thời làm rõ những nhu cầu mong muốn của các cơ sở giáo dục để cải thiện việc đánh giá này. Ngoài ra, đã nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của các nước, dẫn chứng một số bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà trường, chương trình đào tạo để học hỏi kinh nghiệm đưa ra đề xuất.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nhiệm vụ đã đề xuất bộ tiêu chuẩn đánh giá các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở cấp THCS từ đó giúp cho nhà trường cũng như cơ quan quản lý có những chuẩn bị và đáp ứng tốt nhất để việc triển khai thực hiện CTGDPT 2018 ở cấp THCS được diễn ra thuận lợi và hiệu quả

Đề xuất, kiến nghị:

Kết quả nghiên cứu này có thể là tiền đề để đề xuất triển khai những nghiên cứu tiếp theo (bao gồm cả 3 cấp học của GDPT) liên quan đến bộ tiêu chuẩn đánh giá điều kiện đảm bảo triển khai CT GDPT 2018 một cách phù hợp và có độ tin cậy cao hơn.

Các công bố:

Phạm Quang Minh, *Đánh giá các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất và nhân lực để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở trung học cơ sở*; Tạp chí Giáo dục và Xã hội; số đặc biệt tháng 11/2023.

Nghiên cứu đề xuất khung năng lực số đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho học viên người lớn học tập ở trung tâm học tập cộng đồng

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Hoài Thu

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên

Mã số: V2023-06TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất khung năng lực số đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời cho người lớn ở Trung tâm Học tập cộng đồng

Tóm tắt kết quả đạt được:

Về cơ sở lý luận: Đề tài đã hệ thống hóa các khái niệm liên quan: năng lực số (NLS), khung NLS, học tập suốt đời (HTSĐ), học tập của người lớn, Trung tâm Học tập cộng đồng (TTHTCĐ); phân tích bối cảnh chuyển đổi số và vấn đề xây dựng khung năng lực số cho học viên người lớn ở TTHTCĐ.

Về cơ sở thực tiễn: Đề tài đã phân tích kinh nghiệm xây dựng và triển khai khung NLS cho người lớn ở Liên minh châu Âu, Singapore và Hàn Quốc và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đề tài đã tìm hiểu thực trạng việc ứng dụng CNTT, tài nguyên số trong học tập của người lớn ở TTHTCĐ thông qua hồi cứu tư liệu về các vấn đề: Văn bản chính sách; Chương trình – Nội dung học tập – Tài liệu học tập; Việc ứng dụng CNTT, tài nguyên số trong học tập của người lớn ở TTHTCĐ.

Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất Cấu trúc khung NLS và mô tả yêu cầu cần đạt cho các năng lực thành phần với mức độ thực hiện phù hợp trên cơ sở các căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn và nguyên tắc đề xuất.

Đề xuất, kiến nghị:

- Xác định rõ đối tượng người học là người lớn. Đối với mỗi đối tượng khác nhau trong xã hội, khung NLS cần được xây dựng tương ứng với các mức độ năng lực khác nhau được yêu cầu tùy thuộc vào bối cảnh áp dụng.

- Dựa trên Khung NLS cho người lớn, việc thiết kế chương trình giảng dạy NLS cho người lớn là vấn đề cốt lõi. Chương trình cần có sự tham gia bởi các bên liên quan như các cơ sở giáo dục, đối tác xã hội, đại diện người sử dụng lao động. Chương trình mang tính linh hoạt, được mô-đun hóa giúp người dạy điều chỉnh theo nhu cầu và khả năng của người học cũng là những yếu tố quan trọng cần được tính đến. Ngoài ra, các vấn đề liên quan khác như tài liệu học tập, các điều kiện đảm bảo khác về cơ sở vật chất, sự phạm cũng cần được quan tâm việc nâng cao NLS cho người dân được thực thi hiệu quả.

- Các TTHTCĐ hoặc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – GDTX có thể là đầu mối thực hiện, cung cấp cơ hội học tập cho người dân để nâng cao NLS.

- Việc xây dựng khung NLS cho người lớn ở Việt Nam cần gắn kết với các vấn đề cấp thiết khác để tạo động lực cho người lớn học tập để nâng cao NLS: cấp chứng chỉ/chứng nhận, khả năng tham gia vào thị trường lao động, cơ sở giáo dục tham gia tổ chức/đào tạo

Các công bố:

Mai Thị Phương, Hồ Huyền Trang, Nguyễn Thị Hải, *Sự cần thiết của việc xây dựng khung năng lực số cho học viên người lớn ở trung tâm học tập cộng đồng*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số 11, tháng 11 năm 2023.

Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh Chương trình Giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao công nghệ cho phù hợp với bối cảnh hiện nay

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Dương Thị Oanh

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên

Mã số: V2023-07TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất điều chỉnh Chương trình Giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hiện nay

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở lý luận về xây dựng chương trình GDTX đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao công nghệ (gọi chung là chương trình GDTX đáp ứng nhu cầu người học - ĐUNCNH): hệ thống hoá các khái niệm, thuật ngữ liên quan; nghiên cứu lí luận về xây dựng và phát triển CTGD (các quan niệm khác nhau về phát triển CTGD, một số cách tiếp cận trong xây dựng và phát triển CTGD, giới thiệu quy trình xây dựng, phát triển và với đối tượng của chương trình GDTX ĐUNHNH là người lớn với đặc điểm học tập đặc thù và để phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Về cơ sở thực tiễn: Thông qua hồi cứu tài liệu thu thập được, nhóm nghiên cứu đã khái quát thực trạng thực hiện chương trình GDTX ĐUNCNH hiện hành về: việc quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình; học viên; một số điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình (đội ngũ CBQL, GV, Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tài liệu học tập; chính sách hỗ trợ). Đặc biệt, nhiệm vụ đã phản ánh được thực trạng về nhu cầu học tập các lĩnh vực trong cuộc sống của người dân ở cộng đồng.

Nhiệm vụ xác định căn cứ điều chỉnh chương trình bao gồm căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn; đề ra một số nguyên tắc điều chỉnh chương trình. Từ đó, các tác giả đã đề xuất điều chỉnh Chương trình đáp ứng nhu cầu người học, cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao công nghệ phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Đề xuất, kiến nghị:

Nhiệm vụ đã đề xuất một số điều chỉnh về: phương châm GD; mục tiêu của Chương trình; nội dung, yêu cầu cần đạt và thời lượng thực hiện cho từng nội dung.

Các công bố:

Nguyễn Minh Tuấn, Lương Thị Bích (2023), *Phát triển nội dung giáo dục vì sự phát triển bền vững ở trung tâm học tập cộng đồng phù hợp với nhu cầu học tập của người dân trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Giáo dục, 23 (số đặc biệt 5), 99-103, 2023.

Giải pháp chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh tiểu học thông qua phòng tư vấn học đường

Chủ trì nhiệm vụ: CN. Phan Thị Hương Giang

Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học

Mã số: V2023-08TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở lý luận và xác định thực trạng chăm sóc sức khỏe tâm thần (SKTT) cho học sinh tại các nhà trường, đề tài đề xuất giải pháp vận hành hoạt động chăm sóc SKTT cho học sinh thông qua phòng/tổ tư vấn học đường (TVHĐ)

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở lý luận về chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh thông qua phòng tư vấn học đường: một số khái niệm (sức khỏe tâm thần, chăm sóc SKTT, tư vấn học đường, chăm sóc SKTT cho HS thông qua phòng TVHĐ...); Chức năng, nhiệm vụ chăm sóc SKTT cho HS của tổ/phòng TVHĐ ở nhà trường phổ thông; Một số mô hình chăm sóc SKTT cho HS trong trường học (Mục tiêu, quy trình, các dịch vụ, năng lực/nhân sự, giám sát/đánh giá,...); Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chăm sóc SKTT cho HS ở trường tiểu học.

Nghiên cứu cũng đã tiến hành khảo sát về sức khỏe tâm thần của HS tiểu học ở Hà Nội.

Từ kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, nhiệm vụ đã đề xuất một số giải pháp chăm sóc SKTT cho HS tiểu học thông qua phòng tư vấn học đường, tập trung vào các nội dung liên quan đến: triển khai thực hiện các mục tiêu về chăm sóc SKTT cho học sinh trong nhà trường; xác định các nội dung hoạt động của phòng tư vấn học đường, quy trình hoạt động; hình thức thực hiện các hoạt động của phòng tư vấn tâm lý; giải pháp về đáp ứng các điều kiện nhân lực, phương tiện, điều kiện thực hiện trong việc đảm bảo hoạt động của phòng tư vấn học đường nhằm mang lại hiệu quả trong triển khai hoạt động chăm sóc SKTT ở nhà trường tiểu học.

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với ngành Giáo dục: có thể xem xét đưa nội dung học phần về chuyên môn tư vấn học đường vào chương trình đào tạo ở trường Sư phạm, để các GV có thể có khả năng vận dụng, lồng ghép vấn đề tư vấn cho học sinh một cách phù hợp vào trong từng hoạt động giáo dục

Đối với các trường THCS: chú trọng công tác bồi dưỡng năng lực tư vấn cho GV; có thể phối hợp với các tổ chức ở địa phương để tiến hành công tác xã hội hóa hoạt động tư vấn học đường

Các công bố:

Phạm Thị Phương Thúc, Phan Thị Hương Giang, Bùi Thị Thao (2024). *Sức khỏe tâm thần của học sinh Tiểu học Hà Nội: Thực trạng và khuyến nghị*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 20, số 04, năm 2024.

Biện pháp giảm căng thẳng nghề nghiệp cho giáo viên phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở một số quốc gia trên thế giới

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Phạm Thị Hồng Thắm

Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học

Mã số: V2023-09TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Tìm hiểu một số biện pháp giảm căng thẳng nghề nghiệp cho GV trong bối cảnh đổi mới giáo dục của một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã tổng quan một số nghiên cứu trong và ngoài nước, làm rõ các khái niệm liên quan và một số vấn đề cơ bản về các yếu tố gây căng thẳng nghề nghiệp của GV.

Đề tài cũng đã phân tích bối cảnh giáo dục của Việt Nam với việc triển khai CT GDPT 2018; phân tích thực trạng căng thẳng nghề nghiệp của một số quốc gia ở Châu Mỹ, Châu Âu và Châu Á và các kinh nghiệm của một số quốc gia về giải pháp giảm căng thẳng nghề nghiệp cho GV phổ thông trong đổi mới giáo dục. Từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam trong việc thực hiện các biện pháp giảm căng thẳng nghề nghiệp và khuyến nghị chính sách về các biện pháp thông qua việc giải quyết các yếu tố bên ngoài là nguyên nhân gây ra căng thẳng nghề nghiệp cho GV; các biện pháp tác động trực tiếp giúp giảm căng thẳng cho GV

Đề xuất, kiến nghị:

- Đặt vấn đề sức khỏe tâm thần của GV quan trọng ngang với vấn đề SKTT của HS nhằm đảm bảo hiệu quả và chất lượng của quá trình giáo dục.

- Khảo sát thực trạng sức khỏe tâm thần trên diện rộng của giáo viên phổ thông và nhu cầu chăm sóc sức khỏe tâm thần của giáo viên trong bối cảnh hiện nay

- Tập trung nghiên cứu các biện pháp giảm áp lực, căng thẳng nghề nghiệp cho giáo viên phổ thông trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể

- Thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về sức khỏe tâm thần của GV, các chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần cho giáo viên và có đánh giá hiệu quả thực hiện một cách khách quan, khoa học (đặc biệt là chương trình tư vấn tâm lý cho giáo viên).

- Chú trọng vấn đề hợp tác với các bộ ngành, lĩnh vực khác trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cho giáo viên (chẳng hạn, hợp tác với hệ thống các bệnh viện để

phối hợp thực hiện các chương trình phòng ngừa cũng như thăm khám, giải quyết các vấn đề liên quan SKTT cho GV).

- Nghiên cứu xây dựng và đề xuất chính sách tiền lương, hỗ trợ tài chính, chế độ đãi ngộ và tăng cường đầu tư cho giáo dục để thu hút SV giỏi vào ngành, giáo viên về các vùng khó khăn và giữ chân giáo viên giỏi. Đặc biệt ở các trường nằm trong khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và các nhà trường có thành tích của học sinh ở mức thấp và các trường có đối tượng học sinh đặc biệt.

- Tạo điều kiện cho GV công lập và ngoài công lập được công bằng, bình đẳng trong việc hưởng các chế độ đãi ngộ tài chính cũng được phát triển nghề nghiệp bản thân

Các công bố:

Phạm Thị Hồng Thắm (2023). *Biện pháp giảm căng thẳng nghề nghiệp cho giáo viên phổ thông tại Trung Quốc trong giai đoạn thực hiện chính sách "giảm kếp"*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số 10 năm 2023.

Nghiên cứu đề xuất bộ công cụ đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Phạm Thị Huyền

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non

Mã số: V2023-10TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về bộ công cụ đánh giá thực hiện chương trình Giáo dục mầm non (CT GDMN), từ đó đề xuất bộ công cụ đánh giá thực CT GDMN cho các cơ sở giáo dục mầm non ở Việt Nam

Tóm tắt kết quả đạt được:

Về cơ sở lý luận: đề tài đã làm rõ cơ sở lý luận về bộ công cụ đánh giá thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non mới.

Về cơ sở thực tiễn: đề tài đã tổng quan kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia: Mỹ, Úc, Singapo, Nhật và Nga và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về bộ công cụ đánh giá thực hiện chương trình GDMN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đã đề xuất bộ công cụ đánh giá thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non mới tại các cơ sở giáo dục mầm non; khảo nghiệm và điều chỉnh bộ công cụ đánh giá thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non mới tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục & Đào tạo: Cần có những chỉ đạo nghiêm túc về việc nghiên cứu và áp dụng kết quả nghiên cứu về bộ công cụ đánh giá thực hành CT GDMN.

Đối với cơ sở đào tạo GV mầm non: Trang bị đầy đủ cho sinh viên các vấn đề lý luận và thực hành thiết kế bộ công cụ đánh giá thực hiện CT GDMN. Xây dựng chuyên đề hoặc học phần bắt buộc về vấn đề này và đưa vào chương trình đào tạo để sinh viên được học tập đầy đủ hơn.

Đối với Sở/ phòng và cơ sở GDMN: triển khai áp dụng hoặc ứng dụng bộ công cụ này một cách linh hoạt, phù hợp với thực tiễn địa phương.

Các công bố:

Phạm Thị Huyền (2023). *Kinh nghiệm quốc tế về việc đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non và bài học cho Việt Nam*. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số S3 năm 2023.

Khung năng lực nghề giáo viên mầm non đáp ứng thực hiện chương trình GDMN theo tiếp cận năng lực – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Thu Hà

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non

Mã số: V2023-11TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu về khung năng lực chuyên môn giáo viên mầm non của một số quốc gia thực hiện chương trình GDMN theo tiếp cận năng lực, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã thực hiện tổng quan các nghiên cứu hiện có, nghiên cứu lí luận và kinh nghiệm của các quốc gia Singapore, Úc, Phần Lan, Mỹ, Nam Phi. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra: i/Giáo dục dựa trên năng lực người học là xu hướng giáo dục đã chứng minh tính nhân văn và hiệu quả trên thực tiễn, Chương trình giáo dục theo tiếp cận năng lực được phát triển trên nền tảng lí thuyết giáo dục dựa trên năng lực. Việc triển khai Chương trình giáo dục theo tiếp cận năng lực đặt ra những yêu cầu về các điều kiện mang tính tổng thể trong đó đặc biệt quan trọng là năng lực đội ngũ; ii/Năng lực chuyên môn là một phần quan trọng của năng lực nghề nghiệp. Cấu trúc của năng lực chuyên môn gồm: Năng lực trí tuệ trong lĩnh vực chuyên môn, năng lực thực hành chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực phát triển chuyên môn; iii/ Cần đặt vấn đề năng lực đội ngũ là điều kiện có tính quyết định đối với chất lượng GDMN. Khung năng lực nghề hay khung năng lực chuyên môn được xây dựng và sử dụng với nhiều mục đích (tuyển dụng, quản lí chất lượng, tự đánh giá, làm căn cứ để phát triển chương trình đào tạo bồi dưỡng...), được trình bày tường minh và hướng dẫn để các đối tượng liên quan có thể sử dụng thuận lợi, hiệu quả.

Dựa trên lí luận và kinh nghiệm các nước, nghiên cứu đã đề xuất định hướng cho việc xây dựng Khung năng lực chuyên môn GVMN tại Việt Nam; đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam về tổ chức và triển khai vấn đề tổ chức các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc-giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi như một trong những chiến lược để đảm bảo nâng cao chất lượng và sự công bằng trong tiếp cận chăm sóc-giáo dục chất lượng cho tất cả trẻ em.

Đề xuất, kiến nghị:

Từ những kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất, kiến nghị đối với Bộ GD&ĐT, đối với CBQL, GV mầm non phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Các công bố:

Nguyễn Thị Thu Hà, Vũ Thị Ngọc Minh (2023). *Năng lực chuyên môn của giáo viên mầm non đáp ứng chương trình giáo dục mầm non theo tiếp cận năng lực-Kinh nghiệm của Singapore và vận dụng vào Việt Nam*. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 12 năm 2023.

Nghiên cứu thực trạng việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường ở cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3, 4) và cấp THCS (lớp 6, 7, 8) và cấp THPT (lớp 10, 11)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng Giáo dục phổ thông quốc gia
Mã số: V2023-12TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Tìm hiểu thực trạng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường để đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3, 4) và cấp trung học cơ sở (lớp 6, 7, 8) và cấp THPT (lớp 10, 11).

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ được một số vấn đề lí luận liên quan đến xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường (KHGDNT). Đã đưa ra được tiêu chí và xây dựng được bộ công cụ/dữ liệu khảo sát thực trạng xây dựng và triển khai KHGDNT cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3) và cấp THCS (lớp 6, 7). Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát GV và CBQL cấp tiểu học và THCS ở 16 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng, miền khác nhau về nhận thức của CBQL và GV về KHGDNT, thực trạng xây dựng và triển khai KHGDNT, các điều kiện cần thiết để triển khai hiệu quả KHGDNT, đồng thời tìm hiểu được KHGDNT của một số trường. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và triển khai KHGDNT cấp tiểu học (lớp 1, 2, 3), cấp trung học cơ sở (lớp 6, 7) và cấp THPT (lớp 10, 11).

Đề xuất, kiến nghị:

Để nâng cao hiệu quả quản lí xây dựng và triển khai KHGDNT, góp phần nâng cao chất lượng GD, đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD phổ thông hiện nay, nhóm nghiên cứu đã đề xuất sáu nhóm giải pháp chính về xây dựng và triển khai KHGDNT, đó là: (1) Tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2) Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lí và GV về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc xây dựng và triển khai KHGDNT; (3) Nâng cao năng lực cho GV về phát triển và thực hiện KHGDNT; (4) Tăng cường giám sát, đánh giá trong việc xây dựng và triển khai KHGDNT; (5) Huy động nguồn nhân lực trong việc xây dựng và triển khai KHGDNT; (6) Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng việc triển khai kế hoạch dạy học.

Các công bố:

Nguyễn Thị Thu Thảo, *Thực trạng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường cấp trung học phổ thông năm học 2022-2023 từ góc nhìn của cán bộ quản lí và giáo viên*, Tạp chí Giáo dục, Tập 24 (số đặc biệt 1), tháng 1/2024.

Nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học theo Chương trình GDPT 2018 (lớp 10, 11)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Phạm Thị Hằng

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng Giáo dục phổ thông quốc gia

Mã số: V2023-13TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đánh giá thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học lớp 10, lớp 11 trong CT GDPT 2018, từ đó đề xuất một số giải pháp trong trang bị và sử dụng thiết bị dạy học nhằm góp phần triển khai hiệu quả CT GDPT 2018 cấp Trung học phổ thông.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nghiên cứu đã làm rõ được một số vấn đề lí luận và cơ sở pháp lí của việc trang bị và sử dụng thiết bị dạy học (TBDH) đáp ứng yêu cầu của CT GDPT 2018 cấp trung học phổ thông (THPT) về một số vấn đề chung về TBDH; yêu cầu về thiết bị dạy học trong CT GDPT 2018 cấp THPT; quy trình trang bị và các điều kiện đảm bảo sử dụng TBDH.

Đề tài cũng đã nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng TBDH lớp 10,11 theo CT GDPT 2018. Từ đó, đề xuất các nhóm giải pháp trong trang bị và sử dụng TBDH ở cấp THPT đáp ứng CT GDPT 2018 về tổ chức và quản lý; về điều kiện đảm bảo về trang bị và sử dụng TBDH; về chuyên môn

Đề xuất, kiến nghị:

• Về trang bị thiết bị dạy học:

Đối với Bộ GD&ĐT: thẩm định các mẫu thiết bị dạy học (về chất lượng, sự phù hợp, hiệu quả sử dụng) do các công ty sản xuất trước khi cho sản xuất đại trà và đưa vào trường học. Yêu cầu các công ty sản xuất thiết bị dạy học công khai, niêm yết đơn giá của bộ mẫu thiết bị. Tổ chức tập huấn phù hợp với từng đối tượng. Cung cấp danh sách thông tin những công ty đơn vị sản xuất, cung ứng thiết bị giảng dạy theo bộ mẫu để các địa phương dễ dàng tiếp cận và mua.

Đối với Sở, Phòng Giáo dục và các cơ sở giáo dục THPT: lập kế hoạch trang bị thiết bị dạy học cho các nhà trường đúng quy trình đảm bảo kịp thời, đủ số lượng và chất lượng theo yêu cầu của danh mục TBDH tối thiểu. Sở GD&ĐT căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về trang bị TBDH của Bộ GD&ĐT sớm có các văn bản chỉ đạo các Phòng GD rà soát, xác định nhu cầu TBDH của đơn vị mình và đề xuất. Phòng GD căn cứ các văn bản chỉ đạo về trang bị TBDH của Sở GD&ĐT, sớm có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục rà soát, đề xuất nhu cầu trang bị TBDH. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục THPT: căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở, Phòng GD hướng dẫn GV, nhân viên thiết bị rà soát, kiểm tra thực trạng TBDH hiện có về số lượng, chất lượng; căn cứ vào danh mục TBDH tối thiểu, quy mô

trường/lớp, số lượng HS để đề xuất lên các cấp mua sắm TBDH đảm bảo số lượng và chất lượng. GV và NVTB rà soát, thống kê TBDH môn học mình đang dạy hoặc bảo quản từ đó đề xuất lên tổ chuyên môn, tổ chuyên môn đề xuất lên ban giám hiệu để mua mới, bổ sung thiết bị còn thiếu theo số lượng phù hợp.

- **Về sử dụng thiết bị dạy học**

Đối với các cấp quản lí (Bộ, Sở, Phòng GD): Tổ chức tập huấn cho CBQL, GV, NVTB về TBDH đáp ứng yêu cầu của CT GDPT 2018;

Đối với Ban giám hiệu nhà trường: phổ biến những văn bản pháp lí của nhà nước về công tác TBDH. Tổ chức, sắp xếp nhân sự về quản lí, sử dụng, bảo quản TBDH. Tăng cường kiểm tra, giám sát, động viên, khen thưởng cá nhân có thành tích trong sử dụng TBDH; tổ chức sinh hoạt chuyên môn về sử dụng, bảo quản TBDH.

Đối với Giáo viên: Tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về cách sử dụng TBDH do các cấp tổ chức; Tham gia sinh hoạt chuyên môn về phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về công tác TBDH, sử dụng và sử dụng hiệu quả TBDH do nhà trường, tổ chuyên môn tổ chức; Tự làm TBDH phù hợp với yêu cầu của bài học mà trong danh mục TBDH tối thiểu còn thiếu; Tự học hỏi, bồi dưỡng nâng cao năng lực sử dụng TBDH.

Các công bố:

Phạm Thị Hằng (đồng tác giả), (2023), *Một số vấn đề về trang bị và sử dụng thiết bị dạy học lớp 10*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số đặc biệt tháng 12/2023.

Nghiên cứu tình hình triển khai Chương trình, Sách giáo khoa theo CT GDPT 2018 (Năm 2023: Cấp THPT - lớp 3, 7, 10)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Hồ Thị Thu Hương

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng Giáo dục phổ thông quốc gia

Mã số: V2023-14TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu đánh giá thực trạng triển khai chương trình, sách giáo khoa lớp 3 (cấp tiểu học), lớp 7 (cấp THCS) và lớp 10 (cấp THPT) theo CT GDPT 2018 và đề xuất một số giải pháp để góp phần triển khai hiệu quả thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 và lớp 10 theo CT GDPT 2018.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Về cơ sở lý luận, nhiệm vụ đã làm rõ một số nội dung cơ bản liên quan những vấn đề chung về triển khai CT, SGK GDPT (cấp Tiểu học, cấp THCS) về: công tác chuẩn bị, tổ chức thực hiện, giám sát, hỗ trợ, kiểm tra, đánh giá.

Về cơ sở thực tiễn, nhiệm vụ đã phân tích thực trạng thực hiện triển khai CT, SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10 theo chương trình GDPT 2018 về: i/công tác chuẩn bị cho việc triển khai CT, SGK; ii/ việc triển khai thực hiện CT, SGK; và iii/ việc kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực.

Từ kết quả nghiên cứu, nhiệm vụ đã đề xuất những giải pháp về quản lý; Giải pháp về nâng cao năng lực GV; Giải pháp về CT, SGK; Giải pháp về các điều kiện...

Đề xuất, kiến nghị:

Bộ GD&ĐT tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh CT GDPT 2018 đổi mới phương pháp đảm bảo chất lượng, hiệu quả gắn với việc đổi mới trong công tác thi và đánh giá phân xếp loại chất lượng học sinh phù hợp với thực tế và yêu cầu đặt ra.

Phòng GD cần giám sát, kiểm tra các khóa tập huấn về CT và sử dụng SGK mới, đảm bảo GV tham gia các khóa tập huấn đầy đủ, chất lượng.

Các nhà trường tạo cơ hội cho GV tiếp cận nhiều hơn một bộ SGK để GV có thể tham khảo ý tưởng ở các bộ sách khác nhau khi thiết kế kế hoạch tổ chức hoạt động.

Các Nhà xuất bản cố gắng triển khai các đợt tập huấn thay SGK theo hình thức trực tiếp.

Các công bố:

Trần Thị Lan, Hồ Thị Thu Hương, Nguyễn Trọng Đức (2023), *Thực trạng triển khai Chương trình môn Lịch sử và Địa lý lớp 7 theo Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số 12 tháng 11/2023.

Trần Thúy Nga, Hồ Thị Thu Hương, Đỗ Tiến Đạt (2023), *Một số vấn đề về triển khai dạy học môn Toán lớp 3 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số S3, tháng 11/2023.

Nghiên cứu mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến (Blended) ở trường phổ thông góp phần thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (năm 2023 thực hiện ở cấp THPT)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Kiều Thu Linh

**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia
Mã số: V2023-15TX**

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất mô hình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến ở trường THPT Việt Nam và xây dựng hướng dẫn vận dụng mô hình dạy học kết hợp trong thực hiện chương trình GDPT 2018 ở bậc THPT

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lí luận về mô hình dạy học kết hợp (DHKH): khái niệm, một số mô hình dạy học kết hợp trên thế giới, ưu điểm của mô hình dạy học kết hợp; và đã tìm hiểu kinh nghiệm vận dụng mô hình dạy học kết hợp ở cấp trung học của một số nước trên thế giới: Mỹ, Anh, Singapo,...

Đề tài cũng đã thực hiện khảo sát thực trạng dạy học kết hợp ở 20% các trường THPT thuộc 12 tỉnh thành đại diện cho các khu vực địa lý, kinh tế Việt Nam. Từ đó, đưa ra một số đề xuất vận dụng mô hình DHKH trực tiếp và trực tuyến (Blended) ở trường THPT của Việt Nam góp phần thực hiện CT GDPT 2018; và Hướng dẫn vận dụng mô hình dạy học kết hợp đã đề xuất trong thực hiện CT GDPT 2018

Đề xuất, kiến nghị:

Nhà nước và các Bộ, Ban ngành liên quan cần tạo khung pháp lí cho việc học tập kết hợp giữa hai hình thức trực tiếp và trực tuyến trong mô hình DHKH mà trọng tâm là các chính sách liên quan trực tiếp đến việc vận dụng và triển khai DHKH: công nhận kết quả học tập, phát triển hạ tầng CNTT, cơ chế đãi ngộ đối với GV, quy định về an toàn an ninh mạng, vấn đề bản quyền, vấn đề đảm bảo chất lượng dạy học trực tuyến trong DHKH thông qua việc xây dựng và công bố các tiêu chuẩn, tiêu chí chất lượng về các chương trình học tập trực tuyến trong DHKH, những văn bản hướng dẫn về quy trình thực hiện DHKH, những quy định cụ thể về nội dung, chương trình DHKH và các điều kiện cần thiết để mở rộng mô hình DHKH.

Các cơ sở giáo dục cần đảm bảo các yêu cầu về hạ tầng công nghệ.

Các cấp quản lí từ vĩ mô đến vi mô cần có chiến lược trong việc huy động và phát triển nguồn lực phục vụ cho việc triển khai DHKH về: xây dựng chương trình nội dung dạy học, phát triển tài nguyên học tập, bồi dưỡng PP dạy - học cho GV và HS.

Các công bố:

Kiều Thu Linh (đồng tác giả), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng kế hoạch bài dạy theo mô hình dạy học kết hợp và đề xuất cho Việt Nam*; Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 1; 2024.

Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT năm 2018 (Năm 2023: Lớp 10)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Bùi Thanh Thủy

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia

Mã số: V2022-16TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng việc xây dựng chương trình, biên soạn và triển khai dạy học tài liệu giáo dục địa phương (GDĐP) lớp 10 ở một số địa phương, từ đó đề xuất một số giải pháp hỗ trợ triển khai tài liệu GDĐP cấp THPT theo CTGDPT 2018 trong những năm tiếp theo.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ được một số vấn đề lí luận liên quan về vai trò, yêu cầu của tài liệu GDĐP cấp THPT và lớp 10 theo CTGDPT 2018; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và Việt Nam về triển khai nội dung GDĐP. Đề tài đã thực hiện khảo sát thực trạng việc xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu GDĐP lớp 10 cũng như thực trạng triển khai tài liệu GDĐP lớp 10 theo CTGDPT 2018. Từ đó, đề xuất một số giải pháp về triển khai tài liệu GDĐP cấp THPT theo CTGDPT 2018.

Đề xuất, kiến nghị:

Đề nghị kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ sẽ được Bộ GD&ĐT và các địa phương tham khảo, sử dụng cho quá trình triển khai ND GDĐP trong những năm học tiếp theo để duy trì những kết quả đã đạt được và từng bước tháo gỡ những khó khăn đã gặp trong năm học 2022-2023.

Các công bố:

Bùi Thanh Thủy, Hồ Thị Hồng Vân, Võ Thanh Hà, Lê Anh Tuấn, Đặng Minh Phượng (2024) *Thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương lớp 10 năm học 2022 - 2023*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 20, số 02 năm 2024.

Võ Thanh Hà, Nguyễn Thị Việt Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Thị Kiều Anh (2023). *Nghiên cứu xây dựng Khung tiêu chí khảo sát thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương lớp 10*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học thường niên Trung tâm Phát triển BVCLDGPT Quốc gia năm 2023.

Đoàn Thị Thúy Hạnh, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Thị Thanh Nga, Bùi Thanh Thủy (2023), *Thực trạng và đề xuất một số giải pháp xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp THPT*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học thường niên Trung tâm Phát triển BVCLDGPT Quốc gia năm 2023.

Nghiên cứu thực trạng việc sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh phổ thông. (năm 2023 thực hiện ở cấp THPT, tập trung vào lớp 10)

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Thu

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông Quốc gia
Mã số: V2022-17TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu thực trạng việc sử dụng phương pháp dạy học (PPDH) và giáo dục được sử dụng tập trung ở một số môn học trong chương trình trung học phổ thông, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng các PPDH và GD nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS cấp THPT Việt Nam.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Nhiệm vụ đã nghiên cứu cơ sở lí luận liên quan đến việc sử dụng các PPDH và GD nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS THPT Việt Nam: quan niệm về PPDH và GD; Đặc điểm của học sinh THPT (HS lớp 10) và việc sử dụng PPDH và GD của GV; Việc sử dụng PPDH và GD của GV...; một số phương pháp, kĩ thuật dạy học và GD tích cực nhằm phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh THPT.

Nhiệm vụ đã nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và thực hiện khảo sát thực trạng sử dụng các PPDH và GD nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh THPT; những thuận lợi và khó khăn của GV khi sử dụng các PPDH và GD ở THPT; và các điều kiện đảm bảo triển khai và áp dụng các PPDH và GD để phát triển năng lực, phẩm chất cho HS THPT. Từ đó, đề xuất một số giải pháp về quản lí và chuyên môn góp phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng các PPDH và GD nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS THPT Việt Nam

Đề xuất, kiến nghị:

Đề tài đã đề xuất một số khuyến nghị đối với các cấp quản lí như: Tăng cường công tác tập huấn, hỗ trợ chuyên môn cho GV trong quá trình đổi mới PPDH và GD; Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc đổi mới PPDH và GD; Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo động lực cho GV đổi mới PPDH và GD ở trường THPT; và khuyến nghị đối với GV trong việc sử dụng PPDH.

Các công bố:

Trần Thị Lan, Hà Thị Thuý, Nguyễn Thị Thu, Trần Bích Hằng, Dương Thanh Hoa (2023), *Phương pháp dạy học và giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh cấp trung học phổ thông - Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam*, Tạp chí thiết bị Giáo dục, số 298 tháng 10/2023.

Nguyễn Thị Thu (2023), *Thực trạng sử dụng các PPDH phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh ở môn Giáo dục kinh tế và pháp luật cấp THPT*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học thường niên năm 2023, Trung tâm PTBVCL GDPT QG.

Xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Đào Thanh Hải

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học

Mã số: V2023-18TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất chương trình, nội dung và quy trình tư vấn giáo dục hướng nghiệp cho giáo viên làm công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ cơ sở khoa học của việc xây dựng chương trình hướng nghiệp cho học sinh phổ thông với các nội dung: nêu một số khái niệm liên quan (hướng nghiệp, bồi dưỡng...); đưa ra các căn cứ pháp lý của Đảng, Nhà nước và các văn bản quy định của các Bộ Ngành về công tác hướng nghiệp và bồi dưỡng; tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông; nêu đặc điểm của học sinh phổ thông và xu thế chọn nghề hiện nay và thực trạng công tác bồi dưỡng tư vấn hướng nghiệp hiện nay.

Đã đề xuất 09 chuyên đề bồi dưỡng giáo dục hướng nghiệp cho giáo viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp trong trường phổ thông.

Đề xuất, kiến nghị:

Với các Bộ Ngành: Nghiên cứu nghiên cứu đề xuất các chế độ, chính sách cho đội ngũ giáo viên làm công tác hướng nghiệp. - Cần xây dựng chương trình bồi dưỡng hướng nghiệp cho đội ngũ giáo viên làm công tác hướng nghiệp.

Với các cơ sở giáo dục:

- Chủ động đề xuất với Bộ các cơ chế chính sách dài hạn để thống nhất trong quản lý, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên làm công tác hướng nghiệp.

- Sắp xếp, bố trí và bồi dưỡng giáo viên hoặc cán bộ chuyên trách vị trí công tác tư vấn hướng nghiệp.

- Công tác bồi dưỡng giáo viên cần phải được thực hiện thường xuyên theo tinh thần "bồi dưỡng tại công việc".

- Tăng cường cải thiện cơ sở vật chất

- Đẩy mạnh truyền thông và thay đổi phương pháp giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường

Các công bố:

Đào Thanh Hải, Trần Thị Phương Nam, Nguyễn Thùy Vinh, Nguyễn Thị Hào, Vũ Thị Quỳnh Nga, Đinh Tiến Dũng (2023), *Đề xuất một số nội dung bồi dưỡng giáo viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số S3, tháng 11/2023.

Tổng quan về phân bố, sắp xếp các trường đại học trên địa bàn thủ đô của một số nước trên thế giới

Chủ trì nhiệm vụ: Nguyễn Hoàng Giang

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đại học

Mã số: V2022-19TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Tìm hiểu thông tin về phân bố các trường đại học trên địa bàn thủ đô của một số nước trên thế giới và một số đề xuất kiến nghị cho việc sắp xếp các trường ĐH ở thủ đô Hà Nội.

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ một số khái niệm cơ bản: GDĐH, cơ sở giáo dục đại học, Đại học địa phương, Đại học vùng, khái niệm về Phân bố, Sắp xếp, Thủ đô.. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội; Chỉ ra sự tác động của bối cảnh kinh tế xã hội, đặc điểm văn hoá đến mạng lưới cơ sở GDĐH tại thủ đô; Xác định vai trò và nội dung đóng góp của các cơ sở GDĐH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô.

Mô tả và phân tích thông tin về kinh nghiệm bố trí sắp xếp các trường đại học trên địa bàn thủ đô của các nước Mỹ, Úc, Hàn quốc, Hà Lan, Malaysia, Anh, Ý, Úc, Nhật Bản.....

Đề tài đã rút ra một số bài học kinh nghiệm và các đề xuất cho Việt Nam trong việc bố trí sắp xếp các trường đại học trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Đề xuất, kiến nghị:

Đề tài đã đề xuất một số kiến nghị đối với: i/ những trường ĐH lâu đời, có bề dày truyền thống; ii/ những trường lớn, có vai trò đối với phát triển kinh tế - xã hội; iii/ đối với những trường thành lập mới.

Các công bố:

Hoàng Thị Minh Anh, *Nâng cao hiệu quả hoạt động của hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 19, số S1, năm 2023, ISSN 2615 – 8957.

Nghiên cứu định hướng phát triển nhân lực trong bối cảnh hướng tới việc làm xanh, tăng trưởng bền vững

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Ngô Thị Thanh Tùng

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Thông tin và Dự báo Giáo dục

Mã số: V2023-20TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Xác định phương hướng phát triển nhân lực trước xu hướng phát triển việc làm xanh, tăng trưởng bền vững và khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực bền vững

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu như: các khái niệm cơ bản; đặc trưng nguồn nhân lực (NNL) đáp ứng nhu cầu việc làm xanh và tăng trưởng bền vững (VLX & TTBV), và sự tham gia của các bên liên quan trong việc phát triển NNL đáp ứng nhu cầu VLX & TTBV. Đề tài cũng đã phân tích được định hướng phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh (KTX, TTX) ở Việt Nam; làm rõ các chủ trương, chính sách của chính phủ trong phát triển (KTX, TTX); nhận diện tình hình phát triển nhân lực trong bối cảnh hướng tới VLX & TTBV, và chỉ ra những thách thức, cơ hội đối với phát triển nhân lực đáp ứng nhu cầu VLX & TTBV. Đã tổng kết kinh nghiệm của Trung Quốc, Đức, và Mỹ về phát triển NNL đáp ứng nhu cầu VLX & TTBV.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã rút ra một số bài học cho Việt Nam về: i/xây dựng và ban hành chính sách thúc đẩy đào tạo kỹ năng xanh (KNX) ở bậc ĐH; ii/Bồi dưỡng phát triển chuyên môn cho GV trong lĩnh vực đào tạo KNX; iii/Đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị đầy đủ để phát triển các mô hình đào tạo kiến thức xanh, KNX trong một số ngành; iv/Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, công ty hay các tổ chức để đẩy mạnh đào tạo KNX; v) Phát triển các diễn đàn chia sẻ và học hỏi để cung cấp thông tin về kiến thức và KNX; vi) Hỗ trợ tài chính để triển khai các nghiên cứu về đào tạo KNX và phát triển bền vững nhằm tạo động lực cho GV và SV tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ thân thiện với môi trường trong ngành nghề đào tạo của mình.

Đề xuất, kiến nghị:

Đề xuất tiếp tục thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, như: Nghiên cứu các mô hình dự báo nhu cầu nhân lực và thực hiện các dự báo nhu cầu nhân lực trình độ ĐH cho các ngành nghề xanh trong tương lai; hoặc nghiên cứu sâu hơn về thực trạng đào tạo nhân lực xanh trình độ ĐH cho các ngành trọng điểm đáp ứng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Các công bố:

Lương Minh Phương, Ngô Thị Thanh Tùng, Đinh Thị Bích Loan, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Phạm Thị Vân (2023), *Thực trạng đào tạo kỹ năng xanh trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 20, Số 03 năm 2024.

Nghiên cứu phát triển khung chương trình tiền học đường dành cho học sinh khuyết tật nghe, nói vào lớp một hòa nhập tại Việt Nam

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Lê Tuấn Đức

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia

Mã số: V2023-21TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Phát triển khung chương trình tiền học đường dành cho học sinh khuyết tật nghe, nói vào lớp một hòa nhập tại Việt Nam nhằm tạo cơ hội học tập công bằng, bình đẳng và chất lượng cho các em

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ các vấn đề lí luận và thực tiễn về giáo dục tiền học đường cho trẻ khuyết tật nghe, nói chuẩn bị vào lớp Một.

Đã phát triển được khung chương trình chuyển tiếp chuẩn bị cho trẻ khuyết tật nghe, nói chuẩn bị vào lớp Một hòa nhập tại Việt Nam.

Xây dựng được tài liệu hướng dẫn thực hiện khung chương trình tiền học đường chuẩn bị cho trẻ khuyết tật nghe, nói vào lớp Một hòa nhập tại Việt Nam.

Đề xuất, kiến nghị:

Việc phát triển khung chương trình tiền học đường sẽ là cần thiết và rất ý nghĩa hiện nay đối với các giáo viên. Để giáo dục chuẩn bị được tốt nhất thì cần sự phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ từ phía phụ huynh, do vậy, bên cạnh khung chương trình tiền học đường, rất cần thiết phải có tài liệu hướng dẫn khung chương trình để có những hướng dẫn cụ thể cho giáo viên và phụ huynh dễ dàng thực hiện.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có hướng dẫn chỉ đạo áp dụng khung chương trình này tại các trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập và tư thục trên toàn quốc.

Các trường chuyên biệt, trường mầm non, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập cần có đề xuất lên sở giáo dục để được tập huấn, triển khai chương trình GD tiền học đường ở cơ sở mình. Tùy theo điều kiện thực tế của cơ sở và nhu cầu của gia đình, của học sinh để bố trí lớp học giáo dục tiền học đường cho phù hợp.

Các công bố:

Lê Thị Tố Uyên, Nguyễn Thị Hằng, Phạm Thị Trang, Lê Tuấn Đức, Đỗ Long Giang, Nguyễn Thị Bích Trang, *Chuẩn bị kỹ năng tiền đọc cho trẻ khuyết tật nghe nói vào học lớp 1 hòa nhập*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tháng 12/2023, Tập 19, Số 55. ISSN 2615 - 8957.

Nghiên cứu phát triển khung chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ sinh khuyết tật trí tuệ đáp ứng thực hiện CT GDPT 2018

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Văn Hưng

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia

Mã số: V2023-22TX

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất khung chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ sinh khuyết tật trí tuệ đáp ứng thực hiện CT GDPT 2018

Tóm tắt kết quả đạt được:

Đề tài đã làm rõ cơ sở lí luận về phát triển khung chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho học sinh khuyết tật trí tuệ (KTTT) đáp ứng CT GDPT 2018.

Đề tài đã tìm hiểu cơ sở thực tiễn về phát triển khung chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho học sinh KTTT đáp ứng CTGDPT 2018: phân tích kinh nghiệm quốc tế và Việt Nam về phát triển khung chương trình GD kỹ năng đặc thù cho học sinh KTTT, cũng như làm rõ thực trạng chương trình GD cho trẻ KTTT cấp tiểu học.

Từ các kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn, đề tài đã đề xuất 04 khung chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho học sinh KTTT đáp ứng CT GDPT 2018.

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: i/ Biên soạn các chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho học sinh khuyết tật nói chung và học sinh KTTT nói riêng để cung cấp cho công tác bồi dưỡng CBQL, GV tại các cơ sở giáo dục; ii/ Triển khai các chương trình bồi dưỡng CBQL và GV phục vụ cho việc triển khai phát triển chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù cho học sinh khuyết tật; iii/ Ban hành hướng dẫn thực hiện CTGDPT 2018 cho từng dạng học sinh khuyết tật

Đối với các Sở Giáo dục và Đào tạo: i/ Tích cực triển khai kế hoạch bồi dưỡng CBQL, giáo dục theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT hoặc lên kế hoạch bồi dưỡng hàng năm trước khi bắt đầu năm học mới; ii/ Tạo điều kiện để CBQL, GV được tiếp cận với CTGDPT 2018; với việc phát triển chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù dành cho học sinh khuyết tật nói chung và học sinh KTTT nói riêng.

Đối với các cơ sở giáo dục: Cần chủ động trong nghiên cứu và thực hiện phát triển chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù dành cho từng dạng học sinh khuyết tật; ii/ Tạo điều kiện để đội ngũ CBQL, GV nâng cao năng lực phát triển phát triển chương trình giáo dục kỹ năng đặc thù dành cho từng dạng học sinh khuyết tật.

Các công bố:

Nguyễn Văn Hưng, *Xây dựng môi trường học cho học sinh khuyết tật trí tuệ*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số S4, tháng 12/2023.

Lê Thị Tâm, *Bài học từ Hàn Quốc và một số định hướng phát triển chương trình, học liệu dành cho học sinh khuyết tật tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số S5, tháng 12/2023.

CÁC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU

Năm 2023, với sự nỗ lực của toàn bộ tập thể cán bộ, Viện KHGDVN kết nối và triển khai 32 dự án, đề án theo đúng mục tiêu, kế hoạch. Trong đó, 25/32 dự án, đề án được tài trợ và phối hợp thực hiện bởi các tổ chức quốc tế và các cơ quan/ tổ chức nước ngoài ở Việt Nam như UNICEF, UNESCO, Tổ chức ANGEL'S HAVEN, Tổ chức SAVE THE CHILDREN, Tổ chức AIDE ET ACTION, Quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn VINGROUP, Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE, Hội đồng Anh, NIKE, RTI, Đại học Minnesota, Đại học GLASGOW-Vương Quốc Anh; KOICA Hàn Quốc, Quỹ The Vietnam Foundation, Viện KHGD Lào... Các dự án, đề án ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều nhất là lĩnh vực GDPT với 9/32; tiếp đó là lĩnh vực tâm lý giáo dục với 8/32; Lĩnh vực Giáo dục đặc biệt với 6/32; Lĩnh vực Phân tích, đánh giá giáo dục là 4/32; lĩnh vực giáo dục đại học với 3/32; còn lại là lĩnh vực GDMN 2/32 dự án. Cụ thể:

Bảng 1. Các dự án, đề án thực hiện năm 2023

TT	Dự án/Đề án
I/ Giáo dục Mầm non	
1	<p>Tên dự án: Học tập và kỹ năng cho trẻ em - Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDMN, UNICEF Việt Nam - Mục tiêu: Hoàn thiện dự thảo Bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi, Dự thảo Bộ công cụ và tiến hành thử nghiệm Bộ Chuẩn tại 06 tỉnh, thành phố..</p>
2	<p>Xây dựng dự thảo, thử nghiệm chương trình Giáo dục mầm non mới - Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDMN. - Mục tiêu: Đổi mới Chương trình giáo dục mầm non nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục mầm non phát triển toàn diện trẻ em mầm non về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em sẵn sàng vào học lớp một, đặt nền móng cho việc hình thành phát triển các giá trị cốt lõi của con người Việt Nam.</p>
II/ Giáo dục phổ thông	
3	<p>Tên đề án: Đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước - Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT - Mục tiêu: Nghiên cứu biên soạn và triển khai bộ tài liệu nhằm đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước nhằm giáo dục thế hệ trẻ hiểu sâu sắc lịch sử mối quan hệ Việt Nam-Lào, từ đó có ý thức xây dựng và</p>

	phát triển mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đặc biệt hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam
4	<p>Tên đề án: Biên soạn chương trình dạy tiếng Việt và bộ sách giáo khoa tiếng Việt (thực nghiệm) từ lớp 1 đến lớp 12 cho học sinh tại Lào</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng chương trình và tài liệu dạy tiếng Việt và bộ sách giáo khoa tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 12 cho học sinh tại Lào</p>
5	<p>Tên dự án: Nghiên cứu, xây dựng chương trình dạy tiếng Lào, Campuchia, Thái Lan (Ngoại ngữ 1 và/hoặc Ngoại ngữ 2)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Vụ kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu xây dựng khung chương trình và tài liệu dạy tiếng Lào, Campuchia, Thái Lan tại Việt Nam</p>
6	<p>Tên dự án: Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm học liệu dạy Toán, Khoa học, Sinh học bằng tiếng Anh</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Vụ kế hoạch tài chính, Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu và xây dựng học liệu dạy Toán, Khoa học, Sinh học bằng tiếng Anh ở bậc GDPT</p>
7	<p>Tên dự án: Dự án RTI khảo sát đánh giá tác động “Lồng ghép học thông qua chơi với giáo dục tiểu học” năm 2023</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, UNICEF</p> <p>- Mục tiêu: Thu thập những dữ liệu khoa học đánh giá tác động hiệu quả của Dự án, góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018</p>
8	<p>Tên dự án: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất trong nhà trường Tiểu học ở Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Tập đoàn NIKE, Công ty Đặng Sơn</p> <p>- Mục tiêu: Tập huấn đổi mới Phương pháp dạy học môn giáo dục Thể chất cấp tiểu học theo chiến lược 6C cho GV tại một số tỉnh/thành phố.</p>
9	<p>Tên dự án: Nghiên cứu lồng ghép nội dung vệ sinh dinh dưỡng trong dạy học môn Giáo dục thể chất tại một số trường tiểu học ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2023</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Ajinomoto</p>

	- <i>Mục tiêu:</i> Nghiên cứu thử nghiệm lồng ghép giáo dục nội dung dinh dưỡng trong dạy học môn giáo dục thể chất cấp tiểu học tại một số trường tiểu học ở Việt Nam.
10	<p>Tên dự án: Dự án GIP - Sự tham dự và thành tích học tập của học sinh tại cấp trung học trong và sau đại dịch: ảnh hưởng của các phương pháp tiếp cận giáo dục hòa nhập và giới tính</p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu giáo dục đại học Dhaka - Bangladesh</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Cung cấp nền tảng LMS, hỗ trợ tập huấn giáo viên trong việc nâng cao năng lực giảng dạy để thúc đẩy chất lượng giáo dục hoà nhập, đảm bảo công bằng và nâng cao chất lượng giáo dục.</p>
11	<p>Tên dự án: Dự án Nâng cao nhận thức giá trị bản thân cho học sinh trung học cơ sở tại 3 tỉnh Hà Nội, Khánh Hòa, Sóc Trăng</p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Unilever, nhãn hàng Dove.</p>
III/ Giáo dục Đại học	
12	<p>Tên dự án (NC quốc tế): Phát triển năng lực dạy Tiếng Anh cho giáo viên thông qua các ranh giới ngôn ngữ, các phương thức, truyền thông cùng với nguồn tài nguyên sáng tạo dựa trên nghệ thuật</p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm NCGD Đại học, Đại học Glasgow, Vương Quốc Anh</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo được lựa chọn trong dự án xây dựng các nhóm hoạt động chuyên môn của giáo viên (TAGs); hỗ trợ giáo viên xây dựng sách hướng dẫn về chương trình phát triển chuyên môn thường xuyên; phát triển nguồn tài nguyên giảng dạy và học tập trực tuyến; phát triển năng lực của giáo viên trong giảng dạy tiếng Anh sử dụng các nguồn tài liệu mang tính sáng tạo lồng ghép với các hoạt động nghệ thuật.</p>
13	<p>Tên đề án: Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050</p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm NCGD Đại học, Vụ Giáo dục Đại học, Vụ Kế hoạch Tài Chính</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> i/ Cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về định hướng phát triển lĩnh vực GD đại học; kết nối các ngành, các vùng có liên quan theo quy hoạch tổng thể quốc gia: ii/ Thiết lập được một hệ thống GD đại học mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ học tập suốt đời; có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ phục vụ phát triển bền vững của cả nước và từng địa phương; iii/ Làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên phạm vi cả nước thuộc lĩnh vực GD đại học, bảo đảm khách quan, khoa học,</p>

	<p>công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời là cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng. xã hội phát triển mạng lưới cơ sở GD đại học.</p>
14	<p>Tên đề án: Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường Đại học ở Châu Á thế hệ mới (FRACTION)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm NCGD Đại học, Đại học Khoa học và Công nghệ Wrocław, Ba Lan và 09 trường Đại học thành viên từ Châu Âu và Châu Á, Cơ quan Quản lý Giáo dục Thông tin truyền thông và Văn hóa Châu Âu, Bộ GD&ĐT.</p> <p>- Mục tiêu: Tăng cường đào tạo năng lực sư phạm cho giảng viên theo phương pháp cải tiến. GV được đào tạo và được công nhận thực hành nghề nghiệp chất lượng cao thông qua phát triển chương trình đào tạo (1 năm định hướng nghề) với phương pháp giảng dạy đổi mới, nâng cao năng lực sư phạm trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.</p>
<p>IV/ Giáo dục đặc biệt</p>	
15	<p>Tên dự án: Nâng cao năng lực về giáo dục đặc biệt của Trung tâm GD Đặc biệt Quốc gia</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Tổ chức Angel's Haven, KOICA tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển Trung tâm GD đặc biệt Quốc gia, tập trung vào các mảng liên quan tới phát triển cơ sở vật chất, phát triển chương trình và sách giáo khoa, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng.</p>
16	<p>Tên dự án: Chuyển đổi sách giáo khoa chữ nổi lớp 3, 7, 10 và sách giáo khoa lớp 4, 8, 11</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Quỹ Thiện Tâm, tập đoàn Vingroup tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển Trung tâm giáo dục đặc biệt Quốc gia, tập trung phát triển chương trình và sách giáo khoa phổ thông cho học sinh khuyết tật</p>
17	<p>Tên đề án: Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Vụ Kế hoạch Tài Chính</p> <p>- Mục tiêu: Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.</p>
18	<p>Tên dự án: Xây dựng phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục người khuyết tật Việt Nam.</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia, Quỹ Thiện tâm, Tập đoàn Vingroup, Công ty ASC.</p>

	- <i>Mục tiêu:</i> Quản lý hiệu quả dữ liệu về giáo dục người khuyết tật nhằm xây dựng kế hoạch hỗ trợ, đề xuất chính sách, giải pháp đáp ứng nhu cầu người khuyết tật và phù hợp với điều kiện thực tế
19	Tên dự án: Dự án PVF: tham gia học tập mô hình can thiệp tích cực của Mỹ - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; PVF - <i>Mục tiêu:</i> Tham gia đào tạo nâng cao năng lực cán bộ học tập theo mô hình can thiệp tích cực của Mỹ
20	Tên dự án: Nghiên cứu thử nghiệm Lego chữ nổi đối với trẻ em khuyết tật nhìn Việt Nam - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Tập đoàn Lego. - <i>Mục tiêu:</i> Thử nghiệm sử dụng Lego chữ nổi Braille cho học sinh khuyết tật nhìn Việt Nam
V/ Phân tích và Đánh giá giáo dục	
21	Tên dự án: Đánh giá thị trường lao động - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Thông tin và Dự báo; Aide et Action - <i>Mục tiêu:</i> Tìm hiểu nhu cầu tiếp cận việc làm phù hợp và khởi nghiệp của thanh niên có hoàn cảnh khó khăn ở một số tỉnh thành có nhiều dân tộc thiểu số, từ đó đề xuất những chính sách hỗ trợ, giải pháp thúc đẩy thanh niên tiếp cận được việc làm phù hợp và khởi nghiệp thành công.
22	Tên dự án: Đánh giá thị trường lao động “Những kỹ năng để thành công” - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Thông tin và Dự báo; Save the Children - <i>Mục tiêu:</i> Đánh giá thị trường lao động có đáp ứng giới (LMA) nhằm mục đích giúp xác định các cơ hội việc làm bền vững và tự tạo việc làm cho thanh niên gặp phải tình trạng bất bình đẳng và bị gạt ra ngoài lề xã hội nhiều nhất. Kết quả của LMA sẽ cung cấp thông tin cho việc thiết kế và triển khai chương trình S2S.
23	Tên dự án: Phân tích ngành giáo dục và hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển giáo dục - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục; Các đơn vị trong Viện KHGDVN; Các Vụ, Cục Bộ GD&ĐT; Tổ chức UNESCO; Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE; Viện lập kế hoạch IIEP-UNESCO - <i>Mục tiêu:</i> Hỗ trợ phân tích ngành giáo dục 2011-2020 và xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030
24	Tên đề án: Đề án Phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045 - <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp.

	<p>- <i>Mục tiêu:</i> 1/ Đánh giá thực trạng phát triển giáo dục tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010 – 2020. Trên cơ sở đó, phân tích những thành tựu, tiềm năng và lợi thế để phát triển giáo dục; làm rõ các hạn chế, tồn tại và nguyên nhân để đề xuất hệ thống các giải pháp phát triển giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đúng định hướng của Trung ương, phù hợp với thực tế địa phương và phù hợp với xu thế phát triển giáo dục của Khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; tiệm cận với xu thế phát triển giáo dục của thế giới; 2/ Xây dựng lộ trình, định hướng phát triển ngành học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên của tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, chú trọng đến các lợi thế của địa phương trong phát triển giáo dục so với các địa phương bạn trong Khu vực đồng bằng sông Cửu Long; 3/ Đề xuất một số giải pháp, chính sách hoàn chỉnh để phát triển giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 một cách bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Huy động các nguồn lực của địa phương để phát triển giáo dục, khuyến khích đầu tư xã hội hóa giáo dục.</p>
	<p>VI/ Tâm lý học và Giáo dục học</p>
25	<p>Tên dự án: Hỗ trợ học tập và kỹ năng cho trẻ em (UNICEF - VNIES) <i>Nhóm hoạt động: Giáo dục sức khỏe tâm thần (SKTT) cho học sinh - MHE</i></p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học; Phòng Quản lý khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế.</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Đánh giá thực trạng SKTT của học sinh trung học và vấn đề chăm sóc SKTT học đường; từ đó, triển khai các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho GV, HS và xây dựng công cụ, học liệu giáo dục SKTT cho học sinh.</p>
26	<p>Tên đề án: Thực nghiệm triển khai mô hình Phòng tư vấn học đường tại trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thực nghiệm khoa học giáo dục (VNIES)</p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học; Trường TH, THCS & THPT Thực nghiệm KHGD</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> Đề xuất và thử nghiệm tính hiệu quả, khả thi của mô hình Phòng tư vấn học đường tại các cơ sở giáo dục</p>
27	<p>Tên dự án: Hỗ trợ học tập và kỹ năng cho trẻ em (UNICEF - MOET) <i>Nhóm hoạt động: Nghiên cứu biên soạn tài liệu và tập huấn triển khai công tác chăm sóc, giáo dục SKTT học đường cho CBQL & GV thuộc 63 tỉnh/thành</i></p> <p>- <i>Các đơn vị thực hiện và phối hợp:</i> Phòng Quản lý Khoa học, Đào tạo và Hợp tác Quốc tế, Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học; Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non, Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia, Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc, Trung tâm Hỗ trợ Đào tạo và Cung ứng nhân lực – Viện KHGDVN, các Vụ, Cục của Bộ GD và ĐT và các địa phương</p> <p>- <i>Mục tiêu:</i> góp phần hoàn thiện khung pháp lý và chính sách; góp phần thực hiện các quyền học tập của trẻ em; tăng cường trách nhiệm của hệ thống giáo</p>

	<p>để có thể thực hiện các cam kết đối với giáo dục hoà nhập và bình đẳng trong bối cảnh thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục.</p>
28	<p>Tên dự án: Hỗ trợ học tập và kỹ năng cho trẻ em (UNICEF - MOET) <i>Nhóm hoạt động: Khảo sát tình trạng suy giảm SKTT và kỹ năng CSSK của học sinh phổ thông vùng khó khăn, sau đại dịch Covid 19</i></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học; Vụ GD Thể chất - Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Mục tiêu: Đánh giá ảnh hưởng của đại dịch Covid19 đến sự suy giảm sức khỏe và kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần của học sinh vùng khó khăn.</p>
29	<p>Tên dự án: Hỗ trợ học tập và kỹ năng cho trẻ em (UNICEF - MOET) <i>Nhóm nhiệm vụ: KĐ khảo sát thích ứng bộ công cụ đánh giá thực trạng Cảm xúc-Xã hội của thanh thiếu niên</i></p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học; Vụ Giáo dục Thể chất - Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Mục tiêu: Thích ứng và hoàn thiện bộ công cụ đánh giá đầu và giữa kỳ về năng lực CX-XH của thanh thiếu niên</p>
30	<p>Tên dự án: Hỗ trợ học tập và kỹ năng cho trẻ em - UNICEF Nhóm nhiệm vụ: Biên soạn tài liệu về Quy trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em dựa vào trường học</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGDVN, các Vụ, Cục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; UNICEF. - Mục tiêu: góp phần hoàn thiện khung pháp lý và chính sách; góp phần thực hiện các quyền học tập của trẻ em; tăng cường trách nhiệm của hệ thống giáo dục để có thể thực hiện các cam kết đối với giáo dục hoà nhập và bình đẳng trong bối cảnh thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục.</p>
31	<p>Tên đề án: Nhiệm vụ soạn thảo Thông tư: Hướng dẫn thực hiện giáo dục kỹ năng sống trong các cơ sở giáo dục (dự thảo)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Vụ Giáo dục thể chất và học sinh sinh viên; UNICEF.</p>
32	<p>Tên đề án: Bồi dưỡng năng lực tư vấn tâm lý cho GV phổ thông (CBQL, GV phổ thông tại Hà Nội)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KHÁC

Năm 2023 là một năm thành công của Viện KHGDVN với rất nhiều hội thảo khoa học, tập huấn, diễn đàn chuyên môn trong nước và quốc tế được tổ chức thông qua hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Viện đã chủ trì và phối hợp với một số đơn vị trong và ngoài nước tổ chức 53 Hội thảo và sinh hoạt khoa học chuyên môn (trong đó 15 hội thảo có yếu tố nước ngoài).

Hội nghị, hội thảo và tập huấn quốc tế:

Các hội nghị, hội thảo và tập huấn quốc tế chủ yếu tập trung vào giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và bối cảnh chuyển đổi giáo dục. Cụ thể:



Hội thảo và tập huấn về "An toàn trường học"

Viện KHGDVN phối hợp với Hội đồng khảo thí và Nhà xuất bản Đại học Cambridge và Hội đồng Anh (British Council) tổ chức Hội thảo và Tập huấn về "An toàn trường học". Hội thảo và tập huấn được tổ chức nhằm tạo diễn đàn để các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý giáo dục cùng và các giáo viên thảo luận về các kiến thức và tìm giải pháp cho an toàn trường học cũng như chia sẻ các bài học, kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng môi trường an toàn trong trường học và giáo dục; trang bị cho học sinh các kỹ năng đảm bảo an toàn cho bản thân.



Hội thảo “Tham vấn ý kiến chuyên gia về Dự thảo Chương trình Giáo dục Mầm non mới điều chỉnh sau thử nghiệm”

Tại Hội trường tầng 5, trụ sở số 4 Trịnh Hoài Đức, Viện KHGDVN đã tổ chức “Hội thảo tham vấn ý kiến chuyên gia về Dự thảo Chương trình Giáo dục Mầm non mới điều chỉnh sau thử nghiệm” được tổ chức theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Đây là một hoạt động nằm trong quy trình biên soạn Chương trình Giáo dục Mầm non mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện. Hội thảo được tổ chức theo hình thức kết hợp trực tiếp

và trực tuyến. Đặc biệt là sự tham gia của hơn 40 chuyên gia tham gia biên soạn Chương trình Giáo dục Mầm non mới và hơn 50 chuyên gia giáo dục đến từ các tổ chức, các cơ sở giáo dục trên toàn quốc.

Viện KHGDVN tổ chức “Hội nghị sơ kết giữa kì thử nghiệm và tham vấn Dự thảo 1 của Chương trình Giáo dục mầm non mới” theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Tham dự Hội nghị, có gần 100 đại biểu trực tiếp và hơn 300 đại biểu trực tuyến, bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục, các nhà nghiên cứu, giảng viên, giáo viên đến từ các Cục, Vụ... Các đại biểu tham dự trực tiếp và trực tuyến sôi



Hội nghị sơ kết giữa kì thử nghiệm và tham vấn Dự thảo 1 của Chương trình Giáo dục mầm non mới

nổi thảo luận, đóng góp ý kiến tới Ban chỉ đạo và Ban soạn thảo nhằm hoàn thiện Chương trình và triển khai có hiệu quả công tác thử nghiệm giai đoạn tiếp theo.



**Tập huấn nhắc lại cho thử nghiệm kỳ 2
Chương trình giáo dục mầm non mới**

Viện KHGDVN chủ trì tổ chức “Tập huấn nhắc lại cho thử nghiệm kỳ 2 Chương trình giáo dục mầm non mới” theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Tham dự tập huấn có 60 đại biểu trực tiếp và hơn 130 đại biểu tham dự trực tuyến, bao gồm thành viên đại diện tổ chức UNICEF Việt Nam, Ban chỉ đạo thử nghiệm Chương trình GDMN mới, Thành viên ban biên soạn Chương trình giáo dục mầm non mới, Giảng viên -

chuyên gia tập huấn, Cán bộ quản lý, Giáo viên mầm non các đơn vị tham gia thử nghiệm, giảng viên các trường Đại học, Cao đẳng hỗ trợ giám sát thử nghiệm. Thông qua tập huấn nhắc lại, cán bộ quản lý và giáo viên mầm non địa phương được hỗ trợ và nâng cao năng lực tổ chức thử nghiệm chương trình giáo dục mầm non tại các Sở, Phòng GD&ĐT và năng lực thực hiện các nội dung thử nghiệm kỳ 2 theo đúng quan điểm của chương trình mới.

Viện KHGDVN tổ chức “Hội thảo Công bố kết quả thử nghiệm một số nội dung mới của Chương trình Giáo dục mầm non” theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Tham dự Hội nghị, có gần 100 đại biểu trực tiếp và hơn 300 đại biểu trực tuyến. Họ là các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục, các nhà nghiên cứu, giảng viên, giáo viên đến từ các Cục, Vụ chức năng của Bộ GD&ĐT, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, các trường đại học và cao đẳng sư phạm, các Sở/ Phòng GD&ĐT, các trường mầm non tham gia



Hội thảo công bố kết quả thử nghiệm một số nội dung mới Chương trình Giáo dục Mầm non

thử nghiệm thuộc 06 tỉnh/ thành (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Nghệ An, Kon Tum, Ninh Bình, Thái Nguyên), 15 tỉnh/ thành tham gia thí điểm trong giai đoạn tới, tổ chức UNICEF Việt Nam, các tổ chức trong nước và quốc tế khác.



Tập huấn Tổ chức dạy học môn GD thể chất cấp tiểu học theo Chiến lược 6C cho các trường TH ở Khu vực miền Trung và Tây nguyên (Đợt 2)

Tại Quảng Bình, Viện KHGDVN tiếp tục tổ chức Tập huấn (đợt 2) hướng dẫn vận dụng lồng ghép Chiến lược 6C vào dạy học môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học cho 08 tỉnh/thành phố thuộc khu vực phía bắc miền Trung.

Đợt tập huấn diễn ra trong 02 ngày, nội dung tập huấn bao gồm các hoạt động trao đổi, chia sẻ, hoạt động nhóm trên lớp học. Các học viên được giới thiệu, hướng dẫn cách thức xây dựng kế hoạch bài dạy, lựa chọn trò chơi vận động và tổ chức dạy học môn học theo Chiến lược 6C.

Bên cạnh các hoạt động tập huấn lí thuyết, các học viên sẽ được thực hành tổ chức các giờ học với đối tượng giáo viên và học sinh tại thực địa với sự hướng dẫn và hỗ trợ của các chuyên gia Viện KHGDVN.

Viện KHGDVN phối hợp với Viện nghiên cứu RTI Hoa Kỳ tổ chức tập huấn hoạt động khảo sát đánh giá tác động Dự án “Lồng ghép Học thông qua chơi vào giáo dục tiểu học - iPlay Việt Nam”.

Mục tiêu Dự án iPlay Việt Nam: Cán bộ quản lý và giáo viên cấp tiểu học có năng lực tích hợp một cách có hệ thống phương pháp Học thông qua Chơi trong môi trường sư phạm và triển khai tại lớp học. Tới cuối năm 2023, dự án iPLAY sẽ tiếp cận 14.695 trường học và hơn 230.000 giáo viên tiểu học tại Việt Nam.



Tập huấn hoạt động khảo sát đánh giá tác động Dự án “Lồng ghép Học thông qua chơi vào giáo dục tiểu học - iPlay Việt Nam”



Hội thảo quốc tế “Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ trong khối các quốc gia ASEAN”

Viện KHGDVN phối hợp với Đề án Ngoại ngữ Quốc gia tổ chức Hội thảo quốc tế “Nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh vì một ASEAN thịnh vượng” (Advancing ELT for a Prosperous ASEAN) theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Hội thảo được tổ chức nhằm (1) Tạo diễn đàn để các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các chuyên gia giáo dục chia sẻ kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu liên quan đến việc dạy và học tiếng Anh ở các nước ASEAN; (2) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi các phương pháp,

ý tưởng và cách tiếp cận sáng tạo trong việc dạy và học tiếng Anh; và (3) Giải quyết các thách thức và cơ hội đối với việc dạy và học tiếng Anh trong khu vực ASEAN và xác định các chiến lược để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh.

Viện KHGDVN tổ chức “Hội thảo công bố Báo cáo thường niên năm 2023” về Dạy và học Ngoại ngữ ở Việt Nam. Hội thảo tiếp đón hơn 500 đại biểu (theo hình thức trực tiếp và trực tuyến) là các chuyên gia, giáo viên các cơ sở giáo dục trong cả nước.

Phát biểu tổng kết hội thảo, GS. Lê Anh Vinh đánh giá cao vai trò tiên phong của đội ngũ giáo viên dạy môn tiếng Anh theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 trong việc cập nhật các phương pháp dạy học mới, ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động dạy học. Điều này góp phần nâng cao năng lực tiếng Anh hơn 10 năm qua, dần thay đổi nhận thức của học sinh, gia đình, nhà trường và xã hội về việc học ngoại ngữ tại Việt Nam.



Hội thảo “Công bố Báo cáo thường niên về Dạy và Học Ngoại ngữ tại Việt Nam 2023”



Seminar khoa học “Sự đa dạng và hoà nhập trong giáo dục đại học”

Tại Phòng họp A4, trụ sở 101 Trần Hưng Đạo - Hà Nội, Viện KHGDVN phối hợp với Đại sứ quán Israel tại Việt Nam tổ chức Seminar khoa học với chủ đề “Sự đa dạng và hoà nhập trong giáo dục đại học” do GS.TS. Mona Khoury, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hebrew của Jerusalem, Israel trình bày. Tham dự Seminar, về phía Đại sứ quán Israel tại Việt Nam có bà Maayan Ben Tura - Phó Đại sứ cùng các chuyên gia giáo dục; về phía Viện KHGDVN, có Ban Lãnh đạo Viện, đại diện Phòng

Quản lý khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế, lãnh đạo và các cán bộ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đại học và các đơn vị khác thuộc Viện. Ngoài ra, buổi Seminar còn thu hút hơn 100 đại biểu là các chuyên gia, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu về giáo dục đại học theo hình thức tham dự trực tiếp và trực tuyến.

Viện KHGDVN phối hợp với Quỹ hỗ trợ và phát triển trường học hạnh phúc Happy of Schools tổ chức buổi Tọa đàm “Trường học Hạnh phúc tại Việt Nam”. Đến dự buổi tọa đàm có sự tham dự của gần 100 đại biểu đến từ các đơn vị trong và ngoài nước.

Tại buổi tọa đàm, bà Louise Auckland, đại diện Nhà xuất bản Oxford, trình bày bài tham luận “Chiến lược xây dựng trường học hạnh phúc”. Bà tập trung chia sẻ cách hiểu về hạnh phúc,



Tọa đàm “Xây dựng mô hình trường học hạnh phúc tại Việt Nam”

các lý do cần thiết dạy học về hạnh phúc trong trường học, những tiêu chí nào để xác định một lớp học hạnh phúc và một trường học hạnh phúc. Bà tin tưởng rằng những người trẻ hạnh phúc hơn sẽ đạt kết quả tốt hơn (về kết quả học tập và các khía cạnh khác như sức khỏe tâm thần, hành vi, hiệu suất, động lực).



Hội thảo đối thoại chính sách “We share - Sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên”

thiếu niên các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Các đại biểu tham dự mong muốn tiếp tục chung tay cùng Viện KHGDVN và UNICEF Việt Nam triển khai các hoạt động trong thời gian tới.

Viện KHGDVN phối hợp với Tổ chức UNICEF Việt Nam tổ chức Vòng chung kết cuộc thi “We share - Hiểu biết về sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên”. Tham dự Hội thi, có sự hiện diện của các vị đại biểu, các vị khách quý là Lãnh đạo Vụ Giáo dục Trung học và Vụ Giáo dục Thể chất - Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ chức UNICEF Việt Nam, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, và đặc biệt là quý thầy cô, phụ huynh và học sinh có bài dự thi trên toàn quốc.

Cuộc thi “We share - Hiểu biết về sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên” do Viện KHGDVN và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam phối hợp tổ chức với mong muốn nâng cao hiểu biết và kỹ năng chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh Việt Nam.

Lần lượt 09 đội thi tham gia hùng biện và trả lời các câu hỏi của Ban giám khảo để chọn ra danh hiệu quán quân. Các phần thi diễn ra sôi nổi, không chỉ thể hiện sự hiểu biết của các em về lĩnh vực sức khỏe tâm thần mà còn thể hiện khả năng hùng biện, xử lý tình huống và tinh thần đồng đội của thí sinh.

Chung cuộc, các đội thi đều đã hoàn thành xuất sắc phần dự thi của mình với 01 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba và 03 giải khuyến khích.



Chung kết cuộc thi "Hiểu biết về sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên"

Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề "Hướng tới một nền giáo dục hòa nhập chất lượng và cơ hội học tập suốt đời của người khuyết tật" phối hợp tổ chức của Viện KHGDVN và Tổ chức Angels' Haven, Hàn Quốc đã diễn ra tại Khách sạn La Thành - Hà Nội. Mục tiêu của Hội thảo nhằm tạo ra một diễn đàn quy tụ các nhà khoa học, nhà thực hành, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục, phụ huynh trẻ khuyết tật trong nước và thế giới cùng trao đổi, cập nhật thông tin, chia sẻ những mô hình và các Phương pháp, biện pháp, điều kiện đảm bảo hướng tới nền giáo dục hòa nhập chất lượng và cơ hội học tập suốt đời của người khuyết tật. Sau hai ngày làm việc Hội thảo kết thúc tốt đẹp và mở ra nhiều định hướng nghiên cứu, hợp tác trong thời gian tới giữa Viện KHGDVN và các đối tác trong và ngoài nước để góp phần đảm bảo giáo dục hòa nhập chất lượng và cơ hội học tập suốt đời cho người khuyết tật.



Hội thảo khoa học quốc tế "Hướng tới một nền giáo dục hòa nhập chất lượng và cơ hội học tập suốt đời của người khuyết tật"



Hội thảo "Bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên theo hình thức kết hợp trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục"

Tại Khách sạn Fortuna Hà Nội, Viện KHGDVN (KHGDVN) phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển và Hỗ trợ kỹ thuật vùng Fla-măng, Vương quốc Bỉ (VVOB) tổ chức Hội thảo "Bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên theo hình thức kết hợp trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục" theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Hội thảo có sự tham gia của 150 đại biểu trực tiếp và hơn 200 đại biểu trực tuyến, bao gồm các cán bộ quản lý, các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách các nhà nghiên cứu, giáo viên và giảng viên trên khắp cả nước.

Viện KHGDVN tổ chức hội thảo "Cần làm gì để cải thiện trường học và chuyển đổi giáo dục? Bài học từ Hoa Kỳ, Phần Lan, Singapore và Estonia". GS. Thomas Hatch, Đại học Columbia, Hoa Kỳ, chuyên gia về những nỗ lực cải thiện trường học, đến tham dự và trình bày nội dung.

Các đại biểu tham dự hội thảo đều hứng thú với nội dung trình bày và tích cực thảo luận với GS. Thomas Hatch. Các nội dung thảo luận tập trung kinh nghiệm đổi mới giáo dục các quốc gia trên thế giới, các rào cản đối với đổi mới giáo dục, các hoạt động đổi mới vi mô, các vấn đề chuyển đổi giáo dục, các gợi ý đổi mới giáo dục Việt Nam.



Hội thảo "Cần làm gì để cải thiện trường học và chuyển đổi giáo dục? Bài học từ Hoa Kỳ, Phần Lan, Singapore và Estonia"

Hội nghị, hội thảo cấp Quốc gia, Bộ, Viện

Các hội nghị, hội thảo cấp Quốc gia, Bộ, Viện tập trung hầu hết vào các lĩnh vực giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đặc biệt, các vấn đề liên ngành trong giáo dục và các vấn đề khác của một số nhiệm vụ các cấp đã và đang triển khai. Cụ thể:



Toạ đàm "Chat GPT, Trí tuệ nhân tạo - Lợi ích và Thách thức đối với giáo dục"

Toạ đàm "Chat GPT, Trí tuệ nhân tạo - Lợi ích và Thách thức đối với giáo dục" được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện KHGDVN tổ chức. Toạ đàm có sự tham dự của Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn, lãnh đạo các Cục, Vụ, các nhà quản lý, chuyên gia công nghệ, chuyên gia giáo dục, các nhà nghiên cứu, các học giả quan tâm tới chương trình.

"Chat GPT, Trí tuệ nhân tạo-Lợi ích và Thách thức đối với giáo dục" là một tọa đàm được tổ chức nhằm tạo diễn đàn để các nhà quản lý giáo dục, các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, các học giả, giáo viên thảo luận, chia sẻ quan điểm về ảnh hưởng của AI đến tương lai của giáo dục. Đồng thời, giúp tăng cường sự hợp tác giữa các chuyên gia, giáo viên và nhà quản lý nhằm tìm ra các giải pháp cho những vấn đề về giáo dục và xây dựng kế hoạch tương lai sử dụng, ứng dụng AI.



Hội thảo khoa học "Chia sẻ kinh nghiệm xây dựng Luật Học tập suốt đời ở một số nước và thực trạng ở Việt Nam"

Hội thảo trong khuôn khổ của Đề tài cấp Bộ "Nghiên cứu định hướng xây dựng Luật học tập suốt đời", mã số B2022.VKG.22.

Trong phiên thảo luận, các đại biểu bày tỏ ý kiến xoay quanh sự cần thiết của việc xây dựng Luật HTSD ở nước ta hiện nay, bài học kinh nghiệm của các nước đã xây dựng Luật HTSD hoặc những nước đạt được thành tựu cao trong lĩnh vực Giáo dục suốt đời. Các đại biểu cũng chia sẻ về những hoạt động tích cực của các Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên ở nước ta trong việc tạo cơ hội HTSD cho người dân trong cộng đồng; hoạt động quản lý, nâng cao nhận thức về HTSD và xây dựng Luật HTSD.

Nhằm tạo diễn đàn chia sẻ các thông tin nghiên cứu, đánh giá kết quả thử nghiệm dự án cũng như lắng nghe ý kiến các bên liên quan, Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông Quốc gia tổ chức hội thảo tổng kết "Thử nghiệm lồng ghép giáo dục nội dung dinh dưỡng Nhật Bản trong dạy học môn Giáo dục thể chất tại một số trường tiểu học ở Việt Nam". Dự án nằm trong khuôn khổ hợp tác giữa Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Dinh



Hội thảo tổng kết "Thử nghiệm lồng ghép giáo dục nội dung dinh dưỡng Nhật Bản trong dạy học môn Giáo dục thể chất tại một số trường tiểu học ở Việt Nam"

dưỡng Việt Nam và Quy Ajinomoto Nhật Bản. Mục đích dự án nhằm khảo sát, đánh giá thực trạng giáo dục, chế độ, nhu cầu dinh dưỡng cho học sinh khối lớp 4,5; thử nghiệm và đánh giá kết quả thử nghiệm lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng của Nhật Bản và thực tiễn dạy học môn Giáo dục thể chất, từ đó, đề xuất xây dựng tài liệu hướng dẫn và mở rộng lồng ghép vào dạy học môn Giáo dục thể chất tại các trường tiểu học Việt Nam.



Phân luồng học sinh sau trung học cơ sở ở tỉnh Hòa Bình. (Hội thảo thuộc đề tài V2022-09)

PGS.TS. Trần Kiều, TSKH. Phạm Đỗ Nhật Tiến, GS.TS Phan Văn Kha, PGS.TS. Phan Văn Nhân, PGS.TS. Mạc Văn Tiến (Viện Nghiên cứu khoa học dạy nghề), TS. Lê Đông Phương và nhiều đại diện đến từ các trường đại học, cao đẳng, các sở giáo dục và đào tạo (Điện Biên, Lào Cai) và giáo viên, cán bộ quản lý ở các trường.

Viện KHGDVN tổ chức Hội thảo khoa học thường niên năm 2023 với chủ đề “Một số vấn đề về phát triển Chương trình Giáo dục phổ thông tại trụ sở 50 Liễu Giai – Hà Nội. Đây là hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, đồng thời tạo diễn đàn để các nhà khoa học, các nhà giáo dục và giáo viên được trao đổi, chia sẻ những câu chuyện về giáo dục, về những vấn đề lí luận và thực tiễn triển khai và thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Viện KHGDVN đã tổ chức Hội thảo “Phân luồng học sinh sau trung học cơ sở - Thực trạng và giải pháp”. Đây là hội thảo thuộc đề tài “Giải pháp phân luồng học sinh sau THCS”, mã số KHGD/16-20.ĐT.002 thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 – 2020) do PGS.TS. Đỗ Thị Bích Loan làm chủ nhiệm.

Tham dự Hội thảo có sự hiện diện của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu giáo dục nổi tiếng như: GS.TSKH. Nguyễn Minh Đường, PGS.TS. Đặng Quốc Bảo,



Hội thảo khoa học “Một số vấn đề về phát triển Chương trình Giáo dục phổ thông”

Những bài trình bày và thảo luận tại Hội thảo rất sâu sắc, hữu ích; đồng thời cũng gợi mở các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tiếp theo để góp phần phát triển Chương trình giáo dục phổ thông.



Tập huấn giáo viên ứng dụng phương pháp giảng dạy thúc đẩy bình đẳng giới và giáo dục hoà nhập đối với học sinh trong và sau đại dịch

Ban nghiên cứu Giáo dục thường xuyên tổ chức hội thảo chủ đề “Chính sách phát triển Giáo dục thường xuyên: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam”. Trong Hội thảo, các chuyên gia đã trình bày các báo cáo về kinh nghiệm quốc tế, thực trạng giáo dục thường xuyên ở Việt Nam, một số mô hình thực tiễn về phát triển cộng đồng và định hướng xây dựng chương trình cho người học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

Viện KHGDVN phối hợp với 4 trường đại học, học viện ở các quốc gia châu Á bao gồm Bangladesh, Bhutan, Nepal và Timor Leste thực hiện dự án “Ứng dụng phương pháp giảng dạy thúc đẩy bình đẳng giới và giáo dục hoà nhập đối với học sinh trong và sau đại dịch”.

Dự án huy động sự tham gia của các nhà quản lý giáo dục, giáo viên và học sinh tại các trường THCS. Dự án với mục tiêu cải thiện sự tham gia và kết quả học tập của học sinh THCS thông qua các phương pháp dạy học giáo dục hoà nhập và bình đẳng giới. Dự án được thực hiện trong năm 2022-2023 trên đối tượng học sinh lớp 7,9 tại hai tỉnh Vĩnh Phúc và Quảng Ninh.



Hội thảo “Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên: kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam”



Hội nghị viên chức và người lao động năm 2023

Viện KHGDVN tổ chức Hội nghị viên chức và người lao động năm 2023 nhằm đánh giá và tổng kết những kết quả đạt được trong năm 2022 và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm 2023.

Các đại biểu tham dự hội nghị tập trung lắng nghe sáu báo cáo, bao gồm: (i) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023; (ii) Báo tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động năm 2022 và việc thực hiện Quy

Chế dân chủ trong hoạt động của Viện; (iii) Báo cáo tổng hợp góp ý, đề xuất của các đơn vị về các lĩnh vực hoạt động của Viện năm 2022; (iv) Báo cáo công tác thanh tra nhân dân; (v) Báo cáo công khai tình hình tài chính năm 2022 và dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023; (vi) Báo cáo kết quả thi đua khen thưởng năm 2022.

“Hội nghị phổ biến, tập huấn văn bản quản lý các lĩnh vực của Viện theo Chương trình công tác năm 2023”. Hội nghị có sự tham gia của Tập thể lãnh đạo Viện, lãnh đạo các đơn vị thuộc Viện, thư kí tổng hợp các đơn vị, các chủ nhiệm và thư kí đề tài/ nhiệm vụ các cấp, và các cán bộ quan tâm.

Thông qua Hội nghị, Lãnh đạo Viện mong muốn tăng cường phổ biến các quy định về quản lý toàn diện các lĩnh vực của Viện và các quy định khác có liên quan. Các văn bản được điều chỉnh, hoàn thiện và cập nhật thông tin trên Website của Viện (www.vnies.edu.vn)



Hội nghị phổ biến, tập huấn văn bản quản lý các lĩnh vực của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam



Hội thảo thường niên về khoa học giáo dục năm 2023

Hội thảo thường niên về khoa học giáo dục năm 2023 với chủ đề “Phương pháp giáo dục và đánh giá phẩm chất, năng lực người học - Những vấn đề lí luận và thực tiễn” theo hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến do Viện KHGDVN tổ chức tại trụ sở số 4 Trịnh Hoài Đức - Hà Nội. Đây là một trong những hoạt động học thuật được Viện KHGDVN tổ chức hàng năm, là diễn đàn cho các nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, giảng viên, giáo viên và những người quan tâm ở trong và ngoài nước trao đổi, chia sẻ, thảo luận các kết quả nghiên cứu mới thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục.

Hội thảo “Áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở trong bối cảnh thực thi chương trình giáo dục phổ thông 2018: Thực trạng và định hướng khắc phục” do Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học – Giáo dục học tổ chức nhằm đưa ra một số quan điểm về Áp lực lao động nghề nghiệp, tổng quan nghiên cứu và những điểm mới của Chương trình GDPT 2018 và những vấn đề đặt ra đối với giáo viên, những biểu hiện và thực trạng mức độ áp lực lao động của giáo viên Trung học cơ sở, kết quả khảo sát một số nguyên nhân chính và đưa ra giải pháp nhằm giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho giáo viên THCS trong giai đoạn hiện nay.

Hội thảo “Cơ sở thực tiễn về học tập tại nơi làm việc” do Ban Nghiên cứu Giáo dục thường xuyên tổ chức nhằm thảo luận, nghiên cứu, tham vấn ý kiến chuyên gia về những vấn đề liên quan đến cơ sở thực tiễn về chất lượng học tập tại nơi làm việc nhằm xây dựng Đơn vị học tập, góp phần thực hiện Đề án xây dựng Xã hội học tập 2021-2030. Báo cáo trình bày kinh nghiệm của một số quốc gia Châu Âu về thúc đẩy học tập tại nơi làm việc và nội dung học tập tại nơi làm việc cho người lao động, giáo viên, cán bộ, viên chức trong các cơ quan/đơn vị hiện nay.

Hội thảo “Một số giải pháp việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số cho đáp ứng yêu cầu đổi mới” (Hội thảo thuộc đề tài B2022-VKG-16) do Ban nghiên cứu giáo dục dân tộc tổ chức đã thu thập được các thông tin và góp ý về (i) một số vấn đề liên quan đến, cơ sở lí luận, thực trạng; (ii) giải pháp việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số cho đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Tập huấn “Bồi dưỡng chuyên môn cơ bản và nâng cao về đánh giá tác động của chính sách giáo dục – khóa cơ bản, khóa nâng cao” do Ban nghiên cứu đánh giá giáo dục tổ chức nhằm mục đích nâng cao khả năng tổ chức hoạt động đo lường và đánh giá trong nghiên cứu khoa học giáo dục nói riêng, trong giáo dục nói chung. Am hiểu những kiến thức, kỹ năng cơ bản về đo lường, đánh giá trong GD; Biết cách thiết kế đánh giá trong nghiên cứu đề tài/ nhiệm vụ KHCN; Biết cách thiết kế đánh giá tác động của chính sách giáo dục. Có ý thức xây dựng các đánh giá chất lượng cao. Sau khóa tập huấn cơ bản người học sẽ Nhận dạng, xác định được các loại hình đánh giá chủ yếu sử dụng trong NCGD; Cập nhật một số thống kê cơ bản trong NC KHGD. Nắm được quy trình đánh giá trong nghiên cứu KHGD; Thực hành thiết kế một hoạt động đánh giá trong nghiên cứu đề tài KHCN. Sau khóa tập huấn nâng cao đánh giá tác động của chính sách giáo dục, học viên sẽ hiểu các đặc điểm và yêu cầu chất lượng của đánh giá tác động; Am hiểu một số mô hình, phương pháp, kỹ thuật đánh giá tác động.

Hội thảo “Chính sách quốc gia về chuyển đổi số trong quản lý trường học” do Ban Nghiên cứu chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục tổ chức đưa ra thực trạng áp dụng kỹ thuật số trong quản lý trường học hiện nay ở Việt Nam. Các chính sách quốc gia về chuyển đổi số trong quản lý trường học. Hội thảo chia sẻ kết quả khảo sát, tổng hợp ý kiến thảo luận, đóng góp có giá trị của các nhà khoa học, nhà sư phạm, nhà quản lý giáo dục, giáo viên, giảng viên, các chuyên gia công nghệ...góp ý cho việc xây dựng chính sách chuyển đổi số trong quản lý trường học.

Ngoài các hội thảo quốc gia và quốc tế do Viện tổ chức, rất nhiều hội thảo, seminar khoa học quy mô nhỏ khác thuộc các đề tài các cấp cũng được các đơn vị trong Viện tổ chức nhằm trao đổi, chia sẻ kết quả nghiên cứu và nhận những góp ý, thảo luận giúp hoàn thiện các kết quả nghiên cứu của đề tài, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam.

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG TƯ VẤN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH

Viện KHGDVN là đơn vị đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn phục vụ phát triển ngành, góp phần hoàn thiện các chủ trương chính sách trong lĩnh vực giáo dục ở cấp trung ương và địa phương.

* **Cấp Bộ, ngành**

Năm 2023, Viện đã chủ trì và phối hợp giải quyết nhiều nhiệm vụ Bộ giao, nổi bật là:

- ✓ Đánh giá việc triển khai chương trình GDPT 2018 và SGK GDPT mới; xây dựng dự thảo, thử nghiệm Chương trình GDMN mới.
- ✓ Triển khai các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác với Đề án Ngoại ngữ của Bộ GD&ĐT bao gồm các hợp phần: *Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm học liệu dạy Toán, Khoa học, Sinh học bằng tiếng Anh; Nghiên cứu, xây dựng chương trình dạy tiếng Lào, Campuchia, Thái Lan; Xây dựng báo cáo giáo dục ngoại ngữ thường niên năm 2022 và Tổ chức Hội thảo Quốc tế: "Nâng cao Chất lượng Giảng dạy Ngoại ngữ hướng đến tương lai một ASEAN thịnh vượng".*
- ✓ Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050.
- ✓ Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm 2021-2030 và tầm nhìn 2050.
- ✓ Đề án Việt - Lào "Đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam - Lào vào giảng dạy tại các trường học hai nước": phối hợp với Cục HTQT, Viện Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Lào tổ chức thẩm định bằng tiếng Lào Bộ sản phẩm của Đề án "Đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam - Lào vào giảng dạy tại các trường học hai nước"; tiến hành tập huấn cho giáo viên tại 03 tỉnh Sơn La, Nghệ An và Điện Biên trong khuôn khổ Đề án Việt - Lào trong năm 2023 và xây dựng kế hoạch trong giai đoạn 2024 - 2026.
- ✓ Góp ý cho các báo cáo, dự thảo kế hoạch, đề án...như: Dự thảo quy hoạch đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn 2050; Dự thảo chiến lược phát triển ngành điện lực VN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Dự thảo Đề án phát huy nguồn nhân lực của người VN ở nước ngoài phục vụ phát triển đất nước trong tình hình mới; Báo cáo kết thúc Dự án Học tập cho trẻ em; Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về SGK GDPT; Chương trình bồi dưỡng CBQL, GV về GD hòa nhập đối với người khuyết tật; Dự thảo Kế hoạch xây dựng Đề án đưa việc giảng dạy

bình đẳng giới vào các trường sư phạm và hệ thống bài giảng chính thức trong giáo dục ĐH; Dự thảo Hướng dẫn khen thưởng công tác vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới ngành GD giai đoạn 2021-2030; Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Luật quy hoạch; Dự thảo 3 Thông tư Quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một; Thông tư quy định về đánh giá, công nhận xã hội học tập, huyện học tập, tỉnh học tập.

- ✓ Tham gia Ban soạn thảo xây dựng các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT, Thông tư 39/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT; Thông tư (CV số 132/BGDĐT-KHCNMT ngày 11/01/2023); Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về đánh giá, xếp loại đơn vị học tập; Thông tư số 44/2014/BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã...
- ✓ Xây dựng các báo cáo, cung cấp thông tin phục vụ cho các tham luận của Bộ tại các Hội thảo, diễn đàn quốc tế: Cuộc họp nhóm công tác APEC về phát triển nguồn nhân lực được tổ chức tại Hoa Kỳ (ngày 14 và 15/5/2023); Diễn đàn quốc tế các Bộ trưởng giáo dục do Bộ Giáo dục Liên bang Nga tổ chức tại Kazan (ngày 8/6/2023); Hội nghị quốc tế APEC lần thứ 12 về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học "Hướng tới sự phát triển" trong khuôn khổ Diễn đàn Kinh tế phương Đông lần thứ VIII (ngày 11-13/9/2023);
- ✓ Góp ý cho các văn bản Đề án, chương trình...: Dự thảo Đề án Phát huy nguồn nhân lực của người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ phát triển đất nước trong tình hình mới; Xây dựng kế hoạch đoàn ra năm 2024 và các hoạt động, nhiệm vụ khác theo ý kiến chỉ đạo của Cục HTQT và Bộ GD&ĐT,...

*** Cấp địa phương**

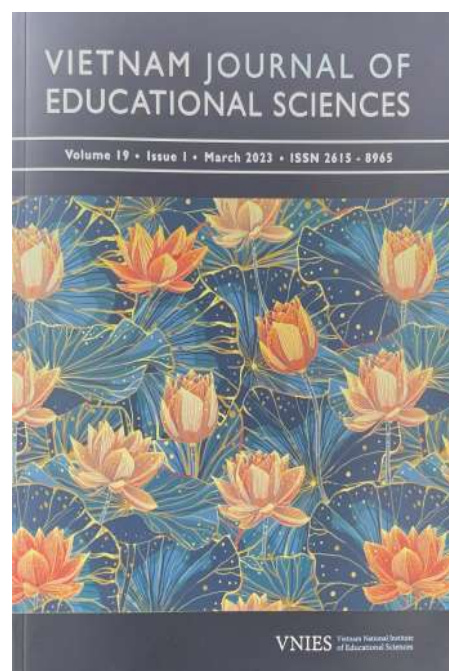
- ✓ Tư vấn, hỗ trợ các địa phương xây dựng các quy hoạch phát triển ngành tại địa phương (Bình Dương, Quảng Ninh, Hà Giang...)
- ✓ Cung cấp các khóa bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập theo đề nghị của một số địa phương (Bắc Ninh, Sơn La...)
- ✓ Góp ý cho các Chương trình hành động, Chiến lược phát triển các lĩnh vực, các đề án, quy hoạch phát triển vùng, địa phương...: Dự thảo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Dự thảo chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040 và đề án quy hoạch chung đô thị Cam Lâm,

tỉnh Khánh Hoà đến năm 2045; Quy hoạch các vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc...và các địa phương: Vĩnh Long, Thái Bình, Ninh Bình, Sơn La, Cà Mau, Đắk Lắk, Phú Yên, Lâm Đồng, Bình Thuận, Tây Ninh, Quảng Nam, Hải Hậu, Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Hòa Bình, Nam Định, Bạc Liêu, Tiền Giang, Quảng Trị, Vĩnh Phúc, Bình Định, Hải Phòng, Phú Yên, Điện Biên...

Ngoài ra, Viện có hợp tác với một số tổ chức trong các hoạt động nghiên cứu, tư vấn... liên quan tới giáo dục (Quý Thiện Tâm, Vingroup, Tập đoàn Lego, Công ty TNHH Giáo dục Kỹ năng sống và hoạt động trải nghiệm Pascal...).

HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, CÔNG BỐ KHOA HỌC

Hoạt động xuất bản



Tạp chí KHGD Việt Nam là cơ quan ngôn luận khoa học của Viện KHGD Việt Nam¹. Tạp chí KHGD Việt Nam được Hội đồng Giáo sư nhà nước xếp hạng cao trong danh sách các tạp chí được tính 01 điểm. Nội dung bài viết được đăng tải trên các số Tạp chí được các nhà nghiên cứu và bạn đọc trên cả nước đánh giá cao, có chất lượng về mặt học thuật và các lĩnh vực KHGD.

Với mục tiêu gia nhập hệ thống ACI (ASEAN Citation Index), hoạt động xuất bản của Tạp chí KHGD Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Trong năm 2023, Tạp chí đã xuất bản 12 số báo thường kỳ (dung lượng 80 trang/số) với số lượng trung bình 12-13 bài viết/số; 05 số đặc biệt (dung lượng 120-160 trang/số); và 04 số bằng Tiếng Anh (dung lượng 80 trang/số).

Công bố khoa học

Công bố khoa học là một trong những lĩnh vực được quan tâm và ưu tiên phát triển của Viện KHGD Việt Nam. Năm 2023, Viện KHGDVN có 257 công bố khoa học, bao gồm đa dạng các thể loại như bài báo, bài hội thảo, sách, chương sách, và tài liệu tham khảo. Trong đó, có 23 bài báo được công bố trên các tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS/SCOPUS, chiếm hơn hai phần ba (70%) số bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế. Những kết quả này đã ngày càng khẳng định vị thế của Viện KHGDVN trong hoạt động ở mảng KHGD.

¹ <http://vjes.vnies.edu.vn/>; <http://vjes.edu.vn/>

Một số kết quả về công bố khoa học năm 2023 của Viện KHGDVN

257 công bố khoa học



Bài báo



Sách



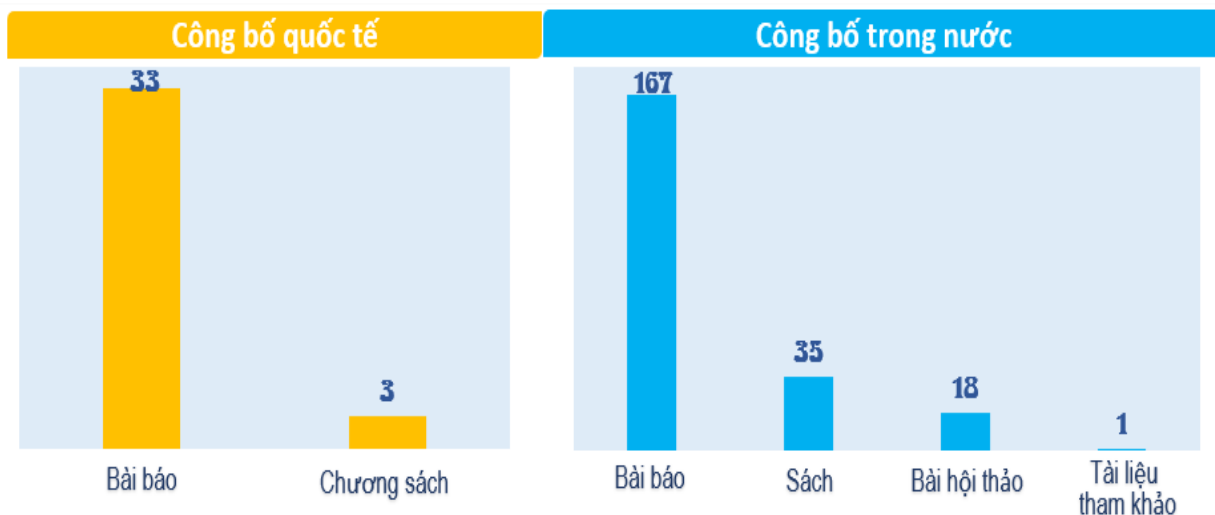
Bài hội thảo



Chương sách



Tài liệu tham khảo



Trong đó:

70% bài báo trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS/SCOPUS

Trong đó:

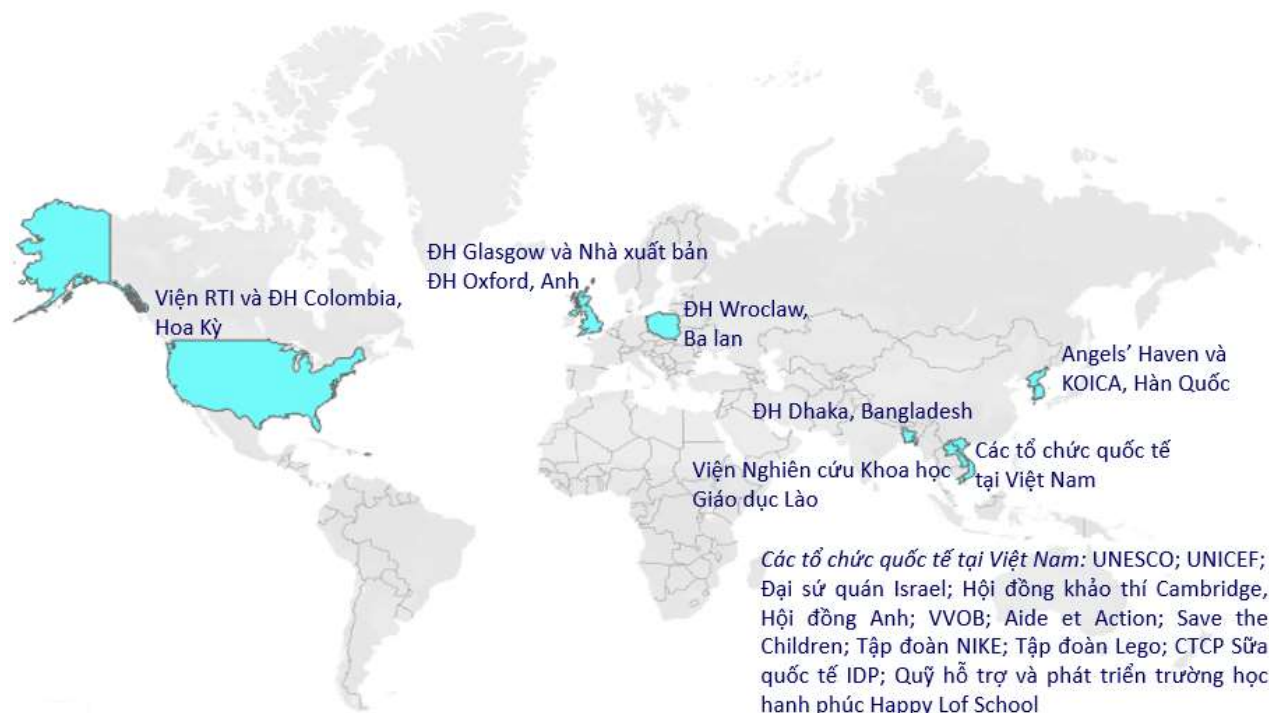
92% bài báo trên tạp chí 1 điểm

5% bài báo trên tạp chí số tiếng anh

83% sách dùng trong nhà trường phổ thông

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Trong năm 2023, Viện KHGDVN đã hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và cơ quan ngoại giao, các viện nghiên cứu và trường đại học, cũng như các quỹ và doanh nghiệp quốc tế tổ chức 15 hội nghị, hội thảo quốc tế; triển khai hoạt động của 16 đề án, dự án; và ký kết các biên bản thỏa thuận hợp tác.



Mạng lưới hợp tác quốc tế của Viện KHGDVN năm 2023

Hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học

Viện Nghiên cứu RTI (Hoa Kỳ): Dự án "Nghiên cứu các phương pháp sư phạm sử dụng trò chơi trong sự phát triển chuyên môn của GV tiểu học ở Việt Nam"	Viện Nghiên cứu Giáo dục, ĐH Dhaka (Bangladesh): Dự án "Sự tham dự và thành tích học tập của HS tại cấp trung học trong và sau đại dịch: ảnh hưởng của các phương pháp tiếp cận giáo dục hòa nhập và giới tính"
ĐH Colombia (Hoa Kỳ): Hội thảo "Cần làm gì để cải thiện trường học và chuyển đổi giáo dục? Bài học từ Hoa Kỳ, Phần Lan, Singapore và Estonia"	ĐH Glasgow (Anh): Phát triển năng lực dạy Tiếng Anh cho GV thông qua các ranh giới ngôn ngữ, các phương thức, truyền thông cùng với nguồn tài nguyên sáng tạo, dựa trên nghệ thuật
Viện Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Lào: Đề án Việt - Lào "Đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam - Lào vào giảng dạy tại các trường học hai nước"	Tổ chức Erasmus và ĐH Khoa học và Công nghệ Wroclaw (Ba lan): Dự án "Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường ĐH ở Châu Á thế hệ mới" (FRACTION)

Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và cơ quan ngoại giao

UNESCO: Phân tích ngành giáo dục và hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030	UNICEF: Nhiệm vụ Soạn thảo Thông tư: Hướng dẫn thực hiện giáo dục kỹ năng sống trong các cơ sở giáo dục (dự thảo)	UNICEF: Hội thảo đối thoại chính sách "We share - Sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên"
UNICEF: Dự án "Học tập và kỹ năng cho trẻ em"	UNICEF: Hội nghị sơ kết thử nghiệm (kỳ 1) về một số nội dung mới Chương trình GDMN và tham vấn dự thảo 1 Chương trình GDMN	UNICEF: Tổ chức Chung kết cuộc thi hiểu biết về sức khỏe tâm thần của thanh thiếu niên
UNICEF: Đề án "Thực nghiệm triển khai mô hình tư vấn học đường tại trường TH, THCS, THPT Thực nghiệm KHGD"	UNICEF: Hội thảo công bố kết quả thử nghiệm một số nội dung mới Chương trình GDMN	Đại sứ quán Israel: Seminar khoa học "Sự đa dạng và hòa nhập trong giáo dục đại học"
UNICEF: Khảo sát thích ứng bộ công cụ đánh giá thực trạng cảm xúc - xã hội của thanh thiếu niên	UNICEF: Hội thảo tham vấn ý kiến chuyên gia về dự thảo Chương trình GDMN mới điều chỉnh sau thử nghiệm	Hội đồng khảo thí Cambridge, Hội đồng Anh: Hội thảo và Tập huấn "An toàn trường học"
UNICEF: Biên soạn tài liệu về Quy trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em dựa vào trường học	UNICEF: Tập huấn nhắc lại cho thử nghiệm kỳ 2 Chương trình GDMN	VVOB: Hội thảo "Bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên theo hình thức kết hợp trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục"
Aide et Action: Dự án "Labour Market Assessment"	Save the Children: Dự án "Labour Market Assessment - "Skills to Succeed" Program"	

Hợp tác với các quỹ và doanh nghiệp

Tổ chức Angels' Heaven (Hàn Quốc): Dự án "Nâng cao năng lực về giáo dục đặc biệt cho Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia"	Tập đoàn Lego: Nghiên cứu thử nghiệm Lego chữ nổi đối với trẻ em khuyết tật nhìn Việt Nam
Tổ chức Angels' Haven và KOICA (Hàn Quốc): Hội thảo quốc tế "Hướng tới một nền giáo dục hòa nhập chất lượng và cơ hội học tập suốt đời của người khuyết tật"	CTCP Sửa quốc tế IDP, Quỹ hỗ trợ và phát triển trường học hạnh phúc Happy Lof Schools, và Nhà xuất bản ĐH Oxford, Anh: Toạ đàm "Xây dựng mô hình trường học hạnh phúc tại Việt Nam"
Tập đoàn Nike và Công ty Truyền thông Danson: Tập huấn hướng dẫn vận dụng Chiến lược 6C vào dạy học môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học cho GV cốt cán môn Giáo dục thể chất các tỉnh/thành phố thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên	

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Hoạt động đào tạo

Viện KHGDVN là một trong những cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ hàng đầu của cả nước về các chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục, thu hút đông đảo nghiên cứu sinh đến từ các Bộ/Ngành, tỉnh/thành phố trên cả nước. Các chuyên ngành đào tạo hiện nay của Viện bao gồm: Quản lý giáo dục; Lý luận và lịch sử giáo dục; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, bao gồm Toán, Lý và Văn - Tiếng Việt. Đội ngũ cán bộ tham gia công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện là các nhà khoa học có học hàm, học vị, có trình độ chuyên môn cao, có uy tín học thuật, nhiều kinh nghiệm và tâm huyết với nghề. Ngoài các nhà khoa học cơ hữu của Viện, đội ngũ tham gia công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện còn có sự hợp tác với các nhà khoa học ngoài Viện đến từ các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong và ngoài nước. Hiện nay, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Viện đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo và các quy định của nhà nước.

Với những lợi thế của một đơn vị nghiên cứu có uy tín, chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện ngày càng được nâng cao.

Đội ngũ giảng viên	Số lượng nghiên cứu sinh	Công nhận Tiến sĩ
<ul style="list-style-type: none">✓ 01 Giáo sư✓ 05 Phó giáo sư✓ 55 Tiến sĩ	<ul style="list-style-type: none">✓ Quản lý giáo dục: 34✓ Lý luận và lịch sử giáo dục: 29✓ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn: 18	<ul style="list-style-type: none">✓ Tổ chức bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ cấp Viện: 17 nghiên cứu sinh✓ Quyết định công nhận học vị: 19 Tiến sĩ

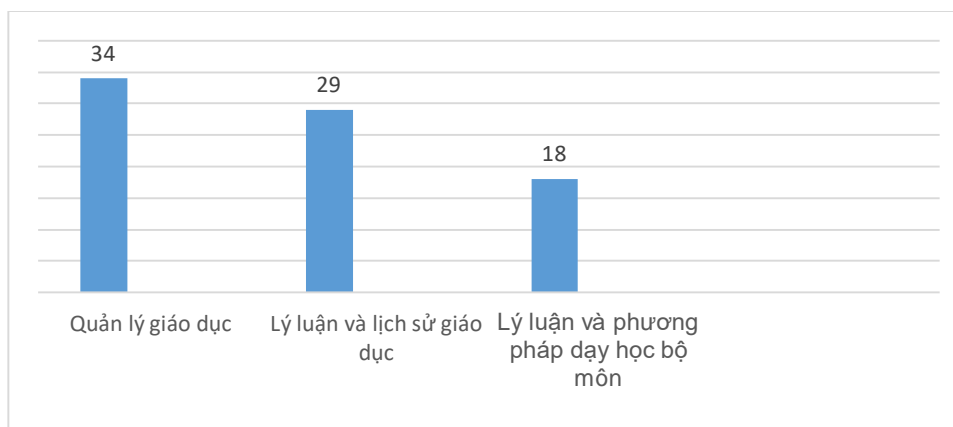
Danh sách luận án tiến sĩ bảo vệ năm 2023

TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
1.	Quản lý chất lượng dạy học các trường trung học phổ thông công lập Thành phố Hà Nội theo tiếp cận bảo đảm chất lượng	Phạm Quốc Toàn	Quản lý giáo dục
2.	Đảm bảo chất lượng đào tạo đại học ở Học viện Phụ nữ Việt Nam	Trương Thu Trà	Quản lý giáo dục
3.	Quản lý bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên khu vực Đồng bằng Sông Hồng dựa vào năng lực	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Quản lý giáo dục

TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
4.	Quản lý đào tạo theo tiếp cận quản lý quá trình tác nghiệp tại các trường đại học thuộc Bộ Công thương	Hoàng Anh	Quản lý giáo dục
5.	Quản lý dạy học tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ tại các trường đại học theo tiếp cận năng lực	Nguyễn Thị Hạnh	Quản lý giáo dục
6.	Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường đại học ngoài công lập dựa vào ICT	Trịnh Thị Thu	Quản lý giáo dục
7.	Quản lý phát triển năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên Toán trung học cơ sở Thành phố Hà Nội đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Lê Đức Thuận	Quản lý giáo dục
8.	Quản lý phát triển chương trình đào tạo ngành Công nghệ Đa phương tiện tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong bối cảnh CMCN 4.0	Trần Quốc Trung	Quản lý giáo dục
9.	Quản lý chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh theo tiếp cận CDIO tại các trường đại học Bắc miền Trung	Trần Hải Ngọc	Quản lý giáo dục
10.	Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh trung học phổ thông theo tiếp cận năng lực	Phùng Thị Vân Anh	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn
11.	Phát triển kĩ năng nói cho học sinh lớp 1 có khó khăn về nói học hoà nhập	Ngô Thị Phương Trà	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn
12.	Biện pháp dạy học đọc hiểu cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập đầu cấp tiểu học	Phạm Hà Thương	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn
13.	Phát triển năng lực xây dựng môi trường vui chơi ở trường mầm non cho sinh viên đại học sư phạm ngành giáo dục mầm non	Lại Thị Thu Hường	Lý luận và lịch sử giáo dục
14.	Dạy học môn Toán ứng dụng theo định hướng trải nghiệm cho sinh viên khối Kỹ thuật và Công nghệ trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Tạ Quang Đông	Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn

TT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
15.	Thiết kế bài tập phân bậc theo thang Bloom trong dạy học phân hóa ở tiểu học	Vũ Thu Hằng	Lý luận và lịch sử giáo dục
16.	Định hướng giá trị nghề nghiệp của nữ học sinh Trung học phổ thông	Ngô Thanh Thủy	Tâm lý học
17.	Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của học sinh trung học cơ sở	Trần Thị Quỳnh Trang	Tâm lý học

So với năm 2022, số lượng nghiên cứu sinh đang học tập và nghiên cứu tại Viện tăng thêm 11 NCS: chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (05 nghiên cứu sinh), chuyên ngành Lý luận và lịch sử giáo dục (04 nghiên cứu sinh), chuyên ngành Quản lý giáo dục (03 nghiên cứu sinh) và năm 2023, không có nghiên cứu sinh chuyên ngành Tâm lý học.



Số lượng nghiên cứu sinh theo các chuyên ngành, năm 2023

Hoạt động bồi dưỡng

Ngoài các khóa bồi dưỡng do Viện tổ chức/phối hợp tổ chức cho các cán bộ trong đơn vị, Viện KHGDVN còn cung cấp các khóa bồi dưỡng cho các đơn vị bên ngoài Viện:

- Tổ chức 03 lớp bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật cho giáo viên, và đã cấp chứng chỉ cho 215 học viên, đang triển khai lớp bồi dưỡng cho 72 học viên;

- Tổ chức lớp Bồi dưỡng cấp chứng chỉ NVSP về GDHN cho các giáo viên đăng ký bồi dưỡng bằng kinh phí cá nhân, khóa 6, khóa 7, khóa 8: Hoàn thành khóa 6, khóa 7; Đang thực hiện khóa 8;

- Hợp đồng thực hiện gói thầu số 3 của Viện KHGDVN và Sở GD&ĐT tỉnh Sơn La về việc bồi dưỡng và cấp chứng chỉ NVSP về GDHN cho 100 giáo viên của tỉnh Sơn La;

- Thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Giáo dục kỹ năng sống và hoạt động trải nghiệm Pascal về việc tư vấn góp ý cho chương trình Giáo dục kỹ năng sống và hoạt động trải nghiệm cho học sinh mầm non, tiểu học và trung học cơ sở;

- Phối hợp với Sở GD&ĐT tỉnh Bắc Ninh triển khai đề án tâm lý học đường và kế hoạch bồi dưỡng giáo viên về nghiệp vụ giáo dục hòa nhập và công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học giáo dục tại tỉnh Bắc Ninh, với Sở GD&ĐT tỉnh Hưng Yên về việc phối hợp triển khai các hoạt động bồi dưỡng giáo viên và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học;

- Liên hệ, làm việc với các Sở Giáo dục và Đào tạo, triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cho các địa phương; Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ tư vấn, xây dựng quy hoạch ngành giáo dục và ngành lao động trong quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Dương.

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ THỰC NGHIỆM GIÁO DỤC

Hoạt động giáo dục và thực nghiệm giáo dục phổ thông

Cơ sở chính thực hiện các hoạt động thực nghiệm giáo dục phổ thông của Viện KHGDVN là Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thực nghiệm KHGD - 01 đơn vị giáo dục công lập trực thuộc Viện có 45 năm hình thành và phát triển.



Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD

Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD dạy học theo chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT; thực nghiệm các mô hình, phương pháp dạy học tiên tiến và các nghiên cứu khoa học của Viện KHGD Việt Nam.

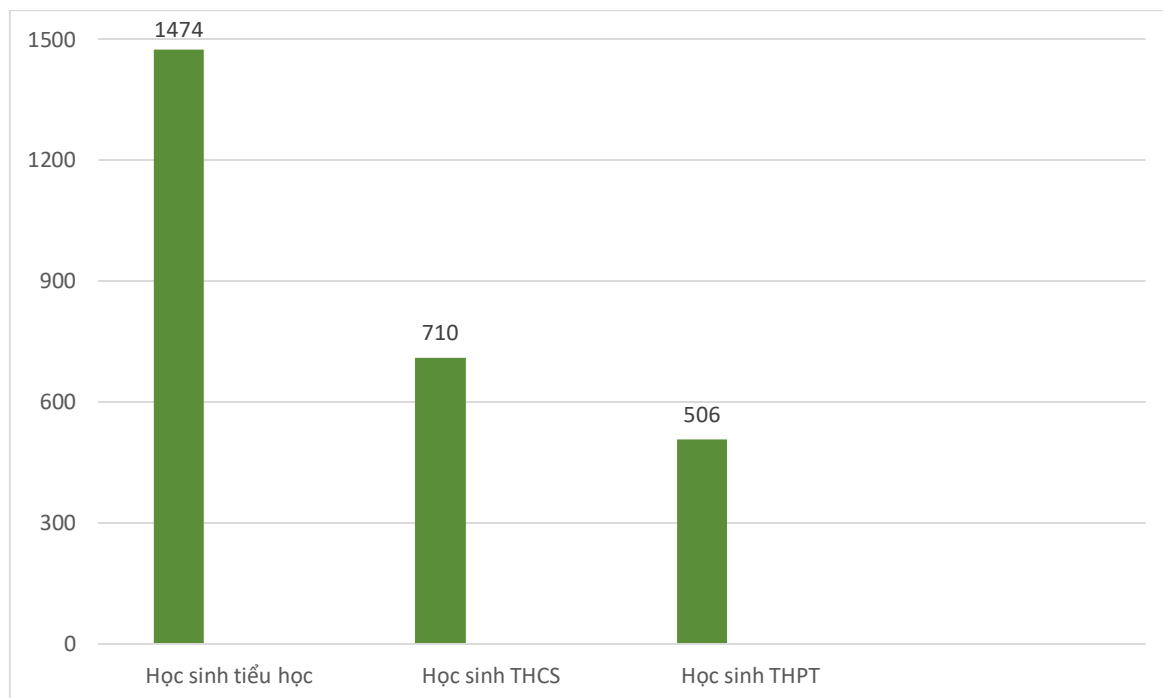
Năm học 2022-2023 ở cấp tiểu học nhà trường tổ chức đánh giá theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT đối với học sinh lớp 1, 2, 3 và theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT với học sinh lớp 4, 5. Đối với cấp Trung học: Đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT đối với học sinh lớp 6, 7, 10 và theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT với học sinh lớp 8, 9, 11, 12

Giáo viên của nhà trường 100% đạt chuẩn và trên chuẩn, có trình độ, năng lực sư phạm, có tâm huyết và say mê nghề nghiệp. Giáo viên nhà trường đã tham gia hội thi giáo viên giỏi cấp Quận và cấp Cụm và đã đạt được các giải như sau:

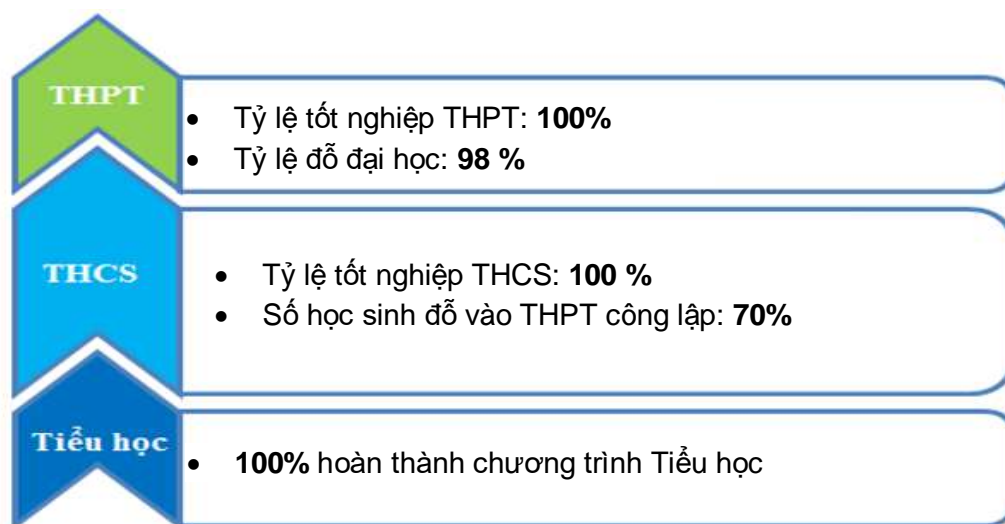
- + Tiểu học: 3 giải nhì cấp Quận.
- + THCS: 1 giải nhất, 1 giải ba.
- + THPT: 1 giải nhì cấp Cụm, 1 giải ba cấp Cụm.

Học sinh các cấp của trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm Khoa học giáo dục đã đạt được rất nhiều giải học sinh giỏi các cấp; Đồng thời tham gia và đã đạt rất nhiều giải trong các cuộc thi sân chơi cấp Quận, Thành Phố và Quốc gia. Học sinh của nhà trường đã tham gia và đạt giải tại cuộc thi như: Toán Tiếng Anh PhilMO;

Trạng nguyên tiếng Việt cấp Thành Phố; Toán học Kangaroo; Toán Quốc tế HKIMC; Vẽ tranh Nhật Bản; Liên hoan nghệ thuật Châu Á- Thái Bình Dương(APAF2022); Cuộc thi âm nhạc tại Malaysia; Các giải bơi lội, cờ vua, cầu lông, bóng đá, bóng rổ, điền kinh các cấp.



Số lượng học sinh trường TH, THCS, THPT Thực nghiệm KHGD năm học 2022-2023



THI HỌC SINH GIỎI

* Cấp Tiểu học:

- Cuộc thi Toán Tiếng Anh PhilMO: 1 giải Vàng, 1 bạc, 4 giải đồng, 5KK

- Cuộc thi Trạng nguyên tiếng Việt cấp TP: 3 giải nhất, 4 giải Nhì, 9 giải Ba, 13 giải KK

- Cuộc thi Toán học Kangaroo: 1 HS top 6,4% lớp 2

- Cuộc thi Toán quốc tế HKIMC" 1 giải bạc vòng quốc gia (lớp 4).

* Cấp THCS:

- Thi HSG lớp 9 cấp TP: 1 Nhất, 2 Nhì, 2 Ba, 2 KK

- Thi HSG lớp 9 cấp Quận: 1 Nhất, 3 Nhì, 8 Ba, 12 KK.

- Thi HSG lớp 6, 7, 8 cấp Quận: 3 Nhất, 14 Nhì, 18 Ba, 23 KK

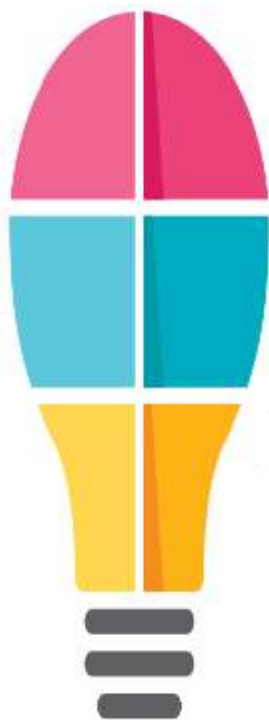
- Thi KHKT cấp Quận đạt 1 giải Ba.

* Cấp THPT:

- Thi HSG lớp 12 cấp TP: 1 giải Ba và 2 giải KK

- Thi HSG lớp 10, lớp 11 cấp cụm Ba Đình

- Tây Hồ: 54 giải (3 giải nhất, 4 giải nhì, 18 giải ba và 29 giải KK)



THI VĂN NGHỆ, THỂ THAO

* Cấp tiểu học:

- Cuộc thi vẽ tranh Nhật Bản: Giải tập thể và nhiều giải cá nhân

- Giải Cờ vua cấp Quận: 3 HCV, 5 HCD; 2 giải nhất cờ nhanh và cờ tiêu chuẩn TP

- Giải Bóng đá cấp Quận: Nhì

- 01 HCB, 01 HCD Liên hoan nghệ thuật Châu Á- TBD (APAF 2022)

* Cấp THCS:

- Sáng tạo STEM toàn quốc 1 giải Ba.

- Các môn thể thao đồng đội:

+ Bóng rổ nam cấp Quận: giải Ba;

+ Bóng rổ nữ cấp Quận: giải Ba;

+ Bóng đá nam cấp Quận: giải Ba;

+ Cờ vua: 2 giải Nhất cấp Quận.

- Các môn thể thao cá nhân:

+ Bơi lội: 1 giải Ba cấp Thành phố; 2 giải Nhất, 3 giải Nhì, 4 giải Ba cấp Quận.

+ Cờ vua: 1 giải Nhất, 1 giải Ba cấp Thành phố; 2 giải Nhì cấp Quận.

+ Cầu lông: 1 giải Nhất cấp Quận.

+ Điền kinh (S-race): 1 giải Nhất, 1 giải Ba Thành phố.

* Cấp THPT:

- Giải Nhì bóng đá HS-SV Quận Ba Đình

- 2 Giải Nhất, 1 giải nhì, 1 giải ba cuộc thi "Giai điệu tuổi hồng"

- Giải Ba cuộc thi "Tìm hiểu pháp luật" Cụm Ba Đình – Tây Hồ

- 2 HCV cuộc thi âm nhạc tại Malaysia.



Các nội dung thực nghiệm tại trường trong năm học 2022-2023:

- Triển khai chương trình "Trường học hạnh phúc" từ tháng 9/2022. Ban Nghiên cứu đánh giá hỗ trợ khảo sát đầu vào chương trình đối với GV và HS 10/11/2022.
- Nghiên cứu về giáo dục sức khỏe tâm thần cho học sinh. Phòng QLKH, ĐT và HTQT thực hiện khảo sát với HS và GV của trường 16/11/2022.
- Nghiên cứu về đồ chơi, trò chơi cho học sinh THCS. Khảo sát HS của trường 08/4/2023.
- Thí điểm mô hình phòng tư vấn tâm lí (năm thứ nhất với Tiểu học). Trung tâm Tâm lí phối hợp.
- Xây dựng bộ công cụ đánh giá văn hóa ứng xử của HS THPT trong dạy học online.

Hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt

Là đơn vị phụ trách triển khai các hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt, Phòng Thực nghiệm Khoa học Giáo dục Đặc biệt (sau đây gọi tắt là Phòng Thực nghiệm) thuộc Trung tâm Giáo dục Đặc Biệt Quốc gia (NCSE) có chức năng: Tổ chức thực nghiệm các hoạt động giáo dục đặc biệt thông qua đa dạng các hình thức khác nhau (dịch vụ, nghiên cứu, thực tập, ..). Trong đó mọi hoạt động dịch vụ đều tuân theo quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, chịu sự chỉ đạo, quản lý của NCSE.

Những nhiệm vụ chính của Phòng Thực nghiệm bao gồm: Tổ chức thử nghiệm mô hình giáo dục cho trẻ có nhu cầu GDĐB; Tổ chức thử nghiệm chương trình can thiệp và giáo dục trẻ có nhu cầu GDĐB; Tổ chức thực nghiệm sử dụng học liệu, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị về GDĐB; Phối hợp với các phòng chức năng trong Trung tâm để triển khai các hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm và cung cấp dịch vụ GDĐB; Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ có nhu cầu GDĐB; Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất của Trung tâm GDĐB Quốc Gia.

Trong năm 2023, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục đặc biệt Quốc Gia đã tổ chức 20 đợt đào tạo cho Nghiên cứu viên, Giáo viên theo hình thức trực tiếp và trực tuyến từ chuyên gia Hàn Quốc. NCSE đã tổ chức 10 buổi seminar tọa đàm về phát triển chương trình và sách bổ trợ bởi chuyên gia Hàn Quốc và chuyên gia của NCSE. Tại NCSE đã diễn ra 3 buổi họp mặt cha mẹ, giáo viên và học sinh đang tham gia học tập tại NCSE. NCSE đã triển khai tập huấn học thông qua chơi từ chuyên gia của tập đoàn Lego cho 20 cán bộ nguồn từ 6 đơn vị chuyên sâu về giáo dục trẻ khuyết tật nhìn tại Việt Nam và hiện nay đang triển khai thử nghiệm tại 6 đơn vị.

Hoạt động giáo dục quốc tế

Trường Quốc tế Hà Nội (HIS) được thành lập năm 2019, là đơn vị liên doanh thuộc Viện KHGDVN và ISD, Singapore.

HIS cung cấp dịch vụ GD: mầm non (mẫu giáo lớn), tiểu học và trung học cho các HS là người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam và HS Việt Nam có nhu cầu học tập phù hợp với quy định hiện hành trong độ tuổi từ 5 đến 18.



HIS là một trong 6 trường Quốc tế tại Việt Nam được giảng dạy liên cấp chương trình Tú tài Quốc tế IB và được công nhận bởi tổ chức Hội đồng các trường Quốc tế thế giới.

Trường Quốc tế Hà Nội hiện có các chương trình chính khóa sau: - Chương trình tiểu học Tú tài quốc tế (IB MYP): Lớp tạo nguồn đến lớp 5.

- Chương trình THCS Tú tài Quốc tế (IB PYP): Lớp 6 đến lớp 10.

- Chương trình Trung học Tú tài quốc tế (IBDP): Lớp 11 và lớp 12.

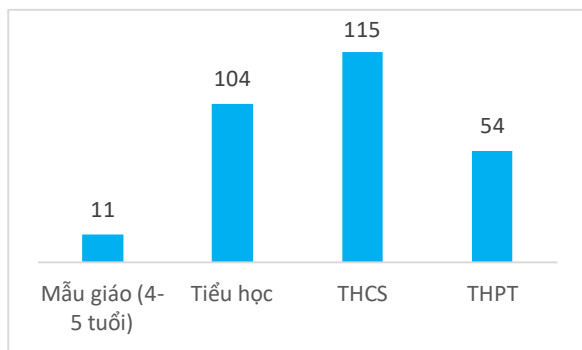
Hoạt động giáo dục của HIS được áp dụng theo phương châm tạo nên một môi trường giáo dục quốc tế cân bằng, với trọng tâm phát triển học sinh một cách toàn diện. Ngôn ngữ giảng dạy tại trường bao gồm tiếng Anh, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Nga và Tây Ban Nha.

Tỷ lệ học sinh đỗ Tú tài năm học 2022-2023: 100%

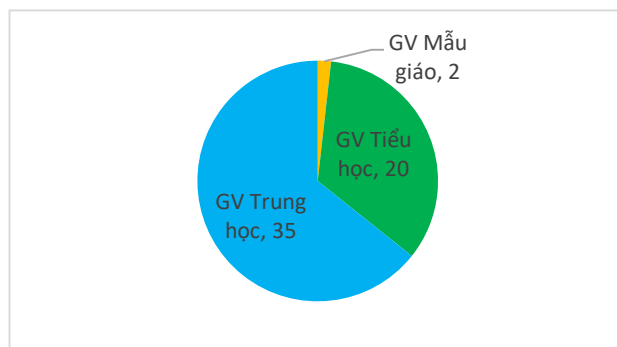
Điểm trung bình kỳ thi IBDP của học sinh HIS là 34.3 (Điểm trung bình thế giới là 30.24)

HIS có các môn ngoại khóa sau giờ học: bóng đá, bóng rổ, taewondo, bơi, cầu lông, guitar, diễn thuyết, viết nhạc, diễn kịch, ban nhạc hoặc hợp xướng, mỹ thuật.

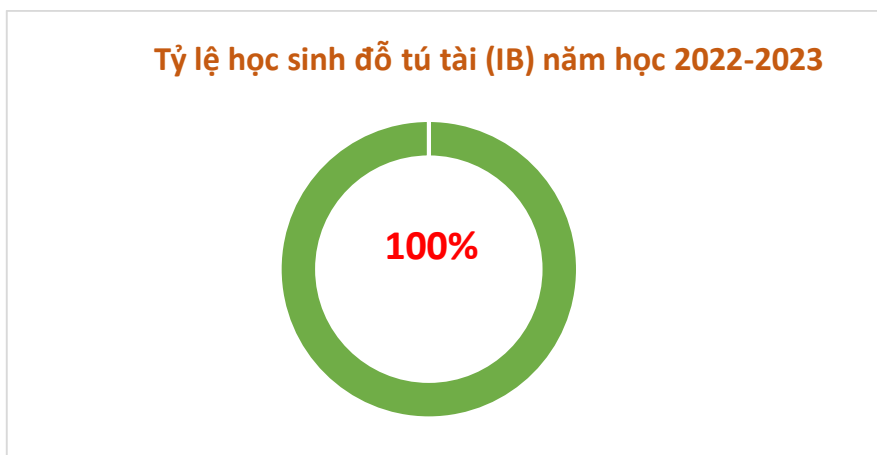
Số lượng học sinh năm học 2022-2023



Số lượng giáo viên năm học 2022-2023



Tỷ lệ học sinh đỗ tú tài (IB) năm học 2022-2023



HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, CÔNG BỐ KHOA HỌC HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, THƯ VIỆN

Công tác Thông tin và truyền thông:

Góp phần quảng bá hình ảnh, kết quả, thành tựu nghiên cứu khoa học giáo dục, phổ biến những kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục của Viện ra bên ngoài, Viện tích cực triển khai các hoạt động truyền thông khoa học giáo dục qua nhiều kênh khác nhau, trong đó Trang thông tin điện tử của Viện (<http://vnies.edu.vn>) là kênh thông tin chính thức, cập nhật thường xuyên và toàn diện về các mặt hoạt động của Viện. Ngoài ra còn kết nối thường xuyên với các đơn vị báo chí, truyền thông trong và ngoài ngành giáo dục để công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, phổ biến thông tin khoa học giáo dục như: Trung tâm truyền thông Bộ GD & ĐT, Báo Giáo dục & Thời đại, Tạp chí Giáo dục, Báo nhân dân, Báo Tuổi trẻ,...

Trong năm 2023, đã đăng tải thông tin 287 tin bài về các hoạt động chung của Viện, các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng, các hoạt động đoàn thể cùng các hoạt động nghiên cứu khác, thực hiện báo cáo định kỳ hoạt động truyền thông đối với Viện và Bộ. Cùng với trang thông tin điện tử, Viện còn có các bản tin định kỳ do Trung tâm Thông tin và Dự báo phát hành, nhằm cung cấp thông tin về các hoạt động khoa học nổi bật của Viện, cập nhật đa chiều về thông tin khoa học giáo dục trong nước và trên thế giới. Phát hành 03 bản tin giáo dục trong nước và quốc tế. Và một số sản phẩm thông tin, truyền thông khoa học khác như: Kỷ yếu Tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học các cấp, Tóm tắt các NVTX TCN 2023,...

Hoạt động Thư viện:

Thư viện đã tổ chức tốt việc thu thập, xử lý, lưu trữ và phổ biến thông tin, tư liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, và quản lý ngành, hiện nay bộ sưu tập của thư viện có trên 30.000 đầu tài liệu mang đặc trưng về nghiên cứu khoa học giáo dục. Năm 2023, Thư viện đã cập nhật, bổ sung được khoảng 85 tài liệu, phát hành các bản tin thư mục giới thiệu sách; Phục vụ nhiều lượt bạn đọc qua nhiều kênh khác nhau (trực tiếp đến thư viện, qua email, và các phương tiện thông tin khác),...

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ

- **Hoạt động công đoàn**

* Công đoàn Viện thực hiện tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch công tác năm 2023



Ngày 11/01/2023, Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác công đoàn năm 2022 và Định hướng hoạt động năm 2023.

Trong 2 ngày 13, 14/7/2023 Công đoàn Viện KHGDVN đã tổ chức hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm và tập huấn nghiệp vụ Công đoàn năm 2023: Đến dự và chỉ đạo tại hội nghị có PGS.TS Trần Huy Hoàng, Phó Bí thư Đảng ủy Viện, Phó Viện trưởng; Tiến sĩ Dương Quang Ngọc, Chủ tịch Công đoàn Viện; Thạc sĩ Nguyễn Sỹ Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Viện; PGS.TS Chu Cẩm Thơ, Phó trưởng ban Vì sự tiến bộ phụ nữ Viện cùng toàn thể các đồng chí trong BCH Công đoàn Viện, BCH Công đoàn bộ phận.



* **Đại hội Công đoàn Viện KHGDVN lần thứ IV nhiệm kỳ 2023-2028**

Ngày 18/04/2023, Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức Đại hội Công đoàn Viện lần thứ IV nhiệm kỳ 2023-2028 nhằm tổng kết hoạt động công đoàn nhiệm kỳ 2017 - 2023 và thông qua phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2023-2028.





Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho đoàn viên công đoàn và người lao động trong 02 ngày 1/8 và 7/8/2023, tham gia khám sức khỏe đợt này có gần 200 đoàn viên công đoàn là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc 15 công đoàn trực thuộc tham gia.

* Tổ chức các hoạt động các ngày lễ như: Ngày 8/3; Ngày 1/6 và tuyên dương, khen thưởng con em cán bộ người lao động trong Viện có thành tích học tập tốt; Trung thu; Ngày 20/11;...

Hòa chung không khí vui Trung thu với thiếu niên, nhi đồng trong cả nước, sáng ngày 24/9/2023, được sự đồng ý của Đảng ủy Viện, Lãnh đạo Viện, Công đoàn Viện phối hợp với Đoàn TNCSHCM Viện KHGDVN tổ chức chương trình "Vui Tết Trung thu năm 2023" cho các con cán bộ, viên chức, người lao động tại Nhà hát múa rối Thăng Long



Ngày 20/11/2023, Viện KHGDVN long trọng tổ chức Lễ kỉ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam



* Tổ chức, tham gia các hoạt động giao lưu Công đoàn, các cuộc thi:

Nằm trong chuỗi những hoạt động của Tháng Công Nhân năm 2023 và hướng ứng chương trình “mỗi Công đoàn cơ sở, một lợi ích công đoàn viên” đồng thời chào mừng Đại hội công đoàn các cấp, ngày 27/04/2023, Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức giải bóng đá mini phạm vi giao hữu gồm các đơn vị: Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Học viện Ngoại giao.



Đại diện lãnh đạo các đơn vị và đội tham gia buổi giao hữu bóng đá

Công đoàn Viện KHGDVN tham dự “***Giải Cầu lông Cán bộ Công đoàn ngành Giáo dục Việt Nam năm 2023***”, tổ chức vào ngày 08/9/2023 tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. Đây là hoạt động nhằm thiết thực chào mừng Đại hội Công đoàn các cấp, lập thành tích chào mừng Đại hội XVI Công đoàn Giáo dục Việt Nam và Đại hội XIII Công đoàn Việt Nam.



Ảnh vận động viên trong Lễ trao giải thưởng

Chào mừng thành công Đại hội Công đoàn Giáo dục Việt Nam lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2023-2028 và Kỷ niệm 41 năm ngày Nhà Giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2023). Trong hai ngày 03 và 04 tháng 11 năm 2023, Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức Giải thể thao truyền thống năm 2023.



Ảnh khai mạc giải Thể thao truyền thống năm 2023 và Chào mừng Đại hội XVI Công đoàn Giáo dục Việt Nam 2023-2028.

* Công đoàn Viện KHGDVN tổ chức phát động ủng hộ nhiều hoạt động từ thiện hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa.



Đoàn viên Công đoàn Viện KHGDVN chung tay chia sẻ, giúp đỡ bà con nông dân huyện Lục Ngạn tiêu thụ vải thiều.

Các công đoàn bộ phận: Công đoàn Trung tâm phát triển bền vững chất lượng Giáo dục phổ thông Quốc gia; Công đoàn Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia; Công đoàn Ban nghiên cứu giáo dục Dân tộc; Công đoàn Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục phối hợp tổ chức chương trình “Tháng Ba Biên giới năm 2023” tại Hà Giang ngày 31/3-2/4/2023.



Công đoàn Trung tâm PTBVCL GDPT Quốc gia tặng 10 chiếc xe đạp cho 10 em học sinh nghèo học giỏi của Trường PTDTBT Thanh Thủy, Xã Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang



Công đoàn Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục tặng quỹ học bổng 20 triệu cho Con nuôi đồn Biên phòng

Đoàn công tác đã tặng công trình thanh niên “Tủ sách cho em”; hơn 1500 cuốn vở, Sách, tạp chí toán học tuổi thơ, văn học, bút chì, bút sáp màu vẽ; 10 chiếc xe đạp; 10 xuất học bổng cho 10 em học sinh khuyết tật và quần áo cho học sinh nghèo có hoàn cảnh khó khăn của Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học Thanh Thủy, Xã Thanh Thủy, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang.

Ngoài ra, trong năm đoàn viên Công đoàn Viện KHGDVN còn trích 01 ngày lương ủng hộ các hoạt động cho trẻ khó khăn theo phát động của công đoàn ngành cấp trên.

- **Hoạt động đoàn TNCS Hồ Chí Minh**

* Đoàn thanh niên Viện thực hiện tốt các nhiệm vụ mà đoàn TNCS Hồ Chí Minh cấp trên giao cho, thực hiện các báo cáo quý, sơ kết 6 tháng đầu năm, tổng kết cuối năm năm và các hoạt động khác đầy đủ.



Ngày 29/12/2023, Đoàn Thanh niên Viện KHGDVN đã tổ chức Hội nghị Tổng kết Công tác đoàn và phong trào Đoàn Thanh niên năm 2023, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2024.

* Hoạt động chuyên môn: Tổ chức các hội thảo, chuyên đề sinh hoạt nhằm nâng cao nhận thức cho đoàn viên công đoàn.

Ngày 17/03/2023, trong khuôn khổ chào mừng lễ Kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/03/1931- 26/03/2023), Ban chấp hành Đoàn Viện KHGDVN kết hợp với Đoàn Thanh niên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học: "Đoàn thanh niên với công tác chuyển đổi số trong giáo dục".



* Hoạt động từ thiện:

Ngày 31/3-2/4/2023, Đoàn công tác của Đoàn thanh niên Viện KHGDVN phối hợp với Huyện đoàn Vị Xuyên; Công đoàn bộ phận trực thuộc Công đoàn Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; Truyền hình nhân dân xây tổ chức chương trình "Tháng Ba Biên giới năm 2023" tặng quà các điểm trường vùng sâu, vùng xa đang gặp nhiều khó khăn thuộc tỉnh Hà Giang và làm việc với Bộ đội biên phòng Lũng Cú theo chương trình "Tặng học bổng cho con nuôi đồn Biên phòng".



Tặng quà tại Trường PTDT bán trú Tiểu học Thanh Thủy, Xã Thanh Thủy, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang

Từ ngày 10 đến ngày 11 tháng 8 năm 2023, Đoàn công tác của Đoàn thanh niên CSHCM Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đoàn thanh niên Viện KHGDVN phối hợp với Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh KonTum, Đoàn thanh niên Nhà Xuất bản giáo dục Việt Nam, Công đoàn trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm khoa học giáo dục, Trung tâm Công nghệ giáo dục, Trường Quốc tế Hà Nội, Báo Giáo dục và Thời đại triển khai chương trình “Cùng em đến trường năm 2023” tặng quà các điểm trường vùng sâu, vùng xa đang gặp nhiều khó khăn thuộc tỉnh KonTum.



Đoàn công tác tặng quà cho Trường Tiểu học Lê Văn Tám, Huyện Đăk Tô, Tỉnh KonTum

Đoàn công tác đã tặng công trình thanh niên công trình thanh niên “Tủ sách cho em”, 80 xuất học bổng mỗi xuất trị giá 500.000đ (trong đó Đoàn thanh niên NXBGDVN tặng 20 xuất học bổng, Công đoàn Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD tặng 40 xuất học bổng), Đoàn thanh niên Viện KHGDVN huy động 20 xuất học bổng cùng sách giáo khoa, sách tham khảo, vở, đồ dùng học tập, tạp chí, hơn 2000 bút chữ A, áo khoác, túi vải, quần dài, áo polo, áo dài tay, áo khoác, khẩu trang vải... của các nhà tài trợ tặng cho học sinh nghèo có hoàn cảnh khó khăn của tặng quà cho học sinh Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô và Trường TH&THCS Xã Đăk Ui, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum.



Đoàn công tác tặng quà cho Trường TH&THCS Xã Đăk Ui, Huyện Đăk Hà, Tỉnh KonTum

- **Hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự Viện**

Nghiêm túc và tích cực thực hiện các nhiệm vụ do Ban CHQS Quận Hoàn Kiếm chỉ đạo. Việc đảm bảo công tác quốc phòng và an ninh của Ban CHQS Viện đánh giá cao.



Ngày 04/07/2023, Ban Chỉ huy quân sự Viện KHGDVN tổ chức Lễ ra quân Huấn luyện Tự vệ tại chỗ 2023 cho các chiến sĩ của Trung đội Tự vệ Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

- **Hoạt động của Ban Vì Sự tiến bộ Phụ nữ**

Sáng ngày 20/10/2023, tại Hội trường tầng 5, trụ sở số 4 Trịnh Hoài Đức, Hà Nội, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ Viện KHGDVN phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn Viện tổ chức hai hoạt động: Thi Cắm hoa và Pha chế đồ uống.



Công đoàn Viện KHGDVN phối hợp với Ban vì sự tiến bộ phụ nữ Viện tổ chức cuộc thi viết bài tuyên truyền hưởng ứng ngày Gia đình Việt Nam 28/6 và tháng hành động Phòng chống bạo lực gia đình.

- **Hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân**

Thực hiện đầy đủ và trách nhiệm các công việc theo quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân, góp phần triển khai tốt Kế hoạch công tác năm 2023 và đảm bảo hiệu quả hoạt động của Viện KHGD Việt Nam trong năm 2024.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2024

Hoạt động nghiên cứu khoa học

Năm 2024, Viện KHGDVN xây dựng kế hoạch nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, dựa trên cơ sở khung kế hoạch nghiên cứu trung hạn đã được xây dựng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu đổi mới Viện.

- Các nghiên cứu sẽ đóng góp luận cứ khoa học cho định hướng đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng chính sách và các giải pháp đổi mới giáo dục; trong đó hướng vào những vấn đề giáo dục cấp bách nhất (phục vụ quản lý ngành). Phát triển khoa học giáo dục, trong đó chú ý tới nghiên cứu về phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu KHGD; lý luận về khoa học quản lý giáo dục; xây dựng chiến lược; phát triển chương trình giáo dục; đo lường và đánh giá trong giáo dục; đặc điểm tâm sinh lý người học. Góp phần vào hoạt động tư vấn dịch vụ KHGD của Viện, đáp ứng yêu cầu và góp phần phục vụ sự phát triển giáo dục của các địa phương, các cơ sở giáo dục.

- Định hướng các nghiên cứu sẽ tập trung vào: 1/ Triển khai, thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018, đảm bảo công bằng cho các đối tượng. 2/ Đánh giá bước đầu CT GDPT 2018, xác định các giải pháp thực hiện có hiệu quả (bao gồm điều chỉnh chương trình qua đánh giá sau thời gian thích hợp). 3/ Xác lập cơ sở khoa học cho xây dựng chương trình giáo dục mầm non và chuẩn bị các điều kiện cho triển khai thực hiện chương trình mới. 4/ Đánh giá, đề xuất điều chỉnh, hoàn thiện chính sách, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục, Nghị định về giáo dục; góp phần hoàn thiện thể chế, chính sách - đặc biệt những vấn đề về đội ngũ nhà giáo; về công bằng trong giáo dục; về xã hội hóa giáo dục; về phân cấp, tự chủ; đảm bảo chất lượng giáo dục. 5/ Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục.

Đổi mới, tăng cường hiệu quả xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng.

Triển khai xây dựng danh mục các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý của Viện KHGD VN, các nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ công tác quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo chức năng của các đơn vị thuộc Viện, đáp ứng yêu cầu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động Hội thảo, hội nghị, diễn đàn, tập huấn chuyên môn

Năm 2024, Viện KHGDVN định hướng chuẩn bị nội dung và tổ chức hội thảo khoa học, tập huấn chuyên môn nhằm tạo diễn đàn đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác nghiên cứu KHGD, cũng như phù hợp với định hướng quản lý chỉ đạo của Bộ GD&ĐT tập trung vào một số nội dung trọng tâm như: Định hướng nghiên cứu KHGD giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045; Tổ

chức dạy học phát triển thái độ, kiến thức, kĩ năng, năng lực người học thông qua các chương trình giáo dục và các trò chơi (iPlay-Việt Nam) ; Tăng cường năng lực người dạy ứng dụng phương pháp giảng dạy bình đẳng giới và giáo dục hòa nhập đối với học sinh trong bối cảnh sau đại dịch Covid-19; Ứng dụng khoa học và công nghệ vào dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số; Lợi ích và thách thức của ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục; Các vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe trong trường học; Hội thảo khoa học thường niên về KHGD 2024; Hội thảo của các NCS và các hội thảo chuyên đề khác ...

Bên cạnh đó, Viện KHGDVN cũng chủ động đề xuất các nội dung và địa chỉ phối hợp với các tổ chức trong nước và quốc tế để trao đổi thông tin và nâng cao hiệu quả hội nhập với các nền giáo dục và đào tạo tiên tiến trên thế giới. Theo đó, Viện KHGDVN sẽ hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước tổ chức các hội thảo về chủ đề liên quan tới các lĩnh vực và định hướng nghiên cứu của các đơn vị và của Viện.

Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành, địa phương

Trong năm 2024, Viện tiếp tục thực hiện tốt chức năng tư vấn cho Bộ, và đáp ứng tốt, kịp thời các nhiệm vụ phát triển ngành, địa phương.

- Chủ động xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài.

- Triển khai, thực hiện hiệu quả CT GDPT 2018, đảm bảo công bằng cho các đối tượng. Đánh giá bước đầu CT GDPT 2018, xác định các giải pháp thực hiện có hiệu quả (bao gồm điều chỉnh CT qua đánh giá sau thời gian thích hợp). Xác lập cơ sở khoa học cho xây dựng CT GD mầm non và chuẩn bị các điều kiện cho triển khai thực hiện CT mới.

- Thực hiện góp ý, trả lời các văn bản, thực hiện các báo cáo theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đảm bảo các văn bản được ban hành phù hợp với thực tiễn và mang tính khoa học cao..

- Tăng cường triển khai công tác tư vấn cho các địa phương trong việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục. Đồng thời giúp các tỉnh thực hiện các chương trình giáo dục địa phương một cách hiệu quả.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng phát triển nguồn nhân lực quốc gia, các hội đồng khoa học tư vấn cho Bộ về đánh giá, lựa chọn các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

- Triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khác do Lãnh đạo Bộ giao và các nhiệm vụ cấp thiết phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo ngành giáo dục.

Hoạt động xuất bản, công bố khoa học

- *Hoạt động xuất bản*: Năm 2024, Tạp chí KHGD Việt Nam tiếp tục thực hiện kế hoạch xuất bản định kỳ 01 tháng/số (đối với số báo bằng tiếng Việt) và 03 tháng/số (đối với số báo bằng tiếng Anh). Các số Tạp chí sẽ ra mắt bạn đọc vào tuần cuối hàng tháng (đối với số báo bằng tiếng Việt) và tuần cuối mỗi quý (đối với số báo bằng tiếng Anh).

- *Công bố khoa học*: Năm 2024, Viện KHGDVN tiếp tục nâng cao cả về số lượng và chất lượng công bố khoa học, đặc biệt là các công bố quốc tế trên các tạp chí và nhà xuất bản uy tín.

Hoạt động hợp tác quốc tế

- *Tiếp tục triển khai dự án với các đối tác đã ký kết*: Phối hợp với Viện Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Lào: Đề án Việt – Lào "Đưa nội dung các sản phẩm của công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam - Lào vào giảng dạy tại các trường học hai nước"; Phối hợp với UNICEF: Dự án "Học tập và kỹ năng cho trẻ em"; Phối hợp với Viện nghiên cứu RTI, Hoa Kỳ: Dự án "Nghiên cứu các phương pháp sư phạm sử dụng trò chơi trong sự phát triển chuyên môn của GV tiểu học ở Việt Nam"; Hợp tác với Tổ chức Erasmus và ĐH Khoa học và Công nghệ Wroclaw, Ba lan: Dự án "Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường ĐH ở Châu Á thế hệ mới" (FRACTION); Phối hợp với UNESCO: Triển khai hoạt động phân tích ngành và xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030; Phối hợp với Văn phòng Fulbright: Triển khai các hoạt động liên quan tới chương trình học giả Fulbright...

- *Duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác với các đối tác trọng điểm, truyền thống, đồng thời tìm kiếm cơ hội với các đối tác tiềm năng khác*: Duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trọng điểm mà Viện KHGDVN đã ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác và các đối tác truyền thống của Viện KHGD Việt Nam. Tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế, các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động trao đổi nghiên cứu chuyên môn, học giả/nghiên cứu viên; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của Viện KHGD Việt Nam, cũng như tìm kiếm các cơ hội với các đối tác tiềm năng khác.

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

- *Hoạt động đào tạo*: Công tác tuyển sinh năm 2024 của Viện sẽ được tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho các ứng viên nghiên cứu sinh có nhu cầu học tập và nghiên cứu tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

+ Xây dựng kế hoạch, triển khai tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo đúng theo các quy định, đảm bảo đúng tiến độ. Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ.

+ Triển khai nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, định hướng hội nhập quốc tế.

+ Nghiên cứu và hoàn thiện quy trình tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ đúng theo các quy định hiện hành, đầy đủ thông tin và biểu mẫu theo định hướng xây dựng chuẩn ISO và tin học hóa công tác quản lý.

+ Nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các chính sách thu hút các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước tham gia hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện, đặc biệt là các nhà khoa học có uy tín ở nước ngoài, các nhà khoa học uy tín của Việt Nam đang công tác tại nước ngoài.

- *Hoạt động bồi dưỡng*: Tổ chức triển khai ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học của các đơn vị trong Viện với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu; Ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học từ các đề tài, nhiệm vụ của Viện và theo đơn đặt hàng; Tổ chức các dịch vụ về bồi dưỡng, phát triển năng lực, tập huấn; Hợp tác nghiên cứu, tham gia đấu thầu/tuyển chọn và làm đầu mối tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ, đề án, dự án khoa học công nghệ trong nước và quốc tế.

Hoạt động thực nghiệm Khoa học Giáo dục

- *Về thực nghiệm giáo dục tại trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD*

+ Thí điểm mô hình phòng tư vấn tâm lí (năm thứ hai với Tiểu học, năm thứ nhất với hai cấp trung học).

+ Nghiên cứu thực trạng và giải pháp đối với việc dạy học các môn tích hợp theo CT GDPT 2018.

+ Nghiên cứu thực trạng và giải pháp đối với việc dạy học Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo CT GDPT 2018.

- *Về thực nghiệm giáo dục đặc biệt*: Năm 2024, phòng Thực nghiệm Khoa học giáo dục đặc biệt thuộc Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia dự kiến có các hoạt động sau:

+ Sàng lọc phát hiện những khó khăn chậm trễ của trẻ để có hướng tư vấn phù hợp, đánh giá xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của trẻ nhằm đưa ra một chương trình giáo dục cụ thể.

+ Tư vấn cho gia đình, các giáo viên, các nhân viên y tế, các thành viên cộng đồng, các tổ chức xã hội, các cơ quan ban ngành có liên quan những kiến thức về giáo dục, phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật, đặc biệt là phụ huynh để phụ huynh có sự nhìn nhận và đánh giá đúng đắn về những trẻ có nhu cầu hỗ trợ giáo dục đặc biệt. Giúp gia đình thấy rõ những nhu cầu và năng lực của con. Trên cơ sở tư vấn,

tiến hành xây dựng và thực hiện bản kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp với mỗi trẻ khuyết tật. Bản kế hoạch này sẽ bao gồm: bản đánh giá tâm lý, mục tiêu, nội dung, phương pháp, nguồn lực thực hiện, kết quả mong đợi theo lộ trình phù hợp với từng trẻ.

+ Tiến hành can thiệp sớm cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt tại văn phòng dự án cũng như tại gia đình trên cơ sở ứng dụng những phương pháp can thiệp phù hợp nhất, hiệu quả nhất để trẻ sớm có khả năng hòa nhập với cuộc sống xã hội. Tổ chức những buổi học cá nhân, những giờ trị liệu về ngôn ngữ, giao tiếp, vận động, tâm lý..v.v. hướng dẫn cho trẻ tham gia vào hoạt động vui chơi và các hoạt động cá thể, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng cho trẻ.

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn giáo dục đặc biệt cho các giáo viên, nhân viên hỗ trợ và các lực lượng khác như học sinh, phụ huynh, ... có nhu cầu hiểu biết về lĩnh vực này. Đồng thời tổ chức các cuộc hội thảo chia sẻ kinh nghiệm chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật giữa chuyên gia –giáo viên- phụ huynh. Và cung cấp những tài liệu, chương trình, phương tiện hỗ trợ phù hợp với trẻ.

Công tác thông tin, truyền thông, thư viện

- *Công tác thông tin*: Xây dựng Báo cáo thường niên 2023. Thực hiện các sản phẩm thông tin, nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu, xã hội nắm bắt thông tin nghiên cứu giáo dục qua các sản phẩm, ấn phẩm, bản tin giáo dục trong nước và quốc tế, "Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu KH&CN của Viện KHGDVN năm 2024", tổng luận, tổng quan...

- *Công tác Thư viện*: Phối hợp với Phòng Tài chính - Quản trị quy hoạch, cải tạo lại không gian Thư viện. Nghiên cứu đề xuất xây dựng hệ thống quản trị thông tin, thư viện, tiến tới số hóa toàn bộ tài liệu nội sinh và tài liệu quý đang được lưu trữ tại Thư viện. Tích cực tìm kiếm các nguồn bổ sung nguồn lực thông tin cho Thư viện.

- *Công tác truyền thông*: Trong năm 2024, dự kiến thực hiện 300 tin bài, cung cấp đầy đủ và kịp thời các tất cả các hoạt động của Viện, trong đó tập trung vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, hợp tác quốc tế và các ấn phẩm thông tin khoa học.